**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**-----🙞🕮🙜-----**

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP TỈNH**

ĐÓNG GÓP NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP (TFP)

ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

GIAI ĐOẠN 2010 - 2015, KIẾN NGHỊ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

**Huế, 2018TÓM TẮT**

Đề tài “Đóng góp năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015, kiến nghị giai đoạn 2016-2020” là kết quả của Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh được ngân sách Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế đầu tư do Ô. Phan Phước làm chủ nhiệm dưới sự chủ trì của Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, được thực hiện từ tháng 01/2017 đến tháng 6/2018 tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Đề tài dựa trên cơ sở yêu cầu đặt hàng của UBND tỉnh về xây dựng phương pháp tính tốc độ tăng và đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh dựa trên nguồn số liệu thống kê hàng năm làm bộ số liệu thứ cấp để tính toán. Phương pháp nghiên cứu và tính toán chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả để phân tích tình hình kinh tế xã hội của tỉnh và phương pháp hạch toán tăng trưởng để tính tốc độ tăng và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế chung cũng như theo từng khu vực kinh tế riêng biệt trong giai đoạn 2010-2015, trong đó lấy năm 2010 làm năm gốc để so sánh và tính toán.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã tính được tốc độ tăng bình quân của TFP giai đoạn 2011-2015 là 1,61%/năm, tỉ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế đạt 26,31%. Trong đó, TFP của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng bình quân là 0,89%/năm, tỷ trọng đóng góp 30,11%; TFP của khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng bình quân 1,7%/năm, tỷ trọng đóng góp 20,85%; TFP của khu vực dịch vụ có tốc độ tăng bình quân 1,01%/năm, tỷ trọng đóng góp 17,49%. Đề tài đã nghiên cứu, đánh giá các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng TFP nhằm đưa ra các giải pháp và đề xuất: (1) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (2) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; (3) Phát triển cơ sở hạ tầng; (4) Phát triển khoa học và công nghệ.

Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu đã nêu ra những thuận lợi và khó khăn trong việc nâng cao tỷ trọng đóng góp TFP trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh và từ đó đưa ra các nhóm giải pháp nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong những giai đoạn tiếp theo. Ngoài ra, nghiên cứu đã xây dựng được phương pháp tính TFP dựa trên bộ số liệu thống kê hằng năm.

**LỜI CẢM ƠN**

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đã nhận được rất nhiều sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan, đơn vị trong việc tham gia xây dựng ý kiến, bổ sung về thông tin, tài liệu quý báu giúp nghiên cứu của chúng tôi được hoàn thiện. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn đến các quý cơ quan:

- Tỉnh ủy tỉnh Thừa Thiên Huế;

- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Viện Khoa học thống kê;

- Trường Đại học Kinh tế Huế;

- Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

Thay mặt nhóm nghiên cứu

**CN.** **Phan Phước**

MỤC LỤC

[**PHẦN MỞ ĐẦU 1**](#_Toc521938553)

[1. LUẬN GIẢI VỀ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH CẤP BÁCH CỦA ĐỀ TÀI 1](#_Toc521938554)

[2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU 1](#_Toc521938555)

[3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU 1](#_Toc521938556)

[4. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU 1](#_Toc521938557)

[4.1 Mục tiêu chung 1](#_Toc521938558)

[4.2 Mục tiêu cụ thể 1](#_Toc521938559)

[5. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 1](#_Toc521938560)

[5.1 Cách tiếp cận nghiên cứu 1](#_Toc521938561)

[5.2 Phương pháp nghiên cứu 1](#_Toc521938562)

[6. Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI 1](#_Toc521938563)

[**CHƯƠNG I**](#_Toc521938564)**.** [**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP (TFP),**](#_Toc521938565)[**VAI TRÒ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TFP 1**](#_Toc521938566)

[1.1 Một số vấn đề lý luận về năng suất nhân tố tổng hợp 1](#_Toc521938567)

[1.1.1 Khái niệm về năng suất và tăng năng suất 1](#_Toc521938568)

[1.1.2 Khái niệm về năng suất tổng hợp 1](#_Toc521938569)

[1.2 Đặc điểm, vai trò và tác dụng TFP 1](#_Toc521938570)

[1.2.1 Vai trò và đặc điểm của TFP 1](#_Toc521938571)

[1.2.2 Các yếu tố tác động đến tăng trưởng TFP 1](#_Toc521938572)

[1.3 Phương pháp tính năng suất nhân tố tổng hợp 1](#_Toc521938573)

[1.3.1 Năng suất vốn và năng suất lao động 1](#_Toc521938574)

[1.3.2 Năng suất tổng hợp chung và tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do tăng năng suất tổng hợp chung 1](#_Toc521938575)

[1.4 Kinh nghiệm thực tiễn về tính TFP 1](#_Toc521938576)

[1.4.1 Kinh nghiệm quốc tế 1](#_Toc521938577)

[1.4.2 Kinh nghiệm trong nước 1](#_Toc521938578)

[**CHƯƠNG II**](#_Toc521938579)**.** [**LƯỢNG HÓA NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TFP ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ 1**](#_Toc521938580)

[2.1 Tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938581)

[2.2 Lao động và năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938582)

[2.2.1 Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938583)

[2.2.2 Năng suất lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938584)

[2.3. Nguồn vốn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoại 2010-2015 1](#_Toc521938585)

[2.3.1 Vốn đầu tư bổ sung qua các năm của tỉnh giai đoạn 2010-2015 theo giá hiện hành 1](#_Toc521938586)

[2.3.2 Vốn đầu tư bổ sung qua các năm của tỉnh giai đoạn 2010-2015 theo giá so sánh 2010 1](#_Toc521938587)

[2.3.3 Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư 1](#_Toc521938588)

[**CHƯƠNG III**](#_Toc521938589)**.** [**THỰC TRẠNG VỀ TFP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**](#_Toc521938590)[**TRONG GIAI ĐOẠN 2010-2015 1**](#_Toc521938591)

[3.1 Tổng quan tình hình phát triển kinh tế -xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938592)

[3.1.1 Điều kiện tự nhiên và tài nhiên thiên nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế 1](#_Toc521938593)

[3.1.2 Phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938594)

[3.13. Các lĩnh vực xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938596)

[3.2 Các nhân tố tác động đến tfp trong tăng trưởng GRDP của tỉnh 1](#_Toc521938597)

[3.2.1 Chất lượng nguồn lao động 1](#_Toc521938598)

[3.2.2 Khoa học công nghệ 1](#_Toc521938599)

[3.2.3 Môi trường chính sách địa phương 1](#_Toc521938601)

[3.2.4 Cơ sở hạ tầng kỹ thuật 1](#_Toc521938602)

[3.3 Thực trạng về tfp của tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2010-2015 1](#_Toc521938603)

[3.3.1. Nguồn số liệu đầu vào 1](#_Toc521938604)

[3.3.2. Tăng trưởng TFP và đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế 1](#_Toc521938605)

[3.3.3 Tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào các khu vực kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2015 1](#_Toc521938606)

[**CHƯƠNG 4**](#_Toc521938607)**.** [**KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO**](#_Toc521938608)[**TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA TFP TRONG TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020 1**](#_Toc521938609)

[4.1 Cơ hội và thách thức trong nâng cao tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh Thừa Thiên Huế 1](#_Toc521938610)

[4.1.1 Yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng 1](#_Toc521938611)

[4.1.2 Những cơ hội nâng cao tỷ trọng TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế 1](#_Toc521938612)

[4.1.3 Những khó khăn, thách thức trong việc nâng cao TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh Thừa Thiên Huế 1](#_Toc521938613)

[4.2 Hoàn thiện cơ chế chính sách của tỉnh 1](#_Toc521938614)

[4.2.1 Cải cách thủ tục hành chính 1](#_Toc521938615)

[4.2.2 Chính sách đất đai 1](#_Toc521938616)

[4.2.3 Chính sách phát triển kinh tế 1](#_Toc521938617)

[4.3 Các giải pháp nâng cao tỷ trọng đóng góp của tfp trong tăng trưởng GRDP của tỉnh 1](#_Toc521938618)

[4.3.1 Giải pháp chung cho nền kinh tế 1](#_Toc521938619)

[4.3.2 Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 1](#_Toc521938620)

[4.3.3 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư 1](#_Toc521938621)

[4.3.4 Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng 1](#_Toc521938622)

[4.3.5 Giải pháp phát triển khoa học và công nghệ 1](#_Toc521938623)

[**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 1**](#_Toc521938624)

[1. KẾT LUẬN 1](#_Toc521938625)

[2. KIẾN NGHỊ 1](#_Toc521938626)

[2.1 Đối với các cơ quan quản lý nhà nước 1](#_Toc521938627)

[2.2 Đối với doanh nghiệp 1](#_Toc521938628)

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh** |
| 1 | CN. Phan Phước | Chủ nhiệm đề tài |
| 2 | ThS. Nguyễn Hữu Khánh Linh | Thư ký đề tài |
| 3 | ThS. Hoàng Ngọc Cường | Thành viên chính |
| 4 | ThS. Trần Quang Vinh | Thành viên chính |
| 5 | ThS. Nguyễn Trung Tiến | Thành viên chính |
| 6 | CN. Cao Hữu Chung | Thành viên chính |
| 7 | CN. Trần Xuân Bá | Thành viên chính |
| 8 | PGS.TS Tăng Văn Khiên | Thành viên chính |
| 9 | KS. Hoàng Ái | Thành viên |
| 10 | ThS. Phạm Thị Kim Phụng | Thành viên |

**DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU**

**TIẾNG VIỆT**

BCTKĐK: Báo cáo thống kê định kỳ;

CNXD: Công nghiệp và xây dựng;

GTTT: Giá trị tăng thêm;

KCN: Khu công nghiệp;

KKT: Khu kinh tế;

KH&CN: Khoa học và công nghệ;

KTXH: Kinh tế xã hội;

NLNTS: Nông lâm nghiệp và thủy sản;

NSLĐ: Năng suất lao động;

SP: Sản phẩm;

DV: Dịch vụ;

UBND: Ủy ban nhân dân;

VCĐ: Vốn cố định;

VLĐ: Vốn lưu động

**TIẾNG ANH**

GDP: Gross Domestic Product - Tổng sản phẩm quốc nội;

GRDP: Gross Regional Domestic Product - Tổng sản phẩm quốc nội vùng;

ICOR: Incremantal Capital Output Ratio - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

IO: Input/output – Bảng cân đối liên ngành IO

OECD: Organization for Economic Cooperation and Development - Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế;

PCI: Provincial Competitiveness Index - Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

R&D: Reseach and Development - Nghiên cứu và phát triển

TFP: Total Factor Productivity - Năng suất nhân tố tổng hợp;

VSIC: Vietnam Standard Industrial Classification - Bảng phân ngành kinh tế

VCCI: Vietnam Chamber of Commerce and Industry - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

**DANH MỤC BẢNG, BIỂU**

| **Bảng** | **Tiêu đề** | **Số trang** |
| --- | --- | --- |
| 2.1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015 |  |
| 2.2 | Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 phân theo khu vực kinh tế |  |
| 2.3 | Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 2.4 | Vốn đầu tư bổ sung theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015 phân theo khu vực kinh tế |  |
| 2.5 | Vốn đầu tư bổ sung theo so sánh 2010 giai đoạn 2010-2015 phân theo khu vực kinh tế |  |
| 2.6 | Hệ số ICOR giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước và tỉnh Thừa Thiên Huế |  |
| 3.2 | Cơ cấu GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015  phân theo 3 khu vực kinh tế |  |
| 3.3 | Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.4 | Kết quả hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.5 | Kết quả hoạt động một số ngành thương mại, dịch vụ  tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.6 | Lượt khách du lịch cơ sở lưu trú phục vụ |  |
| 3.7 | Một số chỉ tiêu xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.8 | Một số chỉ tiêu về lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.9 | Năng lực cạnh tranh của Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 |  |
| 3.10 | Đánh giá môi trường chính sách một số tỉnh Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung năm 2015 |  |
| 3.11 | Tăng trưởng GRDP, vốn, lao động và TFP của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015 |  |
| 3.12 | Đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế |  |
| 3.13 | Tốc độ tăng và đóng góp TFP vào tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2015 |  |
| 3.14 | Tốc độ tăng và đóng góp TFP vào tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2011-2015 |  |
| 3.15 | Tốc độ tăng và đóng góp TFP vào tăng trưởng khu vực dịch vụ giai đoạn 2011-2015 |  |

**DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng** | **Tiêu đề** | **Số trang** |
| 2.1 | Tốc độ tăng trưởng GRDP chung và tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế |  |
| 2.2 | Cơ cấu lao động giai đoạn 2010-2015 |  |
| 2.3 | Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế và cả nước theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015 |  |
| 2.4 | Năng suất lao động theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015 tỉnh Thừa Thiên Huế theo khu vực kinh tế |  |
| 2.5 | Cơ cấu vốn đầu tư theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015 tỉnh Thừa Thiên Huế theo khu vực kinh tế |  |
| 3.1 | Tỉ phần đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015 |  |

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**1. LUẬN GIẢI VỀ SỰ CẦN THIẾT, TÍNH CẤP BÁCH CỦA ĐỀ TÀI**

Trong những năm qua, khi đất nước qua giai đoạn bao cấp và phát triển nền kinh tế thị trường, mô hình phát triển theo chiều rộng đã mang lại nhiều thành tưu quan trọng và to lớn cho quốc gia cũng như các địa phương trong cả nước. Tuy nhiên, việc duy trì mô hình phát triển này quá lâu, ảnh hưởng nhiều đến năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như sự tăng trưởng bền vững trong tương lai. Vì vậy, việc thay đổi mô hình tăng trưởng là nhiệm vụ cần thiết, cấp bách đặt ra đối với Việt Nam và các tỉnh, thành trong cả nước hiện nay.

Thừa Thiên Huế là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung bộ, nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam, trục hành lang Đông-Tây, ở vào vị trí trung độ của cả nước. Do đó, tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi hoạt động giao lưu trong nước và thế giới, là một trong những trung tâm văn hoá, du lịch, trung tâm giáo dục đào tạo, y tế chuyên sâu của cả nước và là cực phát triển kinh tế quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; với tổng diện tích toàn tỉnh 5.025,3 km2, gồm 9 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Huế, 2 thị xã và 6 huyện. Dân số trung bình của tỉnh năm 2015 là 1.143.572 người, mật độ trung bình 228 người/km2. GRDP bình quân/người năm 2015 đạt 30,2 triệu đồng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 6.883 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2010-2015, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu kéo theo nền kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế có những ảnh hưởng nhất định. Nếu như năm 2011 tốc độ tăng GRDP của tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 6,36% thì đến năm 2014 chỉ đạt 5,09%. Tuy nhiên, bước qua năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đã có bước chuyển biến đáng kể với mức tăng 7,37%, đánh dấu sự phục hồi của nền kinh tế. Để có được kết quả đó, Đảng bộ và Chính quyền tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ về ổn định kinh tế vĩ mô, tháo gở khó khăn trong sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển, tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động.

Trong giai đoạn 2010-2015, tăng trưởng kinh tế của tỉnh chủ yếu là tăng trưởng theo chiều rộng, tức là dựa nhiều vào yếu tố tăng vốn đầu tư, lao động và khai thác tài nguyên. Khi suy thoái kinh tế, nguồn vốn đầu tư, nhất là đầu tư công gặp khó khăn thì tăng trưởng sụt giảm. Mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng cần thiết trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển cần tích lũy vốn nhiều hơn để phục vụ cho quá trình tăng trưởng trong tương lai. Tuy nhiên, sau một thời gian dài phát triển thì mô hình này sẽ gặp phải sự hạn chế về nguồn vốn, tài nguyên và lao động giá rẻ. Nếu cứ tiếp tục phát triển theo mô hình này sẽ làm cho nền kinh tế khó tăng trưởng bền vững và có nguy cơ dẫn đến suy thoái. Chính vì thế, đổi mới mô hình tăng trưởng là cần thiết để giải quyết bài toán tương lai cho tỉnh. Ngoài việc tích lũy các yếu tố sản xuất, cần chú trọng đến vấn đề cải tiến trình độ công nghệ, trình độ quản lý, chất lượng lao động,… nhằm khai thác hiệu quả hơn nữa nguồn lực xã hội. Nội dung đổi mới có thể khái quát là thay đổi một cách căn bản phương thức tăng trưởng kinh tế dựa vào việc nâng cao đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP. Vì lẽ chỉ có tăng trưởng theo chiều sâu mới có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XV Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế nhiệm kỳ 2016-2020 cũng đã nêu rõ: “*Khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và kinh tế tri thức.”*

Đề tài “*Đóng góp năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010 – 2015, kiến nghị giai đoạn 2016 – 2020*” được thực hiện nhằm cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ việc đánh giá một cách khái quát thực trạng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh, từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp cho giai đoạn tiếp theo để tham mưu cho UBND tỉnh và các Sở, ngành có những định hướng trong chính sách phát triển kinh tế trên địa bàn.

**2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Đề tài tập trung vào 2 nhóm đối tượng nghiên cứu:

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015.

- Hệ thống chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế trong những giai đoạn tiếp theo.

**3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

***Phạm vi thời gian:*** Thời gian nghiên cứu của đề tài là giai đoạn từ năm 2010 đến 2015, trong đó năm 2010 làm năm gốc để tính tốc độ tăng trưởng cho cả giai đoạn. Các dữ liệu thứ cấp để tính toán các chỉ số trong giai đoạn này được thu thập từ nguồn số liệu lịch sử của ngành Thống kê tỉnh từ năm 1991 đến 2009. Tầm xa các giải pháp được đề xuất trong đề tài là đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

***Phạm vi không gian:*** Hoạt động nghiên cứu của đề tài trong phạm vi tỉnh Thừa Thiên Huế.

**4. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

**4.1 Mục tiêu chung**

- Xác định được tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và tỷ trọng đóng góp TFP vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015, phân theo khu vực kinh tế.

- Đề xuất kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2016-2020.

**4.2 Mục tiêu cụ thể**

- Đánh giá chất lượng tăng trưởng và các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015.

- Làm rõ các yếu tố tác động đến đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Nêu được những thành công và nguyên nhân hạn chế đến chất lượng tăng trưởng của kinh tế địa phương.

- Đề xuất được phương pháp tính TFP từ số liệu thống kê hàng năm phù hợp với đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đề xuất kiến nghị các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Thừa Thiên Huế cho giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo.

**5. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**5.1 Cách tiếp cận nghiên cứu**

Từ các khái niệm, đặc điểm của TFP và dựa trên nền tảng khoa học của các đề tài đã nghiên cứu trong và ngoài nước về TFP; từ đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ đó đưa ra phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng phù hợp cho mục đích, phạm vi nghiên cứu của đề tài.

**5.2 Phương pháp nghiên cứu**

*5.2.1 Thu thập, xử lý, tổng hợp nguồn số liệu thứ cấp:*

Khai thác số liệu từ nguồn tài liệu sẵn có của địa phương (Niên giám thống kê; kết quả điều tra hàng năm của Cục Thống kê; các ấn phẩm KTXH qua các năm từ 1991-2015); thu thập thông tin từ các nguồn số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê.

Chuyển đổi số liệu lịch sử theo các phương pháp thống kê để có gốc so sánh (chuyển năm gốc 1994 về năm gốc 2010) và theo phân ngành kinh tế (chuyển đổi từ VSIC 1993 sang VSIC 2007) phù hợp với mục đích nghiên cứu.

Ngoài ra, nhóm tác giả cũng sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp suy luận để đánh giá, phân tích nhằm rút ra những đặc điểm, nguyên nhân và tồn tại hạn chế của những yếu tố cần đánh giá.

*5.2.2 Phương pháp chuyên gia*

Tuy đây không phải là đề tài quá mới trong nghiên cứu ở Việt Nam, nhưng để hoàn thiện hơn về phương pháp tính TFP phù hợp với nguồn số liệu thống kê hằng năm của tỉnh theo yêu cầu cấp thiết của đề tài. Nhóm tác giả cũng đã mời chuyên gia đầu ngành Thống kê về TFP để giới thiệu, hướng dẫn phương pháp tính tốc độ tăng và đóng góp của TFP vào tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh. Lấy ý kiến chuyên gia trong các buổi hội thảo để làm rõ các phương pháp xử lý, kiểm định số liệu.

**6. Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI**

*Về mặt lý luận:* Việc nghiên cứu đề tài này sẽ cung cấp nền tảng lý thuyết về xây dựng phương pháp tính tốc độ tăng và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế phù hợp với số liệu thống kê hàng năm.

*Về mặt thực tiễn:* Đề tài giúp cho Lãnh đạo của tỉnh có cái nhìn tổng quan hơn về chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế địa phương. Qua đó phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trong việc hoạch định các chính sách về phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; tích lũy tư liệu sản xuất; cải thiện chất lượng lao động; đầu tư khoa học, công nghệ và những chính sách về quản lý, điều hành nền kinh tế phù hợp; chính sách về an sinh xã hội, môi trường sinh thái… nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng nền kinh tế và đóng góp TFP vào tăng trưởng.

**CHƯƠNG I**

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP (TFP),**

**VAI TRÒ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TFP**

**1.1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP**

**1.1.1 Khái niệm về năng suất và tăng năng suất**

Để phát triển, các quốc gia và vùng lãnh thổ cần phải có tăng trưởng kinh tế của chính mình. Tăng trưởng kinh tế được xem là sự tăng lên về sản xuất nói chung của một ngành hoặc toàn bộ nền kinh tế trong một quốc gia hay một địa phương. Thông thường sự tăng trưởng kinh tế được thể hiện bằng tỷ lệ tăng trưởng năm của tổng sản phẩm quốc nội đối với quốc gia và tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) đối với một địa phương cấp tỉnh. Những nghiên cứu kinh tế cổ điển cho thấy có hai nguồn chính trong tăng trưởng kinh tế là tăng trưởng các yếu tố sản xuất (lao động và vốn đầu tư) và hiệu quả (năng suất) đạt được cho phép nền kinh tế tạo ra nhiều giá trị hơn hơn với cùng với một khối lượng đầu vào. Về lý thuyết, sản xuất có thể được trình bày bằng một hàm sản xuất thể hiện mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra, trong đó yếu tố công nghệ nói chung được xem xét đến. Hàm sản xuất là sự mô tả đơn giản hoá cơ chế của tăng trưởng kinh tế.

Sự tăng trưởng kinh tế thực (không phải do lạm phát) được tạo ra bởi sự tăng trưởng của hai thành phần: tăng lên của đầu vào sản xuất và tăng lên của năng suất. Vậy năng suất là gì? Theo Cẩm nang của OECD về đo lường năng suất, năng suất được định nghĩa là "*quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng đầu ra với khối lượng sử dụng đầu vào*". Trong Từ điển trực tuyến Wikipedia, "*năng suất là thước đo hiệu quả của sản xuất. Nó là tỷ lệ giữa những gì được sản suất ra và những thứ cần cho sản xuất ra cái được sản xuất. Thông thường tỷ lệ này là dưới dạng hình thức giá trị trung bình, thể hiện thông qua tổng đầu ra chia cho tổng đầu vào. Năng suất là số đo đầu ra từ quá trình sản xuất trên một đơn vị đầu vào*".

Theo khái niệm năng suất cổ điển thì năng suất có nghĩa là năng suất lao động (NSLĐ) hoặc hiệu suất sử dụng các nguồn lực. Vì khái niệm năng suất xuất hiện trong một bối cảnh kinh tế cụ thể, nên trong giai đoạn đầu sản xuất công nghiệp, yếu tố lao động là yếu tố được coi trọng nhất. Ở giai đoạn này, người ta thường hiểu năng suất đồng nghĩa với năng suất lao động. Qua một thời kỳ phát triển, các nguồn lực khác như vốn, năng lượng và nguyên vật liệu cũng được xét đến trong khái niệm năng suất để phản ánh tầm quan trọng và đóng góp của nó trong doanh nghiệp. Quan điểm này đã thúc đẩy việc phát triển các kỹ thuật nhằm giảm bớt lãng phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Năng suất ở giai đoạn này có nghĩa là sản xuất “nhiều hơn” với “chi phí thấp hơn”.

Năng suất được hiểu và áp dụng ở Việt Nam theo khái niệm truyền thống, năng suất đồng nghĩa với năng suất lao động và thường được quan tâm, tính toán bằng số lượng hay khối lượng sản phẩm tạo ra hoặc tổng giá trị sản xuất-dịch vụ tạo ra trên một lao động hay giờ lao động.

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) trong nhiều năm đã đưa ra quan điểm tiến bộ hơn về năng suất, đó là việc sử dụng có hiệu quả những nguồn lực: vốn, đất đai, nguyên vật liệu, năng lượng, thông tin và thời gian chứ không chỉ bó hẹp trong yếu tố lao động. Nhưng nếu chỉ dừng ở quan điểm như vậy thì năng suất chỉ xét đến các yếu tố đầu vào mà chưa đề cập đến giá trị đầu ra. Mà đầu ra là yếu tố quan trọng quyết định khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Vì năng suất là một quan điểm nên mỗi người sẽ có cách hiểu về nó khác nhau tuỳ thuộc vào những khía cạnh mà họ nhìn nhận tới và quan tâm tới.

Hiện nay, định nghĩa về năng suất được coi là có cơ sở khoa học và hoàn chỉnh nhất là định nghĩa do Ủy ban Năng suất thuộc Hội đồng Năng suất chi nhánh Châu Âu đưa ra; định nghĩa này đã được các nước thừa nhận và áp dụng; theo đó, *năng suất là phong cách nhằm tìm kiếm sự cải thiện không ngừng những gì đang tồn tại; đó là sự khẳng định rằng người ta có thể làm cho hôm nay tốt hơn hôm qua và ngày mai sẽ tốt hơn hôm nay; hơn thế nữa, nó đòi hỏi những nỗ lực không ngừng để thích ứng các hoạt động kinh tế với những điều kiện luôn luôn thay đổi và việc áp dụng các lý thuyết và phương pháp mới.*

Khái niệm mới về năng suất bao hàm nội dung trong đó coi trọng sử dụng hợp lý các yếu tố đầu vào với suất tiêu hao lao động và nguyên vật liệu thấp và hàm lượng trí tuệ-khoa học công nghệ ngày càng cao. Nói tới năng suất, người ta chú trọng hơn yêu cầu tổng số đầu ra phải tăng lên, tăng nhanh hơn tổng số đầu vào, để có ngày càng nhiều sản phẩm, nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của dân cư, tạo thêm việc làm cho người lao động. Nói cách khác, tăng năng suất không chỉ tăng thêm kết quả sản xuất của một đơn vị đầu vào mà còn phải tăng thêm ngày càng nhiều số đơn vị có mức năng suất cao. Điều đó có nghĩa là tăng năng suất không được phép rút bớt việc làm, mà ngược lại tăng năng suất phải gắn liền với tăng việc làm cho người lao động.

Tăng năng suất hay tăng năng suất lao động là “sự tăng lên của sức sản xuất hay năng suất lao động, nói chung chúng ta hiểu là sự thay đổi làm rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng hơn”.

Trong phạm vi một quốc gia hay vùng lãnh thổ, tăng năng suất lao động (NSLĐ) tạo ra sức mạnh kinh tế cho quốc gia hay vùng lãnh thổ đó và cũng là chỉ số quan trọng đánh giá tiêu chuẩn sống của một quốc gia hay vùng lãnh thổ. Chỉ tiêu tăng NSLĐ cũng là một chỉ tiêu để so sánh và đánh giá tiềm lực kinh tế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ. Chính vì thế, việc tăng NSLĐ có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với từng vùng lãnh thổ. Tăng NSLĐ giúp giảm số lượng lao động, từ đó sẽ tăng được thu nhập cho người lao động, NSLĐ cao và tăng nhanh là tiền đề tăng quy mô và tốc độ của tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, tăng tích lũy và tiêu dùng xã hội. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng NSLĐ bao gồm: sự phát triển của khoa học kỹ thuật; trình độ quản lý; năng lực người lao động; điều kiện tự nhiên; cơ sở hạ tầng;...

Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế và của Việt Nam nói chung trong những năm qua tuy có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực cũng như thế giới. Chính vì thế, vấn đề tăng NSLĐ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế.

**1.1.2** **Khái niệm về năng suất tổng hợp**

Khi đo lường năng suất có thể xem xét năng suất cho từng nhân tố, nhóm hay toàn bộ các nhân tố tham gia vào quá trình sản xuất. Việc đo lường năng suất cho từng nhân tố thì đơn giản nhưng sử dụng để phân tích thì rất khó khăn, thiếu đồng bộ. Chẳng hạn nhờ đầu tư rất nhiều vào máy móc, còn lao động giữ nguyên về lượng lẫn chất thì NSLĐ vẫn tăng. Khi nghiên cứu các số liệu thống kê, các nhà phân tích kinh tế đã phát hiện ra rằng, tại các nước có trình độ phát triển cao, trong tốc độ tăng lên của kết quả sản xuất, sau khi loại trừ phần đóng góp do các yếu tố đầu tư thêm về lao động và vốn, đất đai, tài nguyên thì vẫn còn lại một phần “dôi ra” đáng kể; và phần “dôi ra” này tùy thuộc vào quá trình áp dụng ngày càng nhiều hơn các tiến bộ khoa học, công nghệ, tri thức quản lý hiện đại. Hiểu một cách khái quát, thì phần “dôi ra” này chính là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP-Total Factor Productivity). Thuật ngữ tiếng Anh “Total Factor Productivity” được dịch ra tiếng Việt theo nhiều cách, có tài liệu dịch là “Tổng năng suất nhân tố” hay như trong Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007 của Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009), TFP được dịch là “Năng suất các yếu tố tổng hợp”... Tuy nhiên, theo quan điểm của nhiều nhà kinh tế, thuật ngữ này nên được dịch là “Năng suất nhân tố tổng hợp”, căn cứ vào bản chất của vấn đề này cũng như cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh của nó.

PGS. TS Tăng Văn Khiên (2005), nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Thống kê đã viết về TFP: *"TFP suy cho cùng là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân,v.v... (gọi chung là các nhân tố tổng hợp - các nhân tố về trình độ công nghệ tiềm ẩn trong các yếu tố cơ bản là vốn và lao động)”*.

Trong tác phẩm *“Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại Châu Á- Thái Bình Dương”*, GS.TS Trần Văn Thọ, có viết “Phần còn lại (trong kết quả sản xuất tăng lên sau khi loại trừ phần đóng góp do yếu tố đầu tư thêm về lao động nhân công, tư bản, tài nguyên…) là hiệu quả tổng hợp không giải thích được bằng sự gia tăng của các yếu tố sản xuất và được xem là kết quả của các yếu tố liên quan đến hiệu suất. Nền kinh tế phát triển càng có hiệu suất thì phần còn lại này càng lớn. Trong phương pháp tính toán về sự tăng trưởng, phần còn lại này được gọi là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)”.

Còn trong *“Báo cáo chỉ tiêu năng suất Việt Nam 2006-2007”* của Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009): TFP là phản ánh sự đóng góp của các yếu tố vô hình như kiến thức- kinh nghiệm- kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hoá-dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý... Tác động của nó không trực tiếp như năng suất bộ phận mà phải thông qua sự biến đổi của các yếu tố hữu hình, đặc biệt là lao động và vốn.

**1.2 ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ VÀ TÁC DỤNG TFP**

**1.2.1 Vai trò và đặc điểm của TFP**

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động,... Theo đó, chúng ta có thể chia kết quả sản xuất thành ba phần:

(i) phần do vốn tạo ra,

(ii) phần do lao động tạo ra;

(iii) phần do nhân tố tổng hợp tạo ra.

Với cách tiếp cận này, hàm sản xuất có dạng:

Y= F (K, L, TFP)

Trong đó: Y là tổng sản phẩm của nền kinh tế (GRDP); K là vốn; L là lao động và TFP là năng suất các nhân tố tổng hợp.

Như vậy, không nhất thiết lúc nào cũng phải tăng vốn hoặc lao động để tăng đầu ra, mà có thể có đầu ra lớn hơn bằng cách sử dụng tối ưu nguồn vốn và lao động, cải tiến quá trình công nghệ, trình độ quản lý, trong đó các nhân tố đầu vào được phối hợp sử dụng tốt nhất. Do đó, tăng TFP là chỉ tiêu phản ánh đích thực khái quát về hiệu quả sử dụng vốn và lao động, là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá chất lượng tăng trưởng cũng như sự phát triển bền vững của nền kinh tế và là căn cứ để phân tích hiệu quả kinh tế vĩ mô và đánh giá sự tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) của mỗi ngành, mỗi địa phương và mỗi quốc gia. TFP có thể thay đổi do một số nguyên nhân chủ yếu như thay đổi chất lượng nguồn lực lao động, thay đổi cơ cấu vốn, thay đổi công nghệ, phân bố lại nguồn lực và trình độ quản lý.

Chỉ tiêu tốc độ tăng TFP phản ánh toàn diện về chiều sâu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Chỉ có tăng trưởng kinh tế nhờ vào tăng TFP mới là sự tăng trưởng có tính chất ổn định và bền vững. Chỉ tiêu tốc độ tăng TFP cũng chính là sự phản ánh sự tiến bộ về KH&CN, thể hiện kết quả của việc cải tiến tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao chất lượng lao động. Áp dụng chỉ tiêu TFP để đánh giá hoạt động sản xuất của một đơn vị, một ngành hay toàn bộ nền kinh tế quốc dân, không chỉ khuyến khích người sản xuất nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động để tăng TFP, mà còn có tác dụng động viên họ duy trì và mở rộng quy mô sản xuất. Đây chính là một trong những đặc điểm quan trọng của việc áp dụng chỉ tiêu năng suất theo cách tiếp cận mới với mục đích cuối cùng của nâng cao năng suất là tăng thêm nhiều sản phẩm vật chất và dịch vụ cho xã hội, và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Nâng cao TFP sẽ góp phần nâng lương, nâng thưởng, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Đối với doanh nghiệp thì có khả năng mở rộng tái sản xuất. Còn đối với nền kinh tế sẽ nâng cao sức cạnh tranh, tăng phúc lợi xã hội. Trong quá trình phát triển nói chung cần có sự gia tăng của vốn và lao động, nhưng một điều dễ nhận thấy là ở các nước phát triển, thành phần quan trọng nhất đóng góp cho tăng trưởng sản lượng là sự gia tăng của TFP. Nâng cao TFP tức là nâng cao hơn kết quả sản xuất với cùng đầu vào. Nếu TFP thấp, thì tăng trưởng của nền kinh tế sẽ không bền vững. Chính vì vậy, TFP đã trở thành chỉ tiêu đặc biệt quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, đang được nhiều nước trên thế giới quan tâm nghiên cứu áp dụng.

**1.2.2 Các yếu tố tác động đến tăng trưởng TFP**

Tăng trưởng TFP chịu tác động bởi nhiều yếu tố, tuy nhiên có thể tập trung vào một số yếu tố chính sau:

*Giáo dục và đào tạo:* Đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng năng lực cho lực lượng lao động. Nói một cách tổng quát, những công nhân được đào tạo tốt hơn sẽ làm việc năng suất hơn và tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có chất lượng hơn. Đó là lực lượng chủ đạo trong tăng TFP.

*Tiến bộ công nghệ:* Đây cũng là yếu tố có tính chất quyết định. Điều này chỉ ra tính hiệu lực và việc sử dụng có hiệu quả công nghệ thích hợp; sự đổi mới, nghiên cứu và triển khai; hệ thống quản lý và tổ chức tốt, quản lý chuỗi cung ứng và sử dụng các phương pháp thực hành tốt nhất. Với trình độ công nghệ cao, người lao động được khuyến khích và hệ thống quản lý hiệu quả, nền kinh tế sẽ có khả năng sản xuất ra sản phẩm hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Tính sáng tạo, sự đổi mới và tư duy năng suất sẽ định hướng sự tích tụ, phổ biến và sử dụng kiến thức nhằm tăng TFP và duy trì tính cạnh tranh.

Khoa học và công nghệ có vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế- xã hội. KH&CN góp phần mở rộng khả năng phát hiện, khai thác và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lao động, nguồn vốn và tài nguyên thiên nhiên. KH&CN làm biến đổi chất lượng nguồn lực lao động theo hướng tiến bộ. Cơ cấu lao động của xã hội chuyển từ lao động giản đơn là phổ biến sang lao động phức tạp, lao động trí tuệ là chủ yếu, nhờ đó NSLĐ tăng lên. KH&CN mở rộng khả năng huy động tập trung, di chuyển các nguồn vốn một cách an toàn, chính xác và kịp thời. Vì thế, hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Khả năng này được thực hiện thông qua quá trình hiện đại hóa các tổ chức trung gian tài chính, các hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải. Đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, KH&CN có một vai trò đặc biệt quan trọng, do sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN không chỉ đẩy nhanh tốc độ phát triển của các ngành, mà còn làm cho phân công lao động xã hội ngày càng trở nên sâu sắc và đưa đến phân chia các ngành thành nhiều ngành nhỏ hơn, xuất hiện nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế mới. Mặt khác, dưới tác động của KH&CN, thu nhập tăng lên làm thay đổi cơ cấu sản xuất của nền kinh tế theo hướng tỷ trọng trong GRDP của các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng dần và của ngành nông nghiệp giảm dần; cơ cấu kinh tế trong nội bộ mỗi ngành kinh tế cũng biến đổi theo hướng ngày càng tăng nhanh quy mô sản xuất ở các ngành có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao. KH&CN góp phần quan trọng vào việc tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Một quốc gia có tiềm lực KH&CN sẽ là một quốc gia có sức cạnh tranh quốc tế cao.

*Cơ cấu vốn:* Trong thị trường toàn cầu hiện nay, sự cạnh tranh dựa trên việc tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Để có được lợi thế cạnh tranh, các ngành công nghiệp cần cải tiến và trang bị cho các quá trình sản xuất các công nghệ mới. Đầu tư vào máy móc và thiết bị hiện đại sẽ làm giảm chi phí sản xuất và làm tăng TFP. Đầu tư, phân bổ nguồn vốn vào những ngành có lợi thế cạnh tranh, mang lại hiệu quả và giá trị gia tăng cao.

Các nguồn vốn khác nhau cũng có tác động khác nhau đến tăng trưởng TFP, bao gồm: vốn tư nhân; vốn nhà nước; vốn đầu tư nước ngoài.

*Cơ cấu lại kinh tế:* Cơ cấu lại nền kinh tế là việc chuyển các nguồn lực từ các ngành và thành phần kinh tế kém năng suất sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại các nguồn lực để có được các ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu suất và hiệu quả các nguồn lực, kết quả sẽ làm tăng TFP.

*Tăng nhu cầu:* Việc tăng nhu cầu sử dụng trong nước và nước ngoài đối với sản phẩm và dịch vụ tạo ra sẽ dẫn đến tỷ lệ sử dụng sản phẩm tiềm năng cao hơn. Từ đó kích thích sản xuất và sáng tạo.

**1.3 PHƯƠNG PHÁP TÍNH NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP**

**1.3.1 Năng suất vốn và năng suất lao động**

Để có cơ sở tiếp cận và nghiên cứu một cách đầy đủ và sâu sắc về năng suất tổng hợp chung cũng như tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), trước hết ta đi sâu phân tích nội dung, phương pháp tính và đặc điểm của việc áp dụng các chỉ tiêu năng suất bộ phận tính theo nguồn lực là năng suất vốn và năng suất lao động.

***Năng suất vốn*** (ký hiệu là PK) bằng kết qủa sản xuất (ký hiệu là Y) chia cho vốn hoạt động nói chung (gồm VCĐ và VLĐ) hoặc VCĐ nói riêng (ký hiệu là K):

PK = Y : K (1.1)

***Năng suất lao động*** (ký hiệu là P­L) bằng kết quả sản xuất (Y) chia cho số lao động làm việc (ký hiệu là L):

PL = Y : L (1.2)

Năng suất vốn và năng suất lao động (NSLĐ) là hai chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng riêng biệt từng loại yếu tố đầu vào tính theo nguồn lực sản xuất cơ bản nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là các chỉ tiêu rất quan trọng trong số các chỉ tiêu năng suất và rất có ý nghĩa khi dùng các chỉ tiêu này xác định hiệu quả, phục vụ cho việc đánh giá và phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành cũng như đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của một khu vực hay một quốc gia (ở tầm vĩ mô).

Chính vì vậy, thời gian trước đây ở nước ta liên tục nhiều năm chỉ tiêu NSLĐ có trong chế độ báo cáo thống kê định kỳ (BCTKĐK) của doanh nghiệp hoặc của từng ngành và có khi được coi là một trong các chỉ tiêu pháp lệnh, dùng làm căn cứ để đánh giá xét duyệt hoàn thành kế hoạch của Nhà nước. Đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì chỉ tiêu NSLĐ được tính toán và có số liệu công bố trong các cuốn Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê. Còn chỉ tiêu năng suất vốn (còn gọi là hiệu quả sử dụng vốn) cũng được áp dụng nhưng ở mức rất khiêm tốn và chưa trở thành yêu cầu tính toán bắt buộc với doanh nghiệp và chưa có trong chế độ BCTKĐK.

Khi áp dụng chỉ tiêu năng suất vốn cần lưu ý là nếu tử số dùng chỉ tiêu giá trị sản xuất thì mẫu số sẽ dùng vốn sản xuất nói chung (bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động), còn tử số là giá trị tăng thêm (GTTT) đối với doanh nghiệp và ngành hoặc GRDP đối với toàn nền KTQD thì mẫu số sẽ dùng vốn cố định (VCĐ) hoặc giá trị tài sản cố định (TSCĐ). Các chỉ tiêu năng suất nghiên cứu dưới đây sử dụng chỉ tiêu kết quả sản xuất (đầu ra) là giá trị tăng thêm nên chỉ tiêu nguồn lực (đầu vào) cũng đặt vấn đề là tính theo VCĐ hoặc giá trị TSCĐ.

Đi sâu phân tích ý nghĩa cũng như hạn chế của việc áp dụng hai chỉ tiêu năng suất vốn và năng suất lao động một cách riêng biệt:

Năng suất vốn cố định hoặc năng suất tài sản cố định phản ánh hiệu quả sử dụng VCĐ hoặc TSCĐ (từ đây gọi chung là vốn cố định). Chỉ tiêu năng suất VCĐ tăng lên nghĩa là hiệu quả sử dụng vốn cố định được nâng cao và ngược lại. Tăng hiệu quả sử dụng VCĐ cũng có nghĩa tăng thêm khối lượng sản phẩm được sản xuất ra từ một đơn vị VCĐ hoặc giảm đi lượng VCĐ sử dụng để sản xuất ra một đơn vị khối lượng sản phẩm.

NSLĐ phản ánh hiệu quả sử dụng lao động sống. Tăng NSLĐ là tăng thêm khối lượng sản phẩm sản xuất ra từ một đơn vị lao động hoặc giảm bớt lao động để sản xuất ra một đơn vị khối lượng sản phẩm. Như vậy tăng NSLĐ là yếu tố quan trọng để tăng khối lượng sản phẩm, rút bớt lao động sống, vừa giảm nhẹ sức lao động cho người sản xuất, vừa là cơ sở để chuyển một phần lao động từ ngành này sang ngành khác, đảm bảo từng bước phân công lại lao động xã hội, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực.

Song nếu đứng trên góc độ hiệu quả chung của việc sử dụng vốn và lao động mà xem xét thì việc đánh giá riêng biệt của hai chỉ tiêu năng suất vốn và năng suất lao động có hạn chế là chưa toàn diện và khái quát.

Như ta đã biết giữa năng suất vốn và năng suất lao động có quan hệ chặt chẽ; hiệu quả sử dụng vốn không chỉ phản ánh mức năng suất vốn đạt được cao hay thấp mà còn biểu hiện thông qua kết quả đạt được của NSLĐ. Chẳng hạn khi ta đầu tư thêm vốn cho sản xuất thì năng suất vốn có thể có tốc độ tăng lên, nhưng cũng có thể tăng ít hơn và thậm chí có thể không tăng hoặc giảm đi, Nhưng bù lại việc tăng thêm vốn, nâng cao mức trang bị vốn cho lao động sẽ làm cho NSLĐ tăng lên đáng kể. Vì vậy nếu chỉ dừng lại ở việc đánh giá riêng biệt tốc độ tăng năng suất vốn hoặc tốc độ tăng NSLĐ thì rõ ràng chưa đầy đủ, thiếu toàn diện, nhiều khi dẫn đến những kết luận khác nhau và thậm chí có thể còn trái ngược nhau.

**1.3.2 Năng suất tổng hợp chung và tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do tăng năng suất tổng hợp chung**

Công thức khái quát để tính mức năng suất tổng hợp chung theo nguồn lực (viết gọn là năng suất tổng hợp chung) có dạng:

*P* (1)



Trong đó: P là năng suất tổng hợp chung theo nguồn lực;

Y là giá trị tăng thêm (GRDP);

K là vốn cố định hoặc tài sản cố định;

L là lao động làm việc;

N là tổng số vốn cố định hoặc tài sản cố định và lao động (N=K+L).

Từ đó công thức 1 suy ra:

Y = P . N (2)

Theo công thức (2) xây dựng được chỉ số phản ánh quan hệ giữa kết quả sản xuất là giá trị tăng thêm với năng suất tính theo nguồn lực và tổng nguồn lực sản xuất là vốn và lao động.



Hoặc IY = IP . IN  (3)

Trong đó:

0,1 ký hiệu cho kỳ gốc và kỳ báo cáo;

IY là chỉ số phát triển về giá trị tăng thêm;

IP là chỉ số phát triển về năng suất tổng hợp chung;

IN là chỉ số phát triển về nguồn lực sản xuất.

Trên cơ sở hệ thống chỉ số công thức 3 (theo nguyên tắc tính số tuyệt đối của chỉ số) ta có công thức tính *kết quả sản xuất (GTTT) mang lại do nâng cao năng suất tổng hợp chung* (ΔY(p)):

ΔY(p) = (P1 - P0). N1 (4)

Từ đó tiếp tục xây dựng công thức tính *tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất (GTTT) do nâng cao năng suất tổng hợp chung* ():





=  = IY - IN (5)

Công thức 5 (ở dạng khái quát) chưa thể áp dụng để tính toán tỷ lệ tăng lên của kết quả sản xuất do nâng cao năng suất tổng hợp chung trên cơ sở chỉ số nguồn lực được xác định một cách trực tiếp (quy đổi vốn và lao động về cùng loại đơn vị tính để tổng hợp và so sánh)

***- Theo phương pháp hàm sản xuất Cobb- Douglas*** thể hiện mối liên hệ giữa kết quả sản xuất (giá trị tăng thêm) với vốn và lao động có dạng:

(3)



Trong đó:

+ Ŷ là giá trị lý thuyết về giá trị tăng thêm;

P là năng suất tổng hợp như đại lượng bình quân chung của một thời kỳ;

K là vốn cố định;

L lao động làm việc;

α hệ số đóng góp của vốn;

β hệ số đóng góp của lao động (với α + β = 1).

Từ (3) tiếp tục xây dựng, triển khai và lập thành hệ phương trình

(4)



Giải hệ phương trình ta sẽ có a0 và a1 (α), từ đó sẽ tính được P với lnP = a0 và β=1-α.

Sự chênh lệch chỉ phụ thuộc vào sự biến động của vốn và lao động và đó chính là chỉ số phát triển nguồn lực (N) phản ánh sự biến động bình quân chung của hai đại lượng: chỉ số vốn (K) và chỉ số lao động (L):



(5)



***-*** ***Theo phương pháp hạch toán***:

Công thức tính tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp theo phương pháp hạch toán do Tổ chức Năng suất Châu Á đưa vào áp dụng có dạng:

İTFP = İY - (α.İK + β.İL) (6)

Trong đó:

+ İTFP là tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp

+ İY là tốc độ tăng GRDP;

+ İK là tốc độ tăng của vốn cố định (K - Vốn cố định);

+ İL là tốc độ tăng của lao động (L - Lao động làm việc);

+ α là hệ số đóng góp của vốn cố định;

+ β là hệ số đóng góp của lao động (với α + β = 1).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| β = | Thu nhập đầy đủ của người LĐ | (9) |
| Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành |

Để tính tỷ trọng đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng kinh tế:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ trọng đóng góp của TFP = | İTFP | x 100% | (10) |
| İY |

Trên thực tế, hệ số lao động và vốn tính theo phương pháp hạch toán thường ổn định hơn (có thay đổi, nhưng thay đổi ít và từ từ) và hơn nữa tính được các hệ số đóng góp của vốn và lao động cho từng năm. Còn tính theo phương pháp hàm sản xuất Cobb-Douglas thì giữa các ngành, các khu vực cũng như các thành phần kinh tế có thể thay đổi và khác nhau đáng kể, nên áp dụng hệ số lao động và vốn để tính tốc độ tăng TFP trong nhiều trường hợp còn chưa hợp lý, có nhiều kết quả tính ra chưa thể chấp nhận được và hơn nữa chỉ có một hệ số áp dụng cho nhiều năm. Vì vậy, ở nhiều nước trong đó có Việt Nam, chủ yếu dùng phương pháp hạch toán để tính tốc độ tăng TFP qua các số liệu thực tế. Còn phương pháp dùng hàm Cobb- Douglas cũng có thể sử dụng, nhưng chỉ để tham khảo và tính toán số liệu có tính chất bổ sung và được dùng để điều chỉnh các hệ số tính theo phương pháp hạch toán khi cần thiết.

Nguồn số liệu thống kê để tính tốc độ tăng TFP nhất thiết phải có đủ 3 chỉ tiêu: giá trị tăng thêm đối với từng ngành hoặc GRDP đối với toàn nền kinh tế theo giá giá so sánh; vốn cố định hoặc giá trị tài sản cố định theo giá so sánh và số lượng lao động. Ba chỉ tiêu này phải có cùng phạm vi tính toán và số liệu nhiều năm. Khi áp dụng công thức tính tốc độ tăng TFP theo Hàm sản xuất Cobb- Douglas số liệu thống kê cần ba chỉ tiêu trên và các chỉ tiêu đó phải liên tục, đủ số năm cần thiết. Hơn nữa, quan hệ biến động của các chỉ tiêu này qua các năm phải tuân theo những quy định nhất định. Còn nếu tính toán theo phương pháp hạch toán thì số liệu ba chỉ tiêu trên không nhất thiết phải liên tục nhiều năm, nhưng ngoài ra phải có thêm số liệu về thu nhập của người lao động được hạch toán đầy đủ và giá trị tăng thêm hoặc GRDP tương ứng tính theo giá hiện hành để xác định đóng góp của lao động và vốn.

Như đã nói ở trên khi tính tốc độ tăng TFP theo phương pháp hạch toán cần có thêm số liệu về thu nhập của người lao động được hạch toán đầy đủ và giá trị tăng thêm hoặc GRDP theo giá hiện hành để xác định các hệ số đóng góp của lao động (β) và hệ số đóng góp của vốn cố định hay TSCĐ (α).

Dưới đây là nguồn thông tin và yêu cầu xử lý số liệu của từng chỉ tiêu cụ thể:

- Đối với các chỉ tiêu giá trị tăng thêm hoặc GRDP giá so sánh và lao động làm việc có thể tính toán được trên cơ sở hệ thống số liệu thống kê hàng năm hiện có. Số liệu này đảm bảo độ tin cậy cần thiết và cho phép sử dụng để nghiên cứu xu thế biến động của chúng cũng như để tính toán các chỉ tiêu khác có liên quan.

- Đối với chỉ tiêu vốn cố định hoặc giá trị TSCĐ thường là có không đầy đủ trong hệ thống số liệu thống kê vì việc thu thập số liệu này chưa có điều kiện thực hiện thường xuyên trong tất cả các đơn vị, loại hình sản xuất, các ngành cũng như các lĩnh vực. Cho nên tùy thuộc vào nhu cầu thông tin và điều kiện thực tế của từng ngành, từng lĩnh vực cũng như toàn nền kinh tế mà phải vận dụng một cách linh họat các phương pháp tính toán khác nhau cho phù hợp. Vốn hoặc tài sản cố định là chỉ tiêu cộng dồn nên chỉ có thể xác định được vào từng thời điểm (thường là vào cuối quý hay cuối năm) sau đó mới tính bình quân theo thời gian.

Khu vực các doanh nghiệp thường có trình độ hạch toán tốt hơn nên có điều kiện theo dõi và xác định giá trị TSCĐ của các đơn vị có đến cuối năm bằng cách cộng trực tiếp TSCĐ từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, nhưng số liệu chưa được xử lý để tính tốc độ tăng TSCĐ theo yêu cầu nghiên cứu năng suất.

Như vậy đối với khối doanh nghiệp thì tiếp tục nghiên cứu để biến đổi giá trị TSCĐ có đến cuối năm từ nhiều giá khác nhau về cùng một giá của năm nào đó và gọi là giá sổ sách. Còn khối các đơn vị khác ngoài doanh nghiệp cũng như toàn nền kinh tế nước ta chưa có điều kiện theo dõi cập nhật và tổng hợp trực tiếp giá trị tài sản cố định có đến cuối năm như các doanh nghiệp thì có thể tính toán theo phương pháp gián tiếp.

Quá trình xác định TSCĐ có đến cuối năm (31/12) và tính bình quân năm theo phương pháp gián tiếp được tiến hành qua các bước sau đây:

***Bước 1:*** Xác định giá trị TSCĐ có đến 31/12 một năm nào đó về trước. Nguyên tắc xác định theo phương pháp này là dựa trên giá trị TSCĐ mới tăng hoặc tích lũy TSCĐ hay vốn đầu tư xây dựng hàng năm với giả thiết rằng tích lũy TSCĐ hay vốn đầu tư xây dựng hàng năm tương ứng với giá trị TSCĐ tăng lên trong năm. Công thức tính toán như sau:

Kn= ∑[Vi - Vi ω( n - i + 0,5)] =∑Vi[1- ω(n-i+0,5)]

Trong đó:

Kn: Giá trị TSCĐ có đến cuối năm thứ n (năm cần xác định)

Vi: Giá trị TSCĐ tăng lên của các năm thứ i.

ω: Tỷ lệ khấu hao (hoặc giảm trừ) TSCĐ bình quân năm.

n-i + 0,5: Số năm đã khấu hao (giảm trừ) TSCĐ tính đến cuối năm n.

i = 1, 2,3…n: thứ tự số năm tính đến năm n (đối với năm nghiên cứu thì vốn đầu tư của năm đó đến cuối năm sẽ khấu hao một nửa tương ứng với 0,5/năm).

***Bước 2:*** Xác định giá trị TSCĐ của các năm nghiên cứu. Khi đã có TSCĐ có đến cuối năm nào đó (năm trước năm nghiên cứu), ta có thể xác định số có đến cuối các năm tiếp theo như sau:

Kn+1= Kn (1- ω) + Vn+1(1 - )



Kn+2= Kn+1 (1- ω) + Vn+2 (1- )



………………………

Kn+m= Kn+m-1 (1- ω) + Vn+m (1- )



Trong đó: Kn+1, Kn+2… Kn+m: TSCĐ có đến cuối các năm tiếp theo

Kn: TSCĐ cuối năm n đã xác định

Vn+1, Vn+2… Vn+m: Giá trị TSCĐ tăng lên các năm nghiên cứu tiếp theo

***Bước 3:*** Tính giá trị TSCĐ bình quân năm

Sau khi đã có giá trị TSCĐ có đến cuối năm, cần tính giá trị tài sản cố định bình quân năm làm cơ sở để tính các chỉ tiêu năng suất tài sản, trang bị vốn cho một lao động, tốc độ tăng TFP.

Giá trị TSCĐ bình quân () tính như sau:



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | = | Kđ + Kc |  |
| 2 |

Trong đó: Kđ - Giá trị TSCĐ có đầu năm, tức là cuối năm trước

Kc - Giá trị TSCĐ có cuối năm

Cũng do đặc điểm của giá trị tài sản cố định là chỉ tiêu thống kê cộng dồn nên cần lưu ý thêm là số liệu có được hàng năm là do kết quả đầu tư xây dựng và tích lũy tài sản của nhiều năm, trong đó vốn đầu tư hoặc tài sản cố định đầu tư của mỗi năm sẽ tính theo một loại giá. Do đó cần đưa tất cả các năm tính toán về giá so sánh năm gốc 2010.

Một đặc điểm nữa của chỉ tiêu giá trị tài sản cần lưu ý là ở Việt Nam do công nghệ sản xuất của nước ta còn ở trình độ thấp, kỹ thuật còn lạc hậu (điểm ban đầu rất thấp) trong khi đó ta lại phải tập trung đầu tư mạnh nhằm đổi mới công nghệ, đẩy nhanh quá trình sản xuất nên tỷ lệ giữa vốn đầu tư đổi mới và giá trị TSCĐ hiện có là khá lớn. Từ đó, dẫn đến sự khác nhau về vốn đầu tư giữa các năm sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ tăng vốn đầu tư qua các năm. Điều này làm cho số liệu về chỉ tiêu giá trị tài sản cố định qua các năm có thể tăng nhanh và không ổn định ảnh hưởng đáng kể đến kết quả tính toán các chỉ tiêu năng suất hiệu quả liên quan đến giá trị tài sản trong đó có tốc độ tăng TFP.

Xét về thời gian giữa vốn hoặc TSCĐ đưa vào sản xuất và kết quả làm ra thường có độ trễ. Có nhiều ngành phải đầu tư vài năm sau mới trở thành tài sản để đưa vào sản xuất. Điều đó ảnh hưởng nhất định đến việc tính toán năng suất, nói cách khác trong từng năm thiếu sự ăn khớp giữa đầu tư vốn sản xuất và kết quả sản xuất tạo ra.

Đặc điểm biến động nhanh, thiếu ổn định và có độ trễ theo thời gian của TSCĐ làm cho tốc độ tăng năng suất vốn và tốc độ tăng TFP từng năm dễ bị sai lệch bởi những yếu tố ngẫu nhiên, do vậy khi công bố về tốc độ tăng năng suất vốn và tốc độ tăng TFP chỉ nên tính cho nhiều năm. Còn tính riêng cho từng năm chỉ để tham khảo và phục vụ cho phân tích sâu.

Xác định “*Thu nhập của người lao động*” để tính các hệ số đóng góp của lao động (β) và của vốn hoặc TSCĐ (α) khi tính tốc độ tăng TFP theo phương pháp hạch toán. Đây cũng là vấn đề không kém phần phức tạp vì do đặc điểm hạch toán của nước ta hiện nay thu nhập của người lao động được nhận trực tiếp dưới dạng tiền lương, tiền công và được tổng hợp qua số liệu thống kê thường là chưa bao hàm hết nội dung thu nhập của nó, tức là còn thiếu nhiều khoản chưa được đưa vào thu nhập của người lao động như: bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền ăn trưa, tiền mua sắm quần áo bảo hộ lao động,... Để có được hệ số và hệ số cho phép tính toán tốc độ tăng TFP của các ngành, các khu vực phản ánh đúng nội dung của nó, chúng ta cần phải nghiên cứu để tính toán, bổ sung, chỉnh lý số liệu về thu nhập của người lao động cho phù hợp, phản ánh đúng và đủ nội dung của chỉ tiêu này. Thông tin đầy đủ nhất về thu nhập của người lao động để tính hệ số là số liệu có trong các bảng IO (bảng cân đối liên ngành). Tuy nhiên bảng IO thường là 5 – 7 năm mới xây dựng được 1 lần vào một năm nào đó, do vậy để có số liệu tính hệ số cho các năm cần phải được điều chỉnh theo số liệu về kết quả khảo sát mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê.

**1.4 KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÍNH TFP**

**1.4.1 Kinh nghiệm quốc tế**

Trong một thời gian dài tăng trưởng và phát triển một cách mạnh mẻ của nhiều nền kinh tế, cũng không ít lần xảy ra khủng hoảng dẫn đến suy thoái. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đã và đang chuyển đổi phát triển nền kinh tế từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu. Trong đó, việc tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đã được các nhà nghiên cứu phân tích và đánh giá trong các nghiên cứu của mình, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp cho tăng trưởng bền vững đối với những nền kinh tế nghiên cứu khác nhau.

Sự quan trọng của tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng GDP của mỗi quốc gia đã được Anders Isaksson (2007) trình bày trong nghiên cứu của mình. Trong đó Anders Isaksson dựa vào các nghiên cứu vi mô, ngành và vĩ mô để đánh giá nhằm xác định một số yếu tố quyết định có tính ảnh hưởng đến tăng trưởng của TFP. Trong số này, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, nhập khẩu, quản lý hành chính, sự mở cửa, cạnh tranh, phát triển tài chính, tình trạng địa lý và năng lực về vốn dường như là quan trọng nhất. Những yếu tố quyết định này đề xuất các lĩnh vực hoạch định chính sách như đầu tư vào vốn con người để nâng cao năng lực hấp thụ, từ đó tạo thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ; hoặc cải cách thương mại để tăng khả năng tiếp cận vốn nước ngoài và hàng hoá trung gian. Nghiên cứu này cũng là bằng chứng thực nghiệm liên kết sự thay đổi về cơ cấu xã hội và môi trường với sự tăng trưởng của TFP đối với những cải cách về chính sách. Cải tiến, nghiên cứu và phát triển được coi là quan trọng đối với tăng trưởng TFP ở các nước công nghiệp hóa.

Trong nghiên cứu “Tăng trưởng kinh tế và năng suất tổng thể ở Niger” của Jean-Claude Nachega và Thomson Fontaine (2006) cũng đã tính các nguồn tăng trưởng kinh tế và các yếu tố quyết định về tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) ở Niger trong giai đoạn 1963-2003 bằng phương pháp hàm sản xuất Cobb-Douglas. Kết quả nghiên cứu tăng trưởng bình quân của Niger trong giai đoạn này là -0,35%; trong đó, đóng góp tăng trưởng của TFP là -70,6%. Nền kinh tế Niger chủ yếu là nông nghiệp, sử dụng khoảng 80% dân số hoạt động kinh tế và tạo ra hơn 40% GDP. Tăng trưởng kinh tế phát triển không bền vững, thiếu đi những gì cần thiết để cải thiện đáng kể mức sống. Niger rất dễ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc ngoại sinh, đặc biệt là hạn hán định kỳ và quá trình sa mạc hoá. Nghèo đói là phổ biến, với 63% dân số sống dưới chuẩn nghèo, trong đó 34% được coi là cực nghèo.

Trong nghiên cứu “Xác định năng suất nhân tố tổng hợp của các khu vực trên nước Ý” của hai tác giả Guido Ascari và Valeria Di Cosmo (2004) cũng đã tính toán TFP trong tăng trưởng GDP của nước Ý và phân theo khu vực địa lý bắc nam và theo tỉnh thành trong cả nước giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2000. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được TFP là yếu tố quan trọng quyết định sự khác biệt về GRDP giữa các khu vực, các tỉnh thành phố trong một quốc gia. Trong đó, yếu tố vốn xã hội([[1]](#footnote-1)) và hoạt động nghiên cứu R&D là yếu tố chính quyết định đến sự khác biệt về TFP giữa các tỉnh của nước Ý.

Chỉ tiêu TFP không những quan trọng trong tăng trưởng kinh tế toàn xã hội mà đối với từng ngành, từng sản phẩm cụ thể, việc xác định TFP cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạch định chiến lược phát triển cho từng ngành. Trong nghiên cứu “Năng suất nhân tố tổng hợp và đóng góp của đầu tư nghiên cứu vào tăng trưởng nông nghiệp ở Ấn Độ” của Ramesh Chand và cộng sự (2012) đã nói lên được vai trò của việc xác định TFP và hoạt động nghiên cứu R&D trong phát triển của ngành nông nghiệp của Ấn Độ, đặc biệt là cuộc cách mạng xanh vào giữa những năm 1970 là kết quả của công tác nghiên cứu và tạo tiền đề cho sự phát triển sau này của ngành nông nghiệp Ấn Độ.

**1.4.2 Kinh nghiệm trong nước**

Ở Việt Nam, hầu như những tỉnh, thành phát triển đều đã và đang tập trung vào mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng. Việc xác định đóng góp năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế địa phương giúp cho địa phương có cái nhìn tổng thể về chất lượng tăng trưởng của mình để có những chính sách phát triển kinh tế phù hợp và bền vững. Chính vì thế, trong những năm vừa qua, khá nhiều tỉnh, thành trong cả nước quan tâm đến việc xác định đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Hai tác giả Nguyễn Xuân Quang và Vũ Thị Thành đã có nghiên cứu về sự đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2001-2010, tác giả đã đưa ra mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2001-2010 theo phương pháp hạch toán. Tốc độ tăng GRDP của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2001 - 2005 là 11,05% bình quân năm; giai đoạn 2006 - 2010 là 11,32% và chung cho thời kỳ 2001- 2010 là 11,19%. Trong đó, đóng góp của TFP vào GRDP của Hải Phòng giai đoạn 2001- 2005 là 26,68%; giai đoạn 2006 - 2010 tăng lên 28,98% và bình quân thời kỳ 2001- 2010 là 27,78%. Trong nghiên cứu của mình, tác giả cũng đã chỉ rõ TFP là chỉ số rất quan trọng phản ánh hiệu quả và phát triển bền vững của nền kinh tế và khoa học và công nghệ là nhân tố chủ đạo để điều chỉnh mô hình tăng trưởng của thành phố Hải Phòng. Sự phát triển của khoa học và công nghệ làm cho vốn đầu tư có sự thay đổi căn bản, từ đầu tư vào tài sản vật chất chuyển sang đầu tư vào tài sản phi vật chất như đẩy mạnh giáo dục đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng của người lao động, phương thức quản lý sản xuất, kinh doanh hiện đại. Đây hiện là mục tiêu được ưu tiên hàng đầu với mọi nền kinh tế nói chung, từng khu vực kinh tế nói riêng.

Đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GRDP của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 1998-2009 đã được tác giả Nguyễn Hải Yến tính toán trong nghiên cứu *“Phát triển bền vững kinh tế thành phố Đà Nẵng”* (2010). Trong đó, tác giả đã tính tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 1998-2009 của Đà Nẵng là 11,9%, trong đó đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của Đà Nẵng là -12,89%. Tác giả đã đưa ra được điểm đáng chú ý là sự phát triển của Đà Nẵng trong giai đoạn này chủ yếu theo chiều rộng, NSLĐ chưa cao, phần nhiều dựa vào vốn và lao động, nghiêng về số lượng hơn là chất lượng. Đóng góp của hai yếu tố vốn và lao động vào tăng trưởng GRDP của Đà Nẵng nhiều năm lên tới trên 100%, trong khi tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn này nhiều năm ở mức âm và đặc biệt là năm 2006, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của Đà Nẵng là -110,46%. Chính quyền thành phố Đà Nẵng đã thực hiện nhiều bước đi, trong đó chú trọng hơn đến khâu phát triển khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Nhờ đó, nền kinh tế Đà Nẵng vẫn giữ vững đà tăng trưởng trong suy thoái và đóng góp của TFP trong tăng trưởng GRDP của thành phố Đà Nẵng trong 2 năm 2008 và 2009 đã tăng lên 23,70% và 32,77%.

**CHƯƠNG II**

**LƯỢNG HÓA NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TFP ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**2.1 TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2010-2015**

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 6,12%, cao hơn mức tăng bình quân của cả nước là 5,91%. Tốc độ tăng trưởng của tỉnh từ năm 2011-2014 có xu hướng giảm dần do ảnh hưởng sâu của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực, đến năm 2015 tăng trưởng mới có dấu hiệu phục hồi và đạt mức tăng khá cao, cao nhất trong cả giai đoạn.

**Bảng 2.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế**

**giai đoạn 2011-2015**

*Đơn vị tính: %*

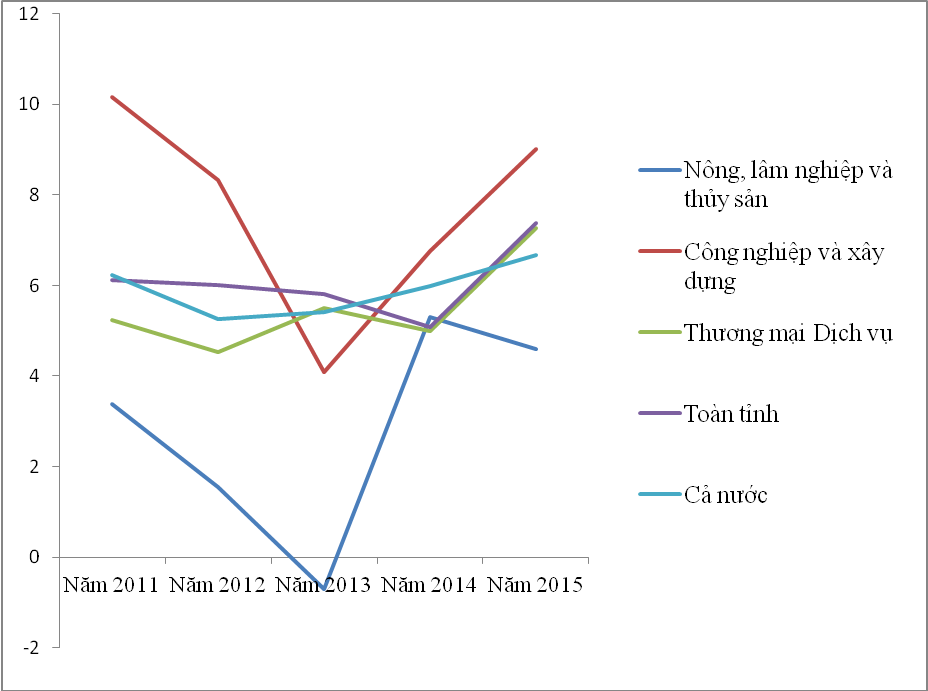
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ tăng**  **GRDP** | **Chia ra:** | | | |
| **Nông lâm nghiệp**  **và thủy sản** | **Công nghiệp**  **xây dựng** | **Dịch vụ** | **Thuế SP**  **trừ trợ cấp SP** |
| 2011 | 106,36 | 103,28 | 110,09 | 105,73 | 101,60 |
| 2012 | 106,00 | 101,77 | 108,55 | 104,32 | 120,15 |
| 2013 | 105,80 | 99,70 | 104,50 | 105,04 | 133,71 |
| 2014 | 105,09 | 105,14 | 106,59 | 105,07 | 99,19 |
| 2015 | 107,37 | 104,57 | 108,99 | 107,25 | 106,58 |
| Bình quân  2011-2015 | 106,12 | 102,87 | 107,73 | 105,48 | 111,53 |

*(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Trong 3 khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng qua các năm phần lớn đều nằm trên tốc độ tăng trưởng chung, đồng thời tăng cao hơn mức tăng 2 khu vực còn lại và có đóng góp quan trọng cho nền kinh tế. Tuy nhiên hầu hết các ngành sản xuất công nghiệp của tỉnh có qui mô nhỏ, năng lực sản xuất cũng như năng lực tài chính không cao, nên tác động chưa lớn cho phát triển kinh tế địa phương. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong các năm 2011 đến 2013 đạt mức tăng trưởng thấp do thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, giá cả vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi tăng cao, khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng khu vực này thường không ổn định và khó đạt mức tăng cao do điều kiện khắc nghiệt về môi trường, khí hậu trong vùng. Ngành dịch vụ của tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế và có vai trò quan trọng trong tăng trưởng, tuy nhiên trong thời gian qua một số ngành dịch vụ mũi nhọn chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2010-2015 chuyển dịch đúng hướng Dịch vụ - Công Nghiệp - Nông nghiệp tuy còn chậm.

**Hình 2.1 Tốc độ tăng trưởng GRDP chung và tốc độ tăng trưởng**

**của các khu vực**



*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

**2.2 LAO ĐỘNG VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2010-2015**

**2.2.1 Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Lao động đang làm việc tỉnh Thừa Thiên Huế tăng qua các năm trong giai đoạn 2010-2015 với tốc độ bình quân 1,88%/năm, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng bình quân lớn nhất với 2,99%/năm, khu vực dịch vụ tăng 2,83%/năm, riêng lực lượng trong khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm dần với mức giảm 0,03%/năm. (Phụ lục 2.3).

**Bảng 2.2 Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

**phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: Người

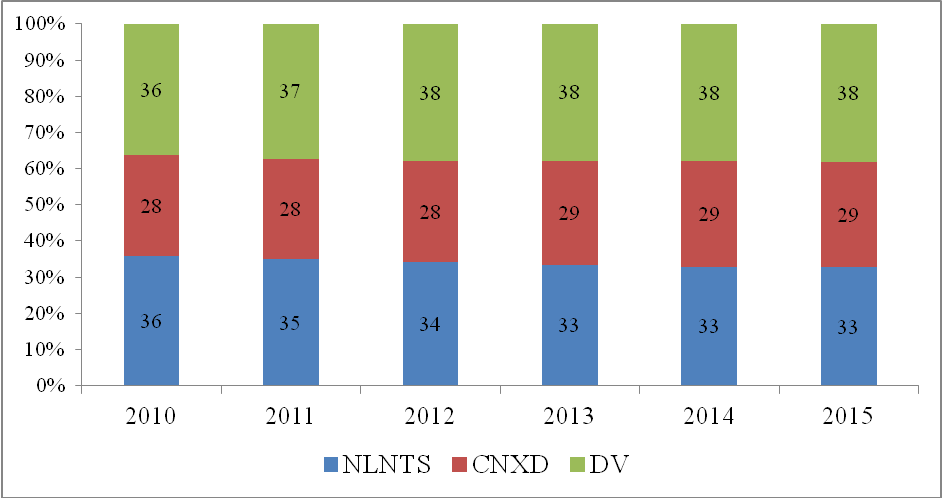
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng cộng** | **Nông, lâm nghiệp**  **và thủy sản** | **Công nghiệp**  **và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2010 | 557.589 | 200.517 | 154.422 | 202.650 |
| 2011 | 571.239 | 199.421 | 158.557 | 213.261 |
| 2012 | 581.913 | 198.341 | 162.979 | 220.593 |
| 2013 | 593.973 | 198.219 | 171.399 | 224.355 |
| 2014 | 604.616 | 198.822 | 176.370 | 229.424 |
| 2015 | 612.060 | 200.167 | 178.922 | 232.971 |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Trong giai đoạn 2010-2015, tình hình phân bố và sử dụng lao động xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tạo được những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, quy mô sản xuất của các thành phần kinh tế ngày càng được mở rộng, kinh tế tư nhân phát triển nhanh, người lao động được tạo cơ hội và điều kiện về việc làm và tăng thu nhập. Năm 2010, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 557,6 nghìn người; trong đó, lao động trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản 200,5 nghìn người, chiểm 35,96% trong tổng số; lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng 154,4 nghìn người, chiếm 27,69% và lao động trong khu vực dịch vụ 202,7 nghìn người, chiếm 36,34%. Đến năm 2015, lực lượng lao động toàn tỉnh đạt 612,1 nghìn người, trong đó lao động trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản 200,2 nghìn người, chiếm 32,70%; lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng 178,9 nghìn người, chiếm 29,23% và lao động trong khu vực dịch vụ 233 nghìn người, chiếm 38,06%. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2010-2015 chuyển dịch theo hướng tích cực Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp, tăng dần lao động trong các khu vực Công nghiệp và Dịch vụ, giảm dần lao động trong khu vực Nông nghiệp. Cơ cấu lao động trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giảm 3,3% trong giai đoạn 2010-2015, trong khi đó, cơ cấu lao động khu vực Dịch vụ tăng 1,7% và khu vực Công nghiệp - Xây tăng 1,6%.

**Hình 2.2 Cơ cấu lao động giai đoạn 2010 – 2015**

Đơn vị tính: %



-  **Chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực thành thị và nông thôn**

Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên đến năm 2015 của tỉnh Thừa Thiên Huế là 851,4 nghìn người, chiếm 74,4% tổng số dân toàn tỉnh, tăng 7,2% so với năm 2010; trong đó khu vực thành thị 431,8 nghìn người, tăng 21,7%; khu vực nông thôn 419,6 nghìn người, giảm 4,5%. Nguyên nhân tăng giảm dân số từ 15 tuổi trở lên ở 2 khu vực thành thị và nông thôn là do năm 2011 tiếp tục có sự thay đổi về phạm vi cư trú của đơn vị hành chính cấp huyện. Huyện Hương Trà được nâng cấp thành thị xã Hương Trà và thành lập 7 phường; huyện Phú Vang có xã Phú Đa được nâng cấp thành thị trấn Phú Đa, cùng với đó là quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, luồng di cư từ nông thôn lên thành thị để kiếm công việc làm ăn sinh sống ngày một tăng, đã làm tăng dân số ở khu vực thành thị và giảm dân số ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực thành thị chiếm 43,2% năm 2010 đã tăng lên 49,6% năm 2015; trong khi khu vực nông thôn từ 56,8% giảm xuống còn 50,4%.

Chuyển dịch lao động trong khu vực nông thôn: Cùng với những thành tựu về sản xuất nông nghiệp, sản xuất ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và các hoạt động dịch vụ ở khu vực nông thôn ngày càng khôi phục và phát triển, đã thu hút nhiều hộ, lao động tham gia. Trong những năm qua, qui mô, tốc độ và hình thức chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của hộ và lao động nông thôn ở các địa phương rất đa dạng nhưng đều có chung xu hướng tích cực: giảm tỷ trọng nhóm lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỷ trọng nhóm lao động công nghiệp xây dựng và dịch vụ; thực hiện từng bước phân công lại lao động nông thôn theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống người dân. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ sản xuất nông lâm thủy sản giảm từ 49,6% năm 2011 xuống còn 42% năm 2015, giảm 7,6%; tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng tăng từ 17% lên 20,9%, tăng 3,9%; hoạt động dịch vụ tăng từ 21,9% lên 23,8%, tăng 1,9%; thu nhập từ nguồn khác từ 11,5% lên 13,2%, tăng 1,7%.

**2.2.2 Năng suất lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng biểu hiện tính chất, trình độ và hiệu suất làm việc của lao động. Năng suất lao động xã hội là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đo hiệu quả sử dụng lao động của nền kinh tế. Đây cũng là một chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất của các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất và cung cấp dịch vụ của người lao động.

**Bảng 2.3 Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế**

**giai đoạn 2010– 2015**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **NSLĐ theo giá**  **hiện hành (triệu đồng/người)** | **NSLĐ theo giá**  **so sánh 2010 (triệu đồng/người)** | **Tốc độ tăng**  **(%)** |
| 2010 | 33,22 | 33,22 |  |
| 2011 | 39,99 | 34,40 | 3,57 |
| 2012 | 43,68 | 35,80 | 4,06 |
| 2013 | 47,25 | 37,10 | 3,65 |
| 2014 | 50,83 | 38,44 | 3,59 |
| 2015 | 53,89 | 40,63 | 5,72 |
| Bình quân 2011 - 2015 | 44,81 | 36,60 | 4,11 |

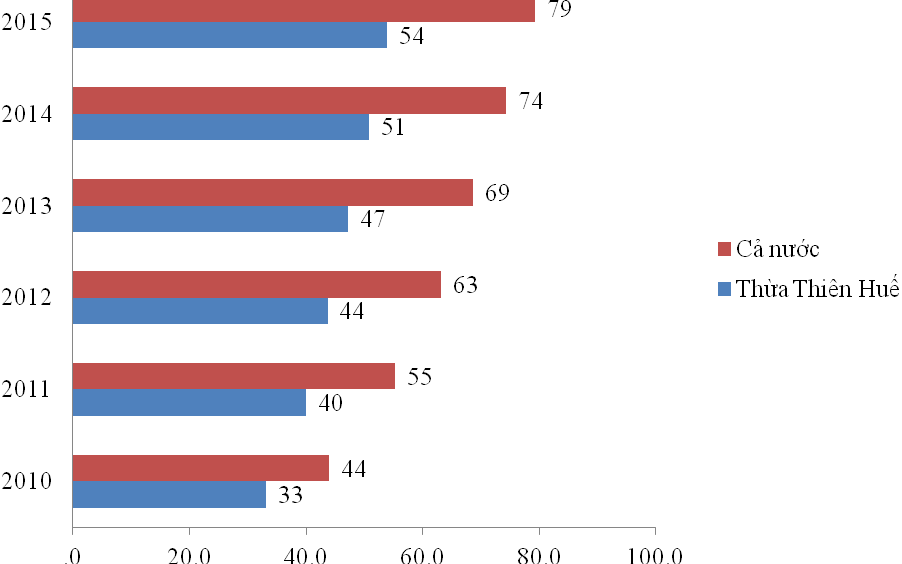
*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế theo giá hiện hành trong bảng 2.3 cho thấy, năm 2010 đạt 33,22 triệu đồng và đến năm 2015 đã tăng lên 53,89 triệu đồng; theo giá so sánh 2010, năng suất lao động năm 2015 đạt 40,63 triệu đồng, tăng 22,31% so với năm 2010. Bình quân giai đoạn 2010-2015, năng suất lao động tỉnh đạt 44,81 triệu đồng theo giá hiện hành và tăng 4,11% theo giá so sánh. Điều này thể hiện xu hướng phục hồi tăng trưởng của nền kinh tế cũng như sự cải thiện của năng suất lao động. Tăng năng suất lao động là động lực chính tác động tới tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân địa phương.

**Hình 2.3 Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế và cả nước**

**theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

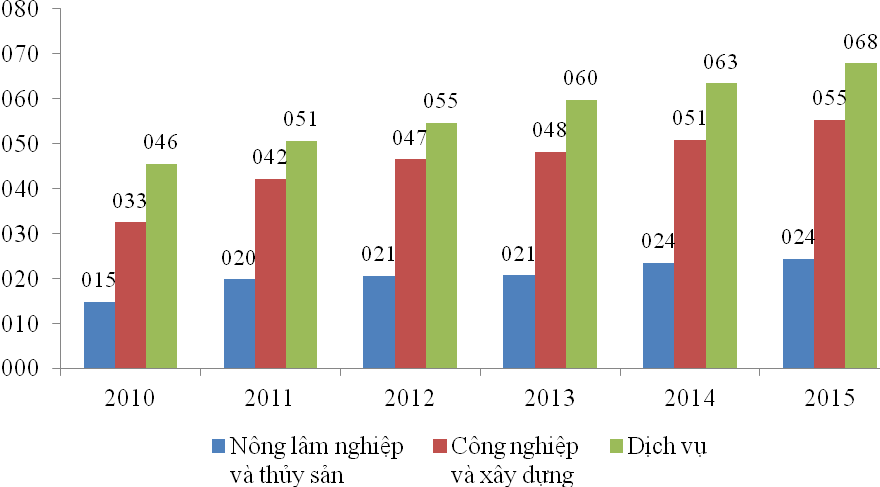


Năng suất lao động xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế trong hình 2.3 tăng khá đều trong cả giai đoạn 2010-2015, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước. Năm 2010, năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế theo giá hiện hành đạt 33,22 triệu đồng/người bằng 75,5% so với trung bình cả nước (43,99 triệu đồng/người), năm 2013 đạt 47,25 triệu đồng, bằng 68,8% cả nước và đến năm 2015 đạt 53,89 triệu đồng, bằng 67,9% cả nước. Bình quân cả giai đoạn, năng suất lao động tỉnh Thừa Thiên Huế bằng 69,9% so với cả nước.

**Hình 2.4 Năng suất lao động theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015**

**tỉnh Thừa Thiên Huế theo khu vực kinh tế**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*



Năng suất lao động trong khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 theo giá hiện hành đạt 14,87 triệu đồng bằng 44,76% năng suất lao động chung toàn tỉnh và đến năm 2015 đạt 24,46 triệu đồng, bằng 45,40%. Năng suất lao động khu vực Công nghiệp xây dựng năm 2010 đạt 32,5 triệu đồng, bằng 97,95% năng suất lao động chung toàn tỉnh và đến năm 2015 đạt 55,35 triệu đồng, bằng 102,72%. Năng suất lao động khu vực Dịch vụ năm 2010 đạt 45,54 triệu đồng, cao hơn 37,08% năng suất lao động chung toàn tỉnh và đến năm 2015 đạt 67,86 triệu đồng, cao hơn 25,92%.

Nhìn chung năng suất lao động toàn nền kinh tế của tỉnh đạt được còn khá thấp, trong đó nhóm ngành nông lâm thủy sản đạt thấp nhất chỉ có 24,46 triệu đồng/người năm 2015, ngay cả nhóm ngành dịch vụ cao nhất cũng mới đạt 67,86 triệu đồng/người và nhóm ngành công nghiệp xây dựng cũng chỉ đạt 55,35 triệu đồng/người (quy ra USD các số liệu tương ứng: 1.119 USD, 3.130 USD và 2.553 USD). So với cả nước thì các con số trên thấp hơn, số liệu cả nước theo thứ tự các nhóm ngành như trên lần lượt là: 1.473 USD; 4.756 USD; 5.754 USD. Còn so với năng suất lao động chung của thế giới (trên 12.000 USD) thì các con số trên còn thấp xa.

Tuy mức năng suất bình quân của tỉnh đạt được chưa cao nhưng nhìn vào năng suất lao động và cơ cấu lao động cho ta thấy rõ hơn về sự chuyển dịch cơ cấu trong phát triển kinh tế địa phương. Năng suất lao động trong từng khu vực tăng khá đồng đều so với tốc độ tăng chung toàn tỉnh. Kết quả này phù hợp với những nỗ lực nâng cao năng suất lao động, nhất là năng suất lao động trong nội ngành nông lâm nghiệp và thủy sản. Thông qua cải thiện năng suất lao động, lao động trong khu vực nông nghiệp được giải phóng và có thể chuyển sang khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến NSLĐ của tỉnh đạt thấp, tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lao động lớn nhưng giá trị tạo ra thấp so với tổng sản phẩm trong tỉnh. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tới hơn 33% lao động toàn tỉnh nhưng khu vực này mới chỉ tạo ra 14,5% GRDP. Thời gian qua, khu vực nông thôn đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nhưng thực tế lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu lại chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp nhìn chung còn hạn chế.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh tuy theo hướng tích cực nhưng còn chậm, các ngành công nghiệp, dịch vụ, nhất là những ngành dịch vụ “mũi nhọn” còn chiếm tỷ trọng thấp. Đây có thể xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho NSLĐ của tỉnh thấp. Bên cạnh đó phải kể đến máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ chậm đổi mới, phần lớn doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đang sử dụng công nghệ mức trung bình. Quy mô doanh nghiệp Thừa Thiên Huế còn nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 93% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, phần lớn doanh nghiệp chưa đạt được quy mô tối ưu (50-99 lao động) để có được mức NSLĐ cao nhất. Số lượng doanh nghiệp lớn còn ít.

Chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động còn thấp. Đến cuối năm 2015, chỉ có 22,5% lao động toàn tỉnh đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ, trong đó khu vực nông thôn rất thấp, chỉ khoảng 14,9%. Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập. Ngoài ra xuất phát điểm của nền kinh tế của tỉnh thấp, quy mô kinh tế còn nhỏ.

**2.3. NGUỒN VỐN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠI 2010-2015**

Vốn sản xuất có vai trò quyết định trong việc tạo ra giá trị sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vốn này được hình thành từ kết quả đầu tư và do đó nó phụ thuộc vào việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nền kinh tế. Nguồn vốn đầu tư phục vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh trong những năm qua được huy động từ mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế.

**2.3.1 Vốn đầu tư bổ sung qua các năm của tỉnh giai đoạn 2010-2015 theo giá hiện hành**

Tổng vốn đầu tư bổ sung giai đoạn 2010-2015 theo giá hiện hành ước đạt 77.455 tỷ đồng, bình quân đạt 12.909 tỷ đồng/năm, bằng 48,88% so với GRDP bình quân của tỉnh giai đoạn 2010-2015. Trong đó, năm 2014 có tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP thấp nhất đạt 48,01% và năm cao nhất là năm 2010 đạt 49,67%. Nhưng nhìn chung tỷ lệ vốn đầu tư qua các năm trên địa bàn tỉnh so với GRDP từ năm 2010 đến năm 2015 đều đã vượt xa so với mốc 40% là tỷ lệ thuộc loại cao.

Nguồn vốn đầu tư bổ sung trong khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản giai đoạn 2010-2015 đạt 8.592 tỷ đồng, chiếm 11,09% tổng vốn, trong đó vốn đầu tư vào khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản cao nhất là năm 2013 với 1.825 tỷ đồng, chiếm 13,3%. Tỷ lệ vốn đầu tư khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tuy không cao nhưng ổn định qua các năm, việc đầu tư vào các công trình thủy lợi được chú trọng, các hồ chứa nước, năng lực tưới tiêu được tăng lên đảm bảo điều phối nguồn nước hợp lý trên địa bàn.

**Bảng 2.4 Vốn đầu tư bổ sung theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015**

**phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: tỷ đồng

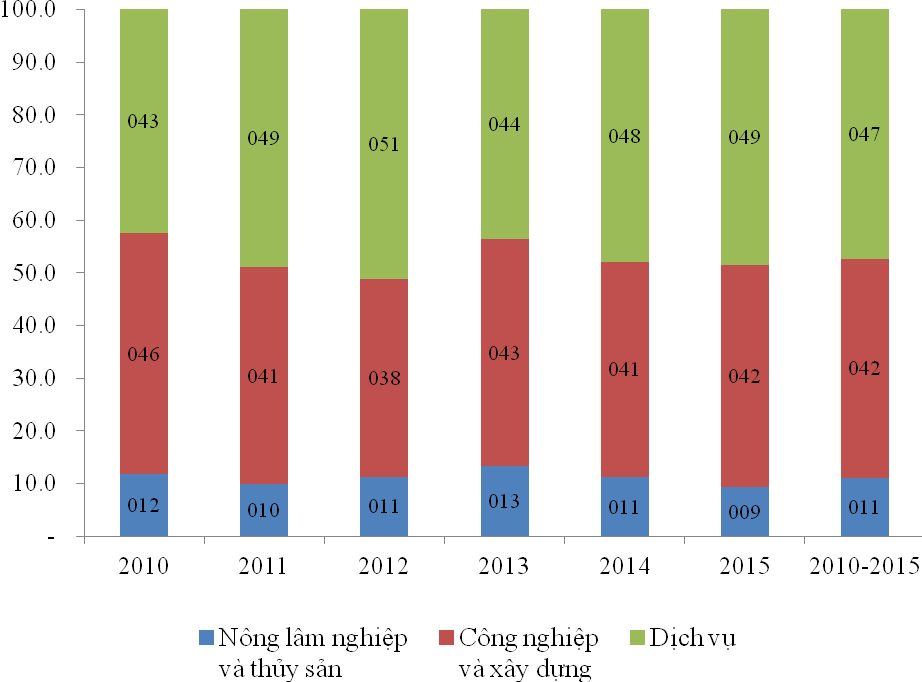
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nông, lâm nghiệp  và thủy sản** | **Công nghiệp  và xây dựng** | **Thương mại và dịch vụ** | **Tổng vốn đầu tư** | **Tổng vốn**  **đầu tư/GRDP (%)** |
| 2010 | 1.091 | 4.195 | 3.913 | 9.200 | 49,67 |
| 2011 | 1.084 | 4.535 | 5.381 | 11.000 | 48,15 |
| 2012 | 1.412 | 4.705 | 6.398 | 12.515 | 49,23 |
| 2013 | 1.825 | 5.900 | 5.988 | 13.714 | 48,87 |
| 2014 | 1.656 | 6.002 | 7.048 | 14.706 | 48,01 |
| 2015 | 1.523 | 6.872 | 7.924 | 16.320 | 49,48 |
| Giai đoạn  2010-2015 | 8.592 | 32.210 | 36.653 | 77.455 | 48,88 |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Vốn đầu tư bổ sung vào khu vực Công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2010-2015 đạt 32.321 tỷ đồng, chiếm 41,59% tổng số. Mặc dù xét về nguồn vốn thì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp xây dựng tăng cao nhưng xét về cơ cấu thì vốn đầu tư khu vực Công nghiệp xây dựng có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2010 vốn đầu tư bổ sung của khu vực Công nghiệp xây dựng đạt 4.195 tỷ đồng, chiếm 45,60% và đến năm 2015 đạt 6.872 tỷ đồng, chiếm 42,11%. Nguồn vốn đầu tư trong khu vực công nghiệp và xây dựng trong giai đoạn này chủ yếu đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất và hạ tầng giao thông.

**Hình 2.5 Cơ cấu vốn đầu tư theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2015**

**tỉnh Thừa Thiên Huế theo khu vực kinh tế**



*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Vốn đầu tư bổ sung vào khu vực thương mại và dịch vụ giai đoạn 2010-2015 đạt 36.653 tỷ đồng, chiếm 47,32% tổng vốn. Nguồn vốn đầu tư vào khu vực thương mại dịch vụ có tốc độ tăng khá cao, từ năm 2010 vốn đầu tư vào thương mại dịch vụ đạt 3.913 tỷ đồng thì đến năm 2015 vốn đầu tư vào khu vực thương mại dịch vụ đạt 7.924 tỷ đồng, tăng bình quân 15,2% năm. Xét về cơ cấu, nguồn vốn đầu tư vào khu vực thương mại dịch vụ năm 2010 chiếm 42,54% và tăng đến năm 2013 chiếm 51,52% tổng vốn và giảm dần đến năm 2015 còn 48,56% tổng vốn.

Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 2010-2015 được phân bổ và chuyển dịch theo hướng tích cực, chủ yếu tập trung vào khu vực sản xuất công nghiệp - xây dựng và kết cấu hạ tầng với tốc độ tăng nhanh.

**2.3.2** **Vốn đầu tư bổ sung qua các năm của tỉnh giai đoạn 2010-2015 theo giá so sánh 2010**

Vốn đầu tư bổ sung giai đoạn 2010-2015 theo giá so sánh 2010 bình quân đạt 10.448 tỷ đồng/năm, tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2010-2015 đạt 5,9%/năm. Trong đó, năm 2013 là năm có tốc độ tăng vốn cao nhất so với năm trước là 9,36% và thấp nhất là năm 2011 có mức tăng vốn đầu tư bằng không.

**Bảng 2.5 Vốn đầu tư bổ sung theo so sánh 2010 giai đoạn 2010-2015**

**phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **Tốc độ tăng**  **(%)** | **NLN TS** | **Tốc độ tăng**  **(%)** | **CNXD** | **Tốc độ tăng**  **(%)** | **TMDV** | **Tốc độ tăng**  **(%)** |
| 2010 | 9.2 |  | 1.091 |  | 4.195 |  | 3.913 |  |
| 2011 | 9.2 | 100,00 | 907 | 83,08 | 3.793 | 90,42 | 4.5 | 114,99 |
| 2012 | 9.893 | 107,54 | 1.116 | 123,13 | 3.72 | 98,06 | 5.058 | 112,39 |
| 2013 | 10.819 | 109,36 | 1.44 | 128,98 | 4.655 | 125,14 | 4.724 | 93,41 |
| 2014 | 11.325 | 104,68 | 1.275 | 88,57 | 4.622 | 99,29 | 5.428 | 114,90 |
| 2015 | 12.252 | 108,18 | 1.143 | 89,64 | 5.159 | 111,63 | 5.949 | 109,60 |
| Bình quân  2010-2015 | 10.448 | 105,90 | 1.162 | 100,93 | 4.357 | 104,22 | 4.929 | 108,74 |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Vốn đầu tư trong khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2010-2015 theo giá so sánh bình quân đạt 1.162 tỷ đồng/năm, tăng 0,93%/năm, đây là mức tăng khá thấp, ngoài 2 năm 2012, 2013 có tốc độ tăng cao, các năm còn lại đều giảm.

Vốn đầu tư trong khu vực công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2010-2015 bình quân đạt 4.357 tỷ đồng/năm, tăng 4,22%/năm. Trong đó, năm 2013 là năm vốn đầu tư tăng cao nhất ở mức 25,14% và năm 2011 là năm có mức tăng thấp nhất với mức tăng trưởng âm (giảm 9,58%).

Vốn đầu tư trong khu vực thương mại dịch vụ giai đoạn 2010-2015 bình quân đạt 4.929 tỷ đồng/năm, tăng 8,74%/năm. Trong đó, năm 2011 là năm có vốn đầu tư tăng cao nhất đạt 14,99% và năm 2013 là năm có mức tăng thấp nhất với mức tăng trưởng âm (giảm 6,59%).

**2.3.3 Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư**

Hệ số ICOR tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015 đạt 7,5 cao hơn hệ số ICOR 6,25 của cả nước. Nguyên nhân chính là do trong giai đoạn này tỉnh Thừa Thiên Huế tập trung đầu tư nhiều công trình, dự án phát triển hạ tầng công cộng phục vụ dân sinh (chiếm gần 40% trong tổng vốn đầu tư).

**Bảng 2.6 Hệ số ICOR theo so sánh 2010 giai đoạn 2010-2015**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **GRDP  (tỷ đồng)** | **Vốn đầu tư ( tỷ đồng)** | **ICOR** |
| 2010 | 19.498 | 9.200 |  |
| 2011 | 20.739 | 9.200 | 7,0 |
| 2012 | 21.983 | 9.893 | 7,5 |
| 2013 | 23.257 | 10.819 | 8,0 |
| 2014 | 24.441 | 11.325 | 9,1 |
| 2015 | 26.242 | 12.252 | 6,3 |
| Giai đoạn  2010-2015 |  |  | 7,5 |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Ngoài ra, một số công trình, dự án phục vụ sản xuất kinh doanh bị trì hoãn nên chậm đưa vào hoạt động hoặc thiếu vốn phải ngừng thi công, đã làm giảm hiệu quả sử dụng đồng vốn. Hệ số ICOR của tỉnh tăng dần từ năm 2011 là 7,0 đến năm 2014 là 9,1. Tuy nhiên năm cuối 2015, hệ số ICOR của tỉnh đã giảm và đạt thấp nhất cả giai đoạn là 6,3. Đây là một dấu hiệu tốt trong hiệu quả quản lý đầu tư, tạo tiền đề cho những năm tiếp theo của giai đoạn tới.

**CHƯƠNG III**

**THỰC TRẠNG VỀ TFP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**TRONG GIAI ĐOẠN 2010-2015**

**3.1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ -XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2010-2015**

### 3.1.1 Điều kiện tự nhiên và tài nhiên thiên nhiên tỉnh Thừa Thiên Huế

*3.1.1.1 Điều kiện tự nhiên*

Tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng diện tích đất tự nhiên 5.025,3 km2. Với 9 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Huế, 2 thị xã và 6 huyện; 152 đơn vị hành chính cấp cấp xã. Bờ biển của tỉnh dài 120 km, có Cảng Thuận An và Cảng Chân Mây với độ sâu 18 - 20m đủ điều kiện xây dựng cảng nước sâu công suất lớn; có Cảng hàng không quốc tế Phú Bài nằm trên đường quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy dọc theo tỉnh. Vị trí địa lý như trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Thừa Thiên Huế phát triển sản xuất hàng hoá và mở rộng giao lưu kinh tế-xã hội với các tỉnh trong cả nước và các nước khu vực.

Tỉnh Thừa Thiên Huế có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Hàng năm thường xuyên chịu sự ảnh hưởng của những cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

*3.1.1.2 Tài nguyên thiên nhiên*

- Tài nguyên mặt nước: Nguồn nước của tỉnh Thừa Thiên Huế được cung cấp trực tiếp trên 06 con sông lớn là hệ thống sông Hương, sông Ô Lâu, sông Nong, sông Truồi, sông Cầu Hai và sông Bù Lu. Ngoài ra, xung quanh thành phố Huế còn có một số sông đào từ thời triều Nguyễn nhằm giải quyết yêu cầu thủy lợi, giao thông thủy và môi trường như sông An Cựu, sông Kẻ Vạn,...

Đặc biệt tỉnh Thừa Thiên Huế có gần 22 nghìn ha đầm phá trải dài suốt 68 km, thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, cung cấp cho thị trường trong nước và phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

- Tài nguyên về rừng: Tính đến năm 2015, tỉnh Thừa Thiên Huế có 335,1 nghìn ha rừng, chiếm 66,7% tổng diện tích cả tỉnh. Trong đó, rừng sản xuất có 144 nghìn ha, chiếm 28,65% tổng diện tích; rừng phòng hộ 100 nghìn ha, chiếm 19,9%. Nhìn chung, tỉnh Thừa Thiên Huế có tiềm năng rất lớn về sản xuất lâm nghiệp cũng như các ngành sản phẩm công nghiệp liên quan đến sản phẩm từ rừng như chế biến dăm gỗ, sản xuất các sản phẩm mây tre,…

- Tài nguyên về du lịch: Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm văn hóa du lịch của cả nước, tiềm năng về du lịch của Thừa Thiên Huế là rất lớn với quần thể di tích Cố đô đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa vật thể thế giới; Nhã nhạc Cung Đình Huế cũng được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể thế giới. Nói đến Huế không thể không nói đến di sản kiến trúc ở Huế, nhà vườn Huế, món ăn Huế, nón lá Huế, ca Huế,... Bên cạnh đó, Thừa Thiên Huế còn một tài nguyên về du lịch vẫn đang khai thác là lĩnh vực du lịch tâm linh. Đây cũng là một thế mạnh lớn của tỉnh với hơn 150 ngôi chùa lớn nhỏ trên địa bàn, hàng năm đến những dịp lễ lớn như rằm tháng tư, tháng bảy và Tết âm lịch, thu hút rất nhiều lượng khách du lịch tới tham quan, lễ viếng. Ngoài ra, Thừa Thiên Huế còn những điểm du lịch sinh thái có tiềm năng rất lớn như du lịch sinh thái suối nóng Thanh Tân; thác Nhị Hồ; suối Voi; phá Tam Giang và đặc biệt là vườn quốc gia Bạch Mã với hàng nghìn động, thực vật quí hiếm được bảo tồn. Bên cạnh đó vịnh Lăng Cô được đánh giá là một trong những vịnh đẹp nhất thế giới. Tiềm năng và lợi thế như trên là điều kiện rất thuận lợi trong việc phát triển kinh tế và duy trì tăng trưởng bền vững.

**3.1.2 Phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực và trên thế giới xảy ra cuối năm 2008 đã tác động tiêu cực đến kinh tế trong nước, nhiều hạn chế bất cập nội tại nền kinh tế với việc tăng trưởng nóng qua nhiều năm đã bộc lộ, tác động lớn đến ổn định kinh tế vĩ mô và để lại hậu quả cho những năm tiếp theo. Thời kỳ 2011-2015 là thời kỳ kinh tế khó khăn, tăng trưởng chậm.

Những khó khăn, thách thức của nền kinh tế thế giới và trong nước đã tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế của tỉnh: Liên tục từ những năm 2011 đến 2014, thị trường tài chính, tiền tệ thường xuyên biến động, lạm phát và mặt bằng lãi suất tăng cao; thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho lớn; trình trạng nợ xấu gia tăng;... Nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu hẹp sản xuất, ngừng hoạt động hoặc giải thể đã tác động mạnh đến điều kiện phát triển kinh tế. Ngoài ra, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp cũng ảnh hưởng đến tình hình KTXH trong thời kỳ này. Bắt đầu từ cuối năm 2014 và năm 2015 kinh tế thế giới đã có dấu hiệu phục hồi sau suy thoái nhưng vẫn chưa thoát khỏi khó khăn. Triển vọng tích cực của kinh tế thế giới và trong nước mang lại những thuận lợi, cùng với nỗ lực vượt qua khó khăn của các ngành, các cấp và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế của tỉnh đã có những tín hiệu phục hồi tích cực nhưng vẫn còn đối mặt với những thách thức cơ bản về lạm phát, cân đối ngân sách; sức cầu của nền kinh tế; khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp; sức ép nợ xấu;...

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong các năm từ 2011 đến 2014 liên tục giảm do tác động mạnh của suy thoái kinh tế, các sản phẩm chủ lực của tỉnh gặp khó khăn, tăng chậm. Tốc độ tăng năm 2011 đạt 6,36%, và giảm dần năm 2012 đạt 6%, năm 2013 đạt 5,8%, đến năm 2014 đạt 5,09%. Bước sang năm 2015, tăng trưởng kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi và đạt mức tăng khá 7,37%, trong đó khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt mức cao nhất 8,99%, tiếp đến là thương mại dịch vụ 7,25%; khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 4,57%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,58%. Đạt được mức tăng trưởng trên là nhờ mức sản xuất các sản phẩm chủ lực đã dần phục hồi, đồng thời phát triển thêm một số năng lực sản xuất mới trong ngành công nghiệp. Bình quân tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2010-2015 đạt 6,12% cao hơn tăng trưởng bình quân giai đoạn này của cả nước là 5,91%; trong đó khu vực Nông lâm nghiệp thủy sản đạt 2,87%; Công nghiệp và Xây dựng đạt 7,73%; khu vực thương mại dịch vụ đạt 5,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 11,53%.

**Bảng 3.1 Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước và tỉnh Thừa Thiên Huế**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Bình quân  2011-2015 |
| Cả nước | 6,24 | 5,25 | 5,42 | 5,98 | 6,68 | 5,91 |
| Tỉnh TT. Huế | 6,36 | 6,00 | 5,80 | 5,09 | 7,37 | 6,12 |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Tác động của suy thoái kinh tế giai đoạn 2011-2015 mạnh nhất là ở khu vực công nghiệp-xây dựng do tập trung nhiều doanh nghiệp hoạt động. Khu vực này trong nhiều năm đạt tốc độ tăng trưởng cao (trên 2 con số) và trở thành động lực của toàn bộ nền kinh tế, thì trong giai đoạn này tăng chậm (tăng trưởng 1 con số), phục hồi chậm. Cả thời kỳ 2010-2015, tăng trưởng bình quân khu vực công nghiệp xây dựng chỉ đạt 7,73%, trong đó đỉnh điểm của suy thoái là năm 2013, chỉ đạt 4,5%. Trong thời kỳ này, ngành xây dựng cũng gặp rất nhiều khó khăn do Nhà nước phải áp dụng nhiều biện pháp cắt giảm đầu tư công; thị trường bất động sản đóng băng, tồn kho lớn.

**Bảng 3.2 Cơ cấu GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015**

**phân theo 3 khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: (%)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng  số | Chia ra: | | | |
| Nông, lâm nghiệp  và thuỷ sản | Công nghiệp xây dựng | thương mại, dịch vụ | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm |
| Năm 2011 | 100,0 | 16,4 | 30,5 | 47,7 | 5,4 |
| Năm 2012 | 100,0 | 15,5 | 31,8 | 46,8 | 6,0 |
| Năm 2013 | 100,0 | 14,2 | 30,4 | 47,8 | 7,5 |
| Năm 2014 | 100,0 | 14,8 | 29,9 | 48,2 | 7,1 |
| Năm 2015 | 100,0 | 14,5 | 30,1 | 48,5 | 6,9 |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Về đóng góp vào tăng trưởng, mức đóng góp vào tăng trưởng GRDP giai đoạn 2010-2015 khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp, chiếm khoảng 6,7% trong 100% tăng trưởng; khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm khoảng 36,8%; khu vực thương mại dịch vụ đóng góp cao nhất khoảng 45,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 11,3%.

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011-2015 của tỉnh chuyển dịch đúng hướng Dịch vụ - Công Nghiệp - Nông nghiệp, tuy nhiên còn khá chậm, trong đó khu vực dịch vụ tạo sự chuyển dịch lớn nhất vào đóng góp cao nhất trong cơ cấu GRDP của tỉnh và có vai trò chủ đạo trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong khi đó, tăng trưởng công nghiệp, xây dựng trong 5 năm qua tăng chậm do sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, nên tỷ trọng khu vực này có phần giảm qua các năm; khu vực nông lâm nghiệp thủy sản tăng trưởng chậm hơn 2 khu vực trên nên tỷ trọng giảm rõ rệt. Tỷ trọng khu vực thương mại dịch vụ tăng từ 47,7% năm 2011 lên 48,5% của năm 2015. Tỷ trọng khu vực Công nghiệp-Xây dựng giảm từ 30,5% xuống còn 30,1% và khu vực Nông lâm thủy sản giảm từ 16,4 % xuống còn 14,5%. Như vậy, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướngngày càng tăng tỷ trọng khu vực thương mại dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, giảm dần tỷ trọng khu vực nông lâm nghiệp và thuỷ sản trong khi vẫn duy trì được tốc độ tăng của cả 3 khu vực. Đó là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng và phù hợp với đặc thù kinh tế xã hội của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra. Tuy nhiên, trong những năm qua việc tăng tỷ trọng khu vực thương mại, dịch vụ do đóng góp của nhân tố mới và năng lực sản xuất mới tăng còn ít, chưa phát triển được những ngành thương mại, dịch vụ lợi thế so sánh và có tính đột phá. Kinh tế của tỉnh tuy huyển dịch theo hướng tích cực, nhưng vẫn chưa thoát khỏi cơ cấu ngành truyền thống với tỷ trọng tương đối cao của khu vực sản xuất vật chất nói chung, chưa phát triển được các ngành kinh tế có hàm lượng chất xám cao, kinh tế tri thức.

Có thể nói trong thời kỳ 2010-2015, với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt và tích cực triển khai các chủ trương chính sách và giải pháp của Chính phủ, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và các địa phương trong tỉnh, tình hình kinh tế xã hội thời kỳ 2010-2015 của tỉnh đã từng bước khắc phục khó khăn, vượt qua những thử thách lớn của khủng hoảng và đạt được những kết quả tích cực: Tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức hợp lý; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực đúng hướng; quá trình đô thị hóa được đẩy nhanh, tạo diện mạo mới cho đô thị Huế và các đô thị vệ tinh; an sinh xã hội đảm bảo; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội giữ vững.

***Thu ngân sách:***

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2011-2015 tiến hành trong điều kiện sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp áp dụng chính sách miễn giảm thuế; hoạt động thị trường bất động sản ngưng trệ, khó phát triển nguồn thu. Nhờ áp dụng nhiều chính sách linh hoạt, chống thất thu nên công tác thu chi ngân sách trên địa bàn đã đạt kết quả tích cực cả về quy mô và cơ cấu. Thu ngân sách năm 2015 đạt 6.883 tỷ đồng, gấp gần 1,5 lần so với năm 2010. Thời kỳ 2011-2015 bình quân mỗi năm đạt 6.447 tỷ đồng; tăng gấp 1,8 lần so với thời kỳ 2006- 2010. Tốc độ tăng bình quân bình quân thời kỳ 2011-2015 đạt 8,45%. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trong GRDP: năm 2011 đạt 24,19%, năm 2012 đạt 31,1%, năm 2013 đạt 27,77%, năm 2014 đạt 22,37%, năm 2015 đạt 21,36%. Bình quân thời kỳ 5 năm 2011-2015 đạt 25,1%/năm, thấp hơn con số 26,43% của thời kỳ 5 năm trước. Thu nội địa bình quân mỗi năm thời kỳ 2011-2015 đạt 3.856 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 8,71%.

***Sản xuất công nghiệp:***

Trong giai đoạn đầu của kế hoạch 5 năm 2011-2015, tình hình kinh tế xã hội của địa phương gặp nhiều khó khăn do những tác động từ của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho ở mức cao, sản xuất kinh doanh thua lỗ, dẫn đến nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thu hẹp sản xuất, ngừng hoạt động hoặc giải thể/phá sản. Bước sang 2 năm cuối của kế hoạch 2011-2015 tình tình kinh tế thế giới có những chuyển biến tích cực, trong nước kinh tế vĩ mô dần ổn định, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào ít biến động, lạm phát, lãi suất ngân hàng hạ ở mức thấp, cầu thị trường có chiều hướng tăng trở lại, nên đã kích thích sản xuất phát triển.

Tốc độ giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2011 tăng 16,13%; năm 2012 tăng 11,4%; năm 2013 tăng 4,99%; năm 2014 tăng 7,65; năm 2015 tăng 9,97%. Tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm tăng 9,96%/năm, trong đó công nghiệp khai thác giảm 5%/năm; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 10,53%/năm; sản xuất và phân phối điện tăng 24,34%/năm; cấp nước và xử lý rác thải tăng 7,8%/năm.

Trong giai đoạn 2010-2015, khu vực công nghiệp ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng khá cao so với khu vực doanh nghiệp nhà nước. Do hai khu vực này phát triển thêm một số năng lực sản xuất mới, đồng thời một số doanh nghiệp lớn không ngừng mở rộng quy mô sản xuất như: Cty Scavi Huế, Cty Hanesbrads, Công ty Bia Huế,... Trong khi đó khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm về số lượng qua các năm theo lộ trình sắp xếp/chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, nên có tốc độ tăng trưởng thấp.

Trong cơ cấu công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng cao nhất trong GTTT ngành công nghiệp, bình quân thời kỳ 2010-2015 chiếm 77,4%. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tập trung nhiều ngành nghề trong xã hội với số lượng cơ sở lớn (chiếm gần 96% tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp toàn tỉnh) và thu hút khá nhiều dự án đầu tư qua các năm so với các ngành công nghiệp khác.

Trong thời kỳ 2011-2015, ngành công nghiệp đã tập trung đầu tư các công trình có quy mô và năng lực tăng thêm lớn như các dự án thủy điện; các dự án của ngành dệt may; Nhà máy xi măng Đồng Lâm; mở rộng nâng công suất Nhà máy Bia Huda Huế; Nhà máy chế biến tôm đông lạnh của Công ty cổ phẩn chăn nuôi Việt Nam, ... Nhờ việc thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn cho ngành công nghiệp, đồng thời các dự án đầu tư đi vào hoạt động đem lại hiệu quả cao nên góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp và nền kinh tế của tỉnh phát triển trong giai đoạn kinh tế gặp rất nhiều khó khăn. Các ngành có mức tăng trưởng cao thời kỳ 2010-2015: sản xuất sợi; may mặc; chế biến dăm gỗ; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất; sản xuất men frit; sản xuất điện năng; sản xuất nước sạch; sản xuất bia.

Một số ngành hàng do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên có mức tăng trưởng thấp hoặc giảm so giai đoạn trước như: Sản xuất giày da; in ấn; sản xuất thuốc và dược phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất xe ô tô; sản xuất phương tiện vận tải khác. Ngành khai thác và chế biến quặng kim loại, trong những năm cuối thời kỳ 2011-2015, sản lượng giảm mạnh do thực hiện chủ trương hạn chế khai thác khoáng sản thô trên địa bàn tỉnh.

**Bảng 3.3 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tỉnh Thừa Thiên Huế**

**giai đoạn 2010-2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Bánh kẹo các loại | Tấn | 5.820 | 5.972 | 5.850 | 5.520 | 4.250 | 3.450 |
| Thủy sản xuất khẩu | Tấn | 1.288 | 1.469 | 2.118 | 2.485 | 3.885 | 3.668 |
| Bia các loại | Triệu lít | 182 | 169 | 203 | 194 | 210 | 210 |
| Sợi toàn bộ | Nghìn tấn | 27 | 31 | 38 | 46 | 54 | 65 |
| Quần áo may sẵn | Triệu cái | 27 | 38 | 38 | 36 | 41 | 45 |
| Quần áo lót | Triệu cái | 144 | 182 | 204 | 216 | 253 | 262 |
| Gạch nung | Triệu viên | 252 | 252 | 249 | 199 | 155 | 160 |
| Xi măng | Nghìn tấn | 1.756 | 1.593 | 1.293 | 1.098 | 1.088 | 1.616 |
| Menfrit | Nghìn tấn | 28 | 41 | 50 | 48 | 52 | 84 |
| Điện sản xuất | Triệu Kwh | 246 | 381 | 616 | 877 | 912 | 1.121 |
| Nước máy | Triệu m3 | 31.527 | 33.264 | 41.130 | 42.365 | 43.155 | 44.387 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Thừa Thiên Huế)*

Mặc dù với tình hình kinh tế khó khăn nhưng một số sản phẩm chủ yếu của tỉnh vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng khá qua các năm như sản phẩm bia, sợi, trang phục lót,… đây là những sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm cũng như GTTT của ngành công nghiệp. Trong sản phẩm Bia, do chuyển dịch hình thái sản phẩm từ bia Lon sang bia chai nên góp phần đưa chỉ số sản xuất ngành Bia tăng bình quân 10,8%/năm, trong khi đó sản lượng chỉ tăng 2,9%/năm (năm 2010 sản lượng bia lon chiếm tỷ trọng 12,16%/ tổng sản lượng bia, năm 2015 chiếm 50%).

***Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản:***

Trong giai đoạn 2010-2015, suy thoái kinh tế toàn cầu làm cho giá bán nhiều mặt hàng nông sản giảm, nhất là giá nông sản xuất khẩu giảm mạnh như cao su, cà phê; bên cạnh đó, giá cả nhiều loại vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu tăng cao tác động tiêu cực đến sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản. Ngoài ra biến đổi khí hậu toàn cầu làm cho tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, thiên tai luôn đe dọa với mức độ ngày càng nghiêm trọng; dịch cúm gia cầm, dịch bệnh ở đàn gia súc xảy ra ở nhiều địa phương trong cả nước tác động xấu đến tâm lý người nuôi. Bằng nhiều biện pháp nhằm hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra; tập trung công tác phòng chống dịch bệnh ở đàn gia súc, gia cầm có hiệu quả; các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được thực hiện thường xuyên, nhờ đó đã ổn tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn trong tỉnh. Cơ cấu trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng bền vững, ưu tiên đảm bảo an ninh lương thực, bước đầu gắn sản xuất với thị trường, kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm gắn với ngành nghề, dịch vụ phát triển phù hợp điều kiện của mỗi địa phương. Hạ tầng giao thông nông thôn được đầu tư xây mới, nâng cấp và mở rộng, nhất là các công trình điện, đường, trường, trạm; mạng lưới điện đã được xây dựng đến tận các thôn xã vùng sâu, vùng xa, phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

Tốc độ tăng trưởng khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân tăng mỗi năm 2,73%; trong đó nông nghiệp tăng 1,67%; lâm nghiệp tăng 4,09%; thủy sản tăng 5,13%.

Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2010-2015 duy trì ổn định, bình quân lương thực đầu người tăng lên, cung cấp ngày càng nhiều sản phẩm có chất lượng cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Năm 2015, sản lượng lương thực có hạt đạt 325,7 nghìn tấn, tăng 34,5 nghìn tấn, tương ứng 11,85% so với năm 2010, trong đó sản lượng lúa năm 2015 đạt 319,3 nghìn tấn, tăng 34,1 nghìn tấn, tăng 11,96%. Sản lượng gỗ năm 2015 đạt 497 nghìn m3, tăng 82,72% so với năm 2010. Công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trong giai đoạn tạo được thu nhập khá, ổn định nên khuyến khích người dân trồng và khai thác, chủ yếu là rừng trồng gỗ nguyên liệu. Năm 2015 diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 4.187 ha, tăng 151 ha, tương ứng 3,74%. Sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn này cũng đã có những chuyển biến rất tích cực, sản lượng thủy sản tăng cao. Năm 2015 sản lượng thủy sản đạt 54,3 nghìn tấn tăng 13,7 nghìn tấn, tăng 33,74% so với năm 2010; trong đó sản lượng khai thác năm 2015 đạt 39,2 nghìn tấn, tăng 8,4 nghìn tấn so với năm 2010, tăng 27,27% so với năm 2010.

**Bảng 3.4 Kết quả hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm**  **2010** | **Năm**  **2011** | **Năm**  **2012** | **Năm**  **2013** | **Năm**  **2014** | **Năm 2015** |
| Sản lượng lương thực có hạt | Nghìn tấn | 291,2 | 305,3 | 305,9 | 291,3 | 323,2 | 325,7 |
| Trong đó: Sản lượng lúa | Nghìn tấn | 285,2 | 299,1 | 299,0 | 284,9 | 317,0 | 319,3 |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 4.036 | 4.068 | 4.225 | 4.286 | 4.350 | 4.187 |
| Sản lượng gỗ | Nghìn m3 | 272 | 286 | 323 | 391 | 512 | 497 |
| Diện tịch nuôi trồng thủy sản | Ha | 5.754 | 5.786 | 6.195 | 7.185 | 7.513 | 7.235 |
| Sản lượng thủy sản | Nghìn tấn | 40,6 | 43,2 | 45,7 | 47,6 | 50,8 | 54,3 |
| Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác | Nghìn tấn | 30,8 | 32,4 | 33,7 | 34,4 | 35,9 | 39,2 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Thừa Thiên Huế)*

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và các hoạt động dịch vụ ở khu vực nông thôn đang được khôi phục và phát triển, thu hút ngày càng nhiều hộ, nhiều lao động tham gia, đã giảm tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản từ 35,24% năm 2010 xuống còn 31% năm 2015; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp xây dựng và thương mại dịch vụ; thực hiện từng bước phân công lại lao động nông thôn theo hướng đa ngành nghề, nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

Bình quân lương thực đầu người năm 2015 đạt 285 kg/người/năm, tăng 18 kg, tăng 6,7% so với năm 2010. Sản lượng lúa tăng cao, góp phần ổn định giá lương thực và đời sống cho nông dân, đảm bảo an ninh lương thực.

***Kết quả hoạt động một số lĩnh vực thương mại, dịch vụ:***

Trong thời kỳ 2010-2015, khu vực thương mại, dịch vụ tạo được chuyển biến tích cực trong cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh, chủ yếu là do một số ngành tăng trưởng tương đối khá như: Thương mại; khách sạn, nhà hàng; vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc; đồng thời thực hiện lộ trình tăng lương nên khu vực hành chính sự nghiệp cũng có bước tăng trưởng khá. Tuy nhiên những ngành dịch vụ có khả năng tạo ra nhiều giá trị tăng thêm cao vẫn chưa được đầu tư, khai thác thích đáng để tạo bước đột phá, do vậy khu vực này chưa phát huy vai trò đầu tàu dẫn dắt nền kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2015 đạt 22.388 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2010. Bình quân giai đoạn 2010-2015 tổng mức bán lẻ tăng bình quân 14,85%/năm. Hoạt động thương mại có bước chuyển dịch tích cực theo hướng đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống dân cư. Trung tâm thương mại thành phố, thị trấn và chợ nông thôn đã được quy hoạch, cải tạo và nâng cấp.

Doanh thu cơ sở lưu trú năm 2015 ước đạt 1.339 tỷ đồng, tăng 59,7% so với năm 2010. Bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2015 doanh thu các cơ sở lưu trú tăng 9,81%/năm.

**Bảng 3.5 Kết quả hoạt động một số ngành thương mại, dịch vụ**

**tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Tổng mức bán lẻ | 11.204 | 13.570 | 16.636 | 18.757 | 20.486 | 22.388 |
| Dịch vụ lưu trú | 838 | 1.003 | 1.120 | 1.307 | 1.417 | 1.339 |
| Dịch vụ ăn uống | 1.870 | 2.139 | 2.545 | 2.958 | 3.277 | 3.588 |
| Dịch vụ lữ hành | 81 | 102 | 111 | 129 | 141 | 135 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê)*

Doanh thu dịch vụ ăn uống năm 2015 đạt 3.588 tỷ đồng, cao nhất trong cả giai đoạn, tăng 9,47% so với năm trước và tăng 91,89% so với năm 2010. Xu hướng của dịch vụ ăn uống có mức tăng trưởng đều qua các năm, bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2015 doanh thu dịch vụ ăn uống tăng 13,92%/năm.

Hoạt động du lịch lữ hành năm 2015 doanh thu đạt 135 tỷ đồng, tăng 65,76% so với năm 2010. Bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2015, doanh thu các cơ sở lữ hành tăng 10,64%/năm. Tuy nhiên quy mô ngành kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành của tỉnh còn nhỏ.

Xuất khẩu hàng hóa,giai đoạn 2011-2015, dù phải đối mặt với những tác động xấu từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đặc biệt trong các năm từ 2011-2013, nhưng hoạt động xuất khẩu Thừa Thiên Huế vẫn giữ mức tăng trưởng cao ổn định. Năm 2015 kim ngạch xuất khẩu đạt 680 triệu USD, tăng 95,4% so với năm 2010, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Bình quân giai đoạn 2010-2015 kim ngạch xuất khẩu một năm đạt 539,4 triệu USD, gấp hơn 4 lần so với giai đoạn 5 năm trước; tổng kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng 74,9 triệu USD/năm, tăng 15,6%/năm.

Các mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong giai đoạn này: Hàng dệt may ước đạt bình quân 407,6 triệu USD/năm, chiếm 76,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 16,6%/năm; sản phẩm bằng gỗ đạt 72,6 triệu USD/năm, chiếm 13,6%, tăng 5,8%/năm; hàng thủy sản đạt 20,9 triệu USD/năm, chiếm 3,9%, tăng 16,9%/năm; khoáng sản đạt 17,0 triệu USD/năm, chiếm 3,2%, tăng 7,6%/năm. Về thị trường xuất khẩu giai đoạn 2010-2015, Hoa Kỳ đứng đầu với bình quân 282,1 triệu USD/năm, chiếm 52,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 16,5%/năm; Trung Quốc đạt 49,5 triệu USD/năm, chiếm 9,3%, tăng 9,1%/năm; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 47,0 triệu USD/năm, chiếm 8,8%, tăng 14,3%/năm; Nhật Bản đạt 47,6 triệu USD/năm, chiếm 8,9%, tăng 19,9%/năm; thị trường EU đạt 45,2 triệu USD/năm, chiếm 8,5%, tăng 10,1%/năm. Cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu bình quân giai đoạn 2010-2015 có sự thay đổi so với giai đoạn 5 năm trước: tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 68,4% lên 79,3%; nhóm hàng nông, lâm sản giảm từ 17,6% xuống 13,6%; nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 9,4% xuống 3,2%; nhóm hàng thủy sản giảm từ 4,5% xuống 3,9%.

**Bảng 3.6 Lượt khách du lịch được các cơ sở lưu trú phục vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số**  **(nghìn lượt)** | **Trong đó:** | | **Ngày khách**  **(nghìn ngày)** |
| **Khách trong nước**  **(nghìn lượt)** | **Khách quốc tế**  **(nghìn lượt)** |
| ***1=2+3*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** |
| 2010 | 1.481 | 873 | 608 | 2.993 |
| 2011 | 1.581 | 932 | 650 | 3.202 |
| 2012 | 1.739 | 996 | 744 | 3.344 |
| 2013 | 1.772 | 1.021 | 750 | 3.415 |
| 2014 | 1.800 | 1.054 | 746 | 3.403 |
| 2015 | 1.672 | 1.002 | 670 | 3.083 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê)*

Lượt khách do các cở sở lưu trú phục vụ năm 2015 đạt 1.672 nghìn lượt khách, tăng 12,93% so với năm 2010. Trong đó, lượt khách quốc tế đạt 670 nghìn lượt khách, tăng 10,24% và lượt khách trong nước đạt 1.002 nghìn lượt khách, tăng 14,80%. Bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2015, tổng lượt khách do các cở sở lưu trú phục vụ tăng 2,46%/năm. Trong đó, khách quốc tế tăng 2,8%/năm; khách trong nước tăng 1,97%/năm. Ngày khách do các cở sở lưu trú phục vụ năm 2015 ước đạt 3.083 nghìn ngày, tăng 3,04% so với năm 2010. Bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2015 tổng ngày khách do các cở sở lưu trú phục vụ tăng 0,6%/năm. Trong đó, năm 2013 có ngày khách lưu trú cao nhất của giai đoạn đạt 3.415 nghìn ngày khách, tăng 2,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong giai đoạn 2011-2015 hoạt động du lịch trên địa bàn có mức tăng chậm.

**3.13. Các lĩnh vực xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Tăng trưởng kinh tế có thể được duy trì mức cao ổn định phụ thuộc không chỉ vào tích lũy vốn sản xuất, lao động và trình độ công nghệ mà còn phụ thuộc vào việc sử dụng thành quả của tăng trưởng vào phát triển xã hội. Bên cạnh những kết quả đạt được về kinh tế; các lĩnh vực xã hội trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 khá ổn định và có những chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định đời sống nhân dân.

Hoạt động y tế, bảo vệ chăm sóc sức khoẻ trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới cơ sở y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ và đội ngũ cán bộ y tế không ngừng phát triển, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân.

Mạng lưới y tế, nhất là các thiết chế của Trung tâm Y tế chuyên sâu được đầu tư, phát triển. Bệnh viện Trung ương Huế là hạt nhân Y tế chuyên sâu từng bước được đầu tư hoàn thiện, hiện đại hoá, triển khai nhiều kỹ thuật chẩn đoán và điều trị tiên tiến, nhất là trong các lĩnh vực tim mạch, ghép tạng, điều trị ung thư, chẩn đoán hình ảnh, nội soi can thiệp,…; đặc biệt, việc thực hiện thành công ca ghép tim đầu tiên đã khẳng định và nâng cao vị thế, uy tín của tỉnh đối với ngành y trong nước và quốc tế. Tính đến cuối năm 2015, Bệnh viện Trung ương Huế có hơn 400 bác sỹ đạt trình độ sau đại học; trong đó có 200 cán bộ được tu nghiệp tại các nước có nền y học tiên tiến. Hàng năm có khoảng 450.000 lượt bệnh nhân khám chữa bệnh; trong đó có 95.000 bệnh nhân điều trị nội trú; 27.000 ca phẫu thuật. Trong giai đoạn 2011-2015 Bệnh viện Quốc tế thuộc Bệnh viện Trung ương Huế chưa hoàn thành và đưa vào hoạt động.

Trường Đại học Y Dược Huế là trường trọng điểm vùng không ngừng mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá các loại hình đào tạo, phục vụ kịp thời các mục tiêu chiến lược, trở thành địa chỉ đào tạo nguồn nhân lực y tế có uy tín, thương hiệu của cả nước và một số nước bạn.

Tính đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có 6.600 y, bác sĩ, trong đó có 45% đạt trình độ đại học và trên đại học; có 72 giáo sư và phó giáo sư; 97 tiến sĩ; 135 bác sĩ chuyên khoa cấp II; 451 thạc sĩ; 333 bác sĩ chuyên khoa cấp I; là tiềm năng, lợi thế để xây dựng Trung tâm Y tế chuyên sâu.

Hoạt động giáo dục và đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những chuyển biến tích cực, phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng.

Sự nghiệp giáo dục đào tạo trên địa bàn trong giai đoạn 2010-2015 đạt nhiều thành tựu quan trọng. Hệ thống mạng lưới trường học phát triển nhanh, tương đối hoàn chỉnh; cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được tăng cường. Mạng lưới trường mầm non đã dần có sự sắp xếp theo định hướng thu hẹp các cơ sở nhỏ, lẻ không bảo đảm diện tích, phát triển thêm các cơ sở mới bảo đảm tiêu chuẩn. Hệ thống giáo dục phổ thông thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Tính đến cuối năm 2015, Đại học Huế có 97 ngành đào tạo đại học; 65 chuyên ngành thạc sĩ; 30 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I; 24 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa II; 26 chuyên ngành tiến sĩ... đã khẳng định vị thế của một đại học vùng, một địa chỉ đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

Hệ thống và quy mô trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề phát triển nhanh, tính đến cuối năm 2015, có 7 trường cao đẳng, 6 trường trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề và dạy nghề với hơn 118 chuyên ngành cao đẳng, 39 chuyên ngành trung cấp chuyên nghiệp và 27 chuyên ngành dạy nghề. Tuy nhiên công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng trong giai đoạn 2010-2015 có chiều hướng giảm về số lượng.

**Bảng 3.7 Một số chỉ tiêu xã hội giai đoạn 2010 -2015 tỉnh Thừa Thiên Huế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| Số giường bệnh/vạn dân | giường | 42 | 43 | 46 | 47 | 49 | 58 |
| Số bác sĩ/vạn dân | người | 13 | 14 | 10 | 11 | 11 | 13 |
| Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sĩ | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có nữ hộ sinh | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi tiêm chủng đủ liều | % | 97,40 | 97,20 | 98,70 | 86,57 | 95,75 | 97,72 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng | % | 17,50 | 17,30 | 14,60 | 13,60 | 13,10 | 12,50 |
| Số trường mầm non | Trường | 193 | 195 | 196 | 198 | 206 | 207 |
| Số trường phổ thông | " | 393 | 396 | 399 | 397 | 390 | 391 |
| Số trường đại học và cao đẳng | " | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 |
| Số trường trung cấp chuyên nghiệp | " | 4 | 4 | 5 | 5 | 2 | 1 |
| Số trẻ em mầm non/giáo viên | Người | 15 | 15 | 14 | 12 | 13 | 12 |
| Số trẻ em mầm non/lớp học | " | 24 | 25 | 28 | 25 | 26 | 25 |
| Số học sinh phổ thông/giáo viên | " | 19 | 18 | 17 | 17 | 16 | 17 |
| Số học sinh phổ thông/lớp học | " | 33 | 32 | 31 | 31 | 32 | 31 |
| Số sinh viên đại học và cao đẳng | " | 119.402 | 114.390 | 110.549 | 107.561 | 92.020 | 82.308 |
| Số sinh viên trung cấp chuyên nghiệp | " | 7.085 | 7.739 | 9.007 | 9.178 | 2796 | 2015 |
| Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt | % | 99,30 | 99,70 | 99,90 | 99,96 | 99,97 | 99,98 |
| Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh | % | 82,80 | 85,40 | 88,20 | 95,00 | 96,00 | 97,20 |
| Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh | % | 78,70 | 80,20 | 85,70 | 86,00 | 90,00 | 92,50 |
| Tỷ lệ hộ nghèo | % | 11,16 | 9,16 | 8,00 | 6,50 | 5,06 | 4,10 |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng | Nghìn đồng | 1.193 | 1.356 | 1.655 | 1.739 | 2.188 | 2.414 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê qua các năm)*

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển nhanh về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ và năng lực ngày càng cao. Tính đến cuối năm 2015, toàn tỉnh có gần 24 nghìn giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, trong đó, có 151 giáo sư, phó giáo sư, 362 tiến sĩ, 1.281 thạc sĩ; nhiều nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú. Riêng Đại học Huế có 2.529 giảng viên, trong đó, có 5 giáo sư, 17 giáo sư danh dự, 137 phó giáo sư và 246 tiến sĩ, 188 giảng viên thỉnh giảng là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học và tiến sĩ ở trong nước và nước ngoài. Giáo viên đạt chuẩn trên địa bàn toàn tỉnh đạt 98,2%.

Hoạt động hợp tác quốc tế để phát triển giáo dục - đào tạo được tăng cường. Đã xây dựng được nhiều chương trình liên kết, giao lưu hợp tác với các trường có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực và thế giới. Riêng Đại học Huế đã hợp tác về đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi cán bộ với 81 tổ chức và trường đại học lớn trên thế giới.

Chất lượng cuộc sống của người dân ở tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm. Năm 2010, tỉ lệ hộ nghèo toàn tỉnh tỉnh là 11,16% và có xu hướng giảm dần, đến năm 2015 tỉ lệ hộ nghèo giảm còn 4,1%. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2010 đạt 1.193 nghìn đồng/tháng, đến năm 2015 thu nhập bình quân đầu người đạt 2.414 nghìn đồng/tháng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch cũng được cải thiện trong giai đoạn 2010-2015, năm 2010 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch sinh hoạt đạt 82,8% và đến năm 2015 đạt 97,2%. Tỉ lệ hộ gia đình sử dụng điện cũng tăng từ 99,3% năm 2010 lên đến 99,98% năm 2015. Tỉ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh năm 2010 đạt 78,7% và đến năm 2015 đạt tỉ lệ 92,5%.

**3.2 CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TFP TRONG TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH**

**3.2.1 Chất lượng nguồn lao động**

Chất lượng nguồn lao động đào tạo tại địa phương tỉnh Thừa Thiên Huế luôn được chú trọng. Trong giai đoạn 2011-2015, hoạt động của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Đến cuối năm 2015 toàn tỉnh có 47 cơ sở đào tạo nghề của địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trong đó 22 cơ sở công lập và 25 cơ sở ngoài công lập, bao gồm 3 trường cao đẳng nghề, 7 trường trung cấp nghề, 3 trung tâm dạy nghề, 1 trường đại học có dạy nghề (Trường đại học nghệ thuật Huế), 3 trường cao đẳng và 2 trường trung học chuyên nghiệp có dạy nghề, 15 trung tâm dạy nghề và 13 cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp, tổ chức xã hội và tôn giáo.

**Bảng 3.8 Một số chỉ tiêu về lao động tỉnh Thừa Thiên Huế**

**giai đoạn 2010-2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** |
| 1 | Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề | *%* | 40 | 44 | 48 | 52 | 54 | 56 |
| 2 | Tạo việc làm mới | *Nghìn người* | 16,5 | 17,2 | 16,6 | 16,6 | 16,0 | 16,0 |
| 3 | Tỷ lệ thất nghiệp lao động thành thị | *%* | 5,6 | 4,3 | 3,7 | 3,1 | 3,0 | 3,0 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê qua các năm)*

Bình quân mỗi năm các cơ sở đào tạo nghề tuyển sinh 18 nghìn học viên, gần 14 nghìn lao động đã được đào tạo nghề mỗi năm; trong đó hệ cao đẳng nghề chiếm 11,6%, hệ trung cấp nghề chiếm 7,7%; hệ sơ cấp nghề và dưới 3 tháng chiếm 80,7%. Công tác dạy nghề cho lao động khu vực nông thôn ngày càng được quan tâm đầu tư. Trong 5 năm 2011-2015, bình quân mỗi năm đã có hơn 2 nghìn lao động khu vực nông thôn được đào tạo nghề với những nghề như: may công nghiệp, điện dân dụng, sửa chữa máy kéo công suất nhỏ, phục vụ bàn, chế biến món ăn, sinh vật cảnh,…

Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở 1/4/2009 cho thấy: có 12,5% lực lượng lao động trong độ tuổi có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ đào tạo nghề (cả nước đạt 13,3%). Nếu tính chung lao động được đào tạo nghề của tất cả các thành phần kinh tế tại các trường, trung tâm dạy nghề, các cơ sở dạy nghề; các doanh nghiệp, công ty, cơ sở kinh tế cá thể thì tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật và qua đào tạo nghề (kể cả sơ cấp nghề và dưới 3 tháng) năm 2010 đạt 40,0%, năm 2013 đạt 52,0%, năm 2014 đạt 54,0% và năm 2015 đạt 56%.

**3.2.2 Khoa học công nghệ**

Đầu tư khoa học công nghệ có vai trò rất quan trọng trong tăng trưởng TFP. Trong những năm qua, đầu tư khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, đội ngũ khoa học phát triển nhanh; số lượng trí thức có học hàm, học vị của tỉnh Thừa Thiên Huế xếp thứ ba trên toàn quốc quốc (sau Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh). Nhân lực KH&CN của tỉnh năm 2015 có hơn 53 nghìn người đang làm việc, chiếm hơn 8,5% nguồn lao động của tỉnh, trong đó có 14 giáo sư và 225 phó giáo sư, 535 tiến sỹ và tiến sĩ khoa học, trên 1.744 thạc sĩ. Mặc dù đội ngũ nhân lực KH&CN trình độ cao khá hùng hậu nhưng nhiều lĩnh vực vẫn thiếu chuyên gia giỏi, thiếu chuyên gia đầu ngành.

Thừa Thiên Huế có lợi thế to lớn về đào tạo nguồn nhân lực KH&CN so với nhiều địa phương khác trong vùng. Trên địa bàn tỉnh có: 8 trường đại học và 2 khoa trực thuộc Đại học Huế; Trường Đại học Dân lập Phú Xuân; Bệnh viện Trung ương Huế-Trung tâm y tế chuyên sâu, có đội ngũ nhân lực KH&CN có trình độ chuyên môn cao, là một trong ba bệnh viện đa khoa hạng đặc biệt của Việt Nam. Ngoài ra, còn có các viện, phân viện, trung tâm nghiên cứu của Trung ương và khu vực; hệ thống các pḥng thí nghiệm có trang thiết bị hiện đại, hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử tương đối đồng bộ. Trên địa bàn tỉnh có 136 phòng thí nghiệm lớn, nhỏ, trong đó có nhiều phòng thí nghiệm lớn về quy mô và khá mạnh về năng lực, như Trung tâm Phân tích - Đại học Khoa học; Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-Mỹ phẩm-Thực phẩm Thừa Thiên Huế; Viện Tài nguyên và Môi trường - Đại Học Huế; Viện Công nghệ Sinh học - Đại Học Huế. Trung tâm Công nghệ Thông tin Thừa Thiên Huế được thành lập làm hạt nhân phát triển công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm và đào tạo nguồn nhân lực. Đã hình thành một số cơ sở nghiên cứu và triển khai (R&D) công nghệ cao. Tuy nhiên vấn đề tiếp tục duy trì, phát huy được lợi thế về nguồn lực KH&CN hiện nay còn khó khăn, phức tạp, đòi hỏi các giải pháp đồng bộ và khả thi.

Hoạt động KH&CN ở các doanh nghiệp trong tỉnh còn hạn chế. Qua điều tra khảo sát tại một số doanh nghiệp tiêu biểu trên địa bàn Thừa Thiên Huế năm 2015, có tới hơn 60% chưa có bộ phận chuyên trách KH&CN; hơn 50% chưa có cán bộ chuyên trách KH&CN. Các hoạt động KH&CN doanh nghiệp tham gia còn rất hạn hẹp. Số doanh nghiệp có kinh phí dành cho hoạt động KH&CN chiếm tỷ lệ không đáng kể trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Doanh nghiệp công nghệ cao (kể cả doanh nghiệp FDI) chưa có trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động đổi mới công nghệ đã có bước chuyển biến, tuy nhiên ngoài một số thiết bị công nghệ chuyên dùng thuộc thế hệ mới, các cơ sở sản xuất, chế biến công nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn có quy mô vừa và nhỏ với dây chuyền máy móc thiết bị công nghệ chỉ đạt mức trung bình.

Thị trường KH&CN tại Thừa Thiên Huế chưa phát triển, nhân lực khoa học công nghệ đào tạo ra trường còn khó tìm được việc làm. Khả năng nghiên cứu và triển khai (R&D) của các tổ chức KH&CN (viện, trường...) cũng còn bó hẹp. Do đó, Thừa Thiên Huế chưa có sản phẩm KH&CN có thương hiệu riêng của mình.

### Việc nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN trên địa bàn trong những năm qua cũng đã góp phần tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đã triển khai các đề tài, dự án ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp tạo được chuyển biến tích cực làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, bộ mặt nông thôn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo hướng bền vững. Tính đến nay, tỉnh đã tiến hành khảo nghiệm, tuyển chọn các giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao, phù hợp với các tiểu vùng sinh thái trong tỉnh cùng với việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào đầu tư thâm canh trong lĩnh vực nông lâm thủy sản đã giúp các huyện, thị xã chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, chuyên canh, phát triển sản xuất hàng hóa. Kết quả các đề tài, dự án cải tạo hệ sinh thái vùng cát, phát triển vùng lúa chất lượng cao, phát triển nuôi trồng thủy sản, ứng dụng mô hình khí sinh học biogas... được tỉnh, các huyện, thị xã chỉ đạo nhân rộng. Thông qua các đề án, dự án đã đào tạo, tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho nhiều lượt cán bộ cơ sở và người dân ở các địa phương. Hoạt động đổi mới công nghệ đã có bước chuyển biến, lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông và các ngành kinh tế khác đã tích cực đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, với các doanh nghiệp mới được đầu tư phần lớn đã sử dụng các thiết bị, công nghệ được sản xuất, chế tạo từ các nước có nền công nghiệp tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, giảm ô nhiễm môi trường, phù hợp với việc phát triển bền vững.

**3.2.3 Môi trường chính sách địa phương**

Môi trường sản xuất kinh doanh, thể chế chính sách có nhiều ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp TFP vì trong một môi trường kinh doanh thuận lợi, các chính sách phù hợp giúp thu hút được đầu tư phát triển, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và sử dụng tốt các nguồn lực sẵn có để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, từ đó nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GRDP của địa phương.

Để đánh giá môi trường kinh doanh, thể chế chính sách của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015, trong nghiên cứu này sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố hàng năm. PCI của cấp tỉnh được đánh giá thông qua 10 tiêu chí đã được khảo sát, đánh giá của các doanh nghiệp trên địa bàn với thang điểm 100. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: (1) Gia nhập thị trường; (2) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; (3) Tính minh bạch; (4) Chi phí thời gian; (5) Chi phí không chính thức; (6) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; (7) Cạnh tranh bình đẳng; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; (9) Đào tạo lao động; (10) Thiết chế pháp lý.

Trong những năm qua, tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế có đóng góp quan trọng trong việc cải tiến, thực thi những chính sách điều hành kinh tế xã hội của địa phương đảm bảo cho các yếu tố nguồn lực được huy động và sử dụng hiệu quả. Môi trường chính sách của tỉnh được đánh giá dựa trên số liệu thu thập của VCCI như sau:

**Bảng 3.9 Năng lực cạnh tranh của Thừa Thiên Huế**

**giai đoạn 2010-2015**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Điểm tổng hợp** | **Xếp hạng cả nước** | **Nhóm xếp hạng** |
| 2010 | 61,31 | 18 | Tốt |
| 2011 | 60,95 | 22 | Tốt |
| 2012 | 57,12 | 30 | Khá |
| 2013 | 65,56 | 2 | Rất tốt |
| 2014 | 59,98 | 13 | Khá |
| 2015 | 58,52 | 29 | Khá |

*(Nguồn: http://pcivietnam.org)*

Theo bảng xếp hạng củaVCCI, chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh nhìn chung duy trì ở trong nhóm khá và tốt của Việt Nam, nhưng có xu hướng giảm dần, năm 2010 tổng điểm của Thừa Thiên Huế là 61,31 xếp hạng 18/63 cả nước, nằm trong nhóm tốt và giảm dần đến năm 2012 là 57,12 xếp hạng 30/63 cả nước, nằm trong nhóm khá. Đến năm 2013, chỉ số PCI tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 65,56 xếp thứ 2/63 cả nước, sau đó giảm dần đến năm 2015 còn 58,52 xếp hạng 29/63 cả nước.

**Bảng 3.10 Đánh giá môi trường chính sách một số tỉnh**

**Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh | Gia  nhập  thị  trường | Tiếp  cận đất  đai | Tính minh  bạch | Chi  phí thời gian | Chi  phí không chính  thức | Cạnh  tranh  bình  đẳng | Tính  năng động | Dịch  vụ  hỗ  trợ  DN | Đào  tạo  lao động | Thiết chế  pháp  lý | Tổng Điểm | Thứ hạng  PCI 2015 |
| Đà Nẵng | 9,19 | 6,35 | 7,33 | 7,50 | 6,11 | 4,77 | 6,17 | 6,06 | 7,62 | 6,46 | 68,34 | 1 |
| Quảng Nam | 8,52 | 6,52 | 6,11 | 7,55 | 6,45 | 4,16 | 5,13 | 5,77 | 5,76 | 6,80 | 61,06 | 8 |
| Thanh Hóa | 8,44 | 5,74 | 6,70 | 5,92 | 4,74 | 3,44 | 4,32 | 6,06 | 6,82 | 5,83 | 60,74 | 10 |
| Quảng Ngãi | 7,80 | 5,63 | 6,67 | 6,99 | 4,84 | 4,49 | 3,97 | 5,95 | 5,81 | 7,09 | 59,70 | 15 |
| Bình Định | 9,00 | 6,05 | 6,17 | 7,47 | 5,34 | 4,85 | 4,87 | 5,23 | 6,10 | 5,56 | 59,23 | 20 |
| Bình Thuận | 8,21 | 6,14 | 6,20 | 6,58 | 6,15 | 5,81 | 4,46 | 5,68 | 5,47 | 4,75 | 58,83 | 26 |
| Khánh Hòa | 7,99 | 5,33 | 6,28 | 6,06 | 4,52 | 4,41 | 4,13 | 5,93 | 6,52 | 5,51 | 58,69 | 27 |
| TT. Huế | 8,67 | 5,37 | 6,59 | 5,72 | 5,20 | 4,48 | 4,29 | 5,57 | 6,09 | 5,08 | 58,52 | 29 |
| Nghệ An | 8,63 | 5,38 | 6,37 | 6,22 | 4,28 | 5,25 | 4,48 | 6,02 | 5,81 | 5,58 | 58,47 | 32 |
| Ninh thuận | 8,59 | 6,45 | 6,31 | 7,02 | 4,97 | 4,93 | 4,01 | 4,95 | 5,67 | 6,23 | 57,45 | 42 |
| Quảng Trị | 8,66 | 5,87 | 6,06 | 6,39 | 4,13 | 4,92 | 4,31 | 5,78 | 5,93 | 5,14 | 57,32 | 43 |
| Hà Tĩnh | 8,61 | 5,18 | 6,71 | 6,45 | 4,52 | 3,35 | 4,85 | 5,75 | 5,56 | 4,84 | 57,20 | 45 |
| Quảng Bình | 8,55 | 5,86 | 6,80 | 6,23 | 4,70 | 3,69 | 3,66 | 5,50 | 5,00 | 6,04 | 56,71 | 50 |
| Phú Yên | 8,74 | 5,98 | 5,70 | 7,41 | 5,59 | 4,98 | 4,58 | 5,33 | 5,13 | 4,84 | 56,15 | 55 |

*(Nguồn:http://pcivietnam.org)*

Trong báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh của VCCI năm 2015 được thống kê trong bảng 3.7 cho thấy tỉnh Thừa Thiên Huế được đánh giá về môi trường chính sách so với các tỉnh nằm trong khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trunglà tỉnh được đứng thứ hạng 8/14 so với các tỉnh, thành phố trong khu vực và đứng hạng thứ 29/63 so với cả nước. Trong đó, chỉ tiêu yếu nhất của tỉnh Thừa Thiên Huế là thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng, chỉ đạt 5,72 điểm, xếp thứ 14/14 trong khu vực; tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định đạt 5,33 điểm, xếp hạng 12/14.

**3.2.4 Cơ sở hạ tầng** **kỹ thuật**

*3.2.4.1 Hệ thống giao thông*

Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trên tuyến đường sắt Bắc Nam và có 4 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 453,5km, trong đó Quốc lộ 1A có tổng chiều dài 116,1km, đường Hồ Chí Minh với chiều dài 105km, đường tránh phía Tây Huế 35,8km, Quốc lộ 49A 91,9km, Quốc lộ 49B 104,8km. Thành phố Huế cách thủ đô Hà Nội 658km và cách thành phố Hồ Chí Minh 1.075km. Theo trục Đông Tây, tỉnh Thừa Thiên Huế cách cửa khẩu Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị 150km, đây là một trong những cửa mở chính của Việt Nam về phía tây qua các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông là Lào, Thái Lan, Myanmar. Ngoài ra, tỉnh Thừa Thiên Huế có 24 tuyến đường tỉnh lộ, 431 tuyến tuyến đường huyện lộ và 1.926 tuyến đường giao thông cấp phường xã. Hệ thống giao thông đường bộ và đường sắt của tỉnh nằm trong vị trí huyết mạch của tuyến giao thông quốc gia, đây là một lợi thế, tiềm năng rất lớn cho tỉnh trong quá trình giao lưu phát triển kinh tế xã hội.

Hệ thống giao thông đường thủy tỉnh Thừa Thiên Huế hết sức phức tạp và độc đáo, bao gồm 2 tuyến trục giao thông chính và 5 tuyến giao thông nhánh và 128 bến sông với hơn 200km đường thủy qua các sông đan nối vào nhau thành một mạng lưới chằng chịt: sông Ô Lâu - phá Tam Giang - sông Hương - sông Lợi Nông - sông Đại Giang - sông Hà Tạ - sông Cống Quan - sông Truồi - sông Nong - đầm Cầu Hai. Hầu hết các con sông trước khi ra biển đều chảy ra hệ đầm phá Tam Giang kéo dài gần 70km dọc bờ biển, có diện tích lớn nhất Đông Nam Á. Đó là hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm phá tiêu biểu nhất trong 12 vực nước cùng loại ven bờ biển Việt Nam và là một trong những đầm phá lớn nhất thế giới. Ngoài ra, tỉnh Thừa Thiên Huế còn có 2 cảng biển là cảng nước sâu Chân Mây với 480m cầu bến, độ sâu 12,5m đủ khả năng tiếp nhận các tàu hàng hóa tổng hợp lên đến 50.000DWT và tàu du lịch quốc tế cỡ lớn có chiều dài đến 362m và 225.282GT; cảng Thuận An với 93m cầu bến, độ sâu 4,2m, khả năng tiếp nhận tàu hàng tàu lớn nhất 2.000 DWT.

Thừa Thiên Huế có Cảng hàng không quốc tế Phú Bài nằm cạnh QL1A cách phía Nam thành phố Huế khoảng 15 km với đường băng có kích thước 2.700x45m, nhà ga hành khách 6.500 m2,công suất phục vụ đạt 1,5 triệu hành khách/năm, đủ năng lực phục vụ 800 hành khách và 03 máy bay A321/giờ cao điểm.

*3.2.4.2 Hệ thống thông tin và truyền thông*

Giai đoạn 2010-2015 là một giai đoạn bùng nổ về thông tin và truyền thông của thế giới cũng như quốc gia. Tỉnh Thừa Thiên Huế cùng với việc đầu tư phát triển mạng viễn thông ở thành phố, thị xã và các huyện, đã tập trung đầu tư xây dựng các nhà trạm lắp đặt tổng đài, truyền dẫn, phát triển dịch vụ cung cấp nhu cầu thông tin vùng sâu, vùng xa. Tính đến năm 2015, trên toàn tỉnh có 1,08 triệu thuê bao điện thoại, đạt tỉ lệ 95 thuê bao/100 dân; thuê bao internet 90 nghìn thuê bao, tỉ lệ hộ gia đình có thuê bao internet đạt tỷ lệ 31,83%.

*3.2.4.3 Hệ thống điện*

Hệ thống điện trên địa bàn tỉnh đang sử dụng từ lưới điện quốc gia và nguồn từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn. Tính đến năm 2015, tỉ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh đạt 99,98% (hiện nay là 100%), đây là một kết quả rất đáng ghi nhận của Công ty điện lực tại tỉnh Thừa Thiên Huế về việc mang điện đến cho người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa

*3.2.4.4 Hệ thống thủy lợi*

Trong giai đoạn 2010-2015, thực hiện nhiều dự án xây dựng hệ thống kênh mương tại các xã thuộc huyện đồng bằng có đất nông nghiệp lớn như Quảng Điền, Phong Điền và Phú Vang. Cùng với đó, triển khai thực hiện các công trình dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, nạo vét kênh mương trong toàn tỉnh, nhiều diện tích đất nông nghiệp được tưới tiêu và ngăn mặn. Công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi được quan tâm và có sự chuyển biến đáng kể. Hiện nay đa số diện tích lúa ở các địa phương đều được tưới tiêu 2 vụ.

*3.2.4.5 Cấp thoát nước*

Cấp nước của tỉnh chủ yếu lấy từ nguồn nước từ các sông lớn trên địa bàn như sông Hương, sông Truồi,... qua xử lý để sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư.  Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế (HueWACO) hiện đang quản lý vận hành 31 nhà máy và trạm bơm tăng áp, hầu hết vùng đồng bằng đã được đấu nối hòa mạng lưới cấp nước chung của tỉnh, năng lực sản xuất 163.800 m3/ng.đ/năm 2015, tăng lên 327.300 m3/ng.đ/ vào năm 2020, có áp lực ổn định, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nước của Bộ Y tế quy định..

Năm 2010 tỷ lệ hộ dùng nước sạch ở thành thị đạt 91,4% và vùng nông thôn đạt 73,2% và đến năm 2015 ở thành thị đạt 99% và nông thôn đạt 93,2%. Việc cấp nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế rất được chính quyền các cấp coi trọng, đặc biệt là cho nông thôn vùng sâu, vùng xa.

*3.2.4.6 Hạ tầng khu công nghiệp*

Sau hơn 15 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp (KCN) và khu kinh tế (KKT), đến năm 2015 tỉnh Thừa Thiên Huế đã có 6 KCN với tổng diện tích 2.168,76 ha và 1 KKT Chân mây- Lăng Cô với tổng diện tích tự nhiên 27.108 ha, trong đó diện tích phát triển khu kinh tế khoảng 10.000 ha. Việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh đã mang lại nhiều hiệu quả to lớn cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ðó là thúc đẩy sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu; thu hút vốn đầu tư; nộp ngân sách Nhà nước; tạo công ăn việc làm cho người lao động; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ công nghệ sản xuất; tạo sản phẩm có sức cạnh tranh. Chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất kinh doanh được các doanh nghiệp đánh giá theo số liệu của VCCI về Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của doanh nghiệp. Chỉ số thành phần về chất lượng cơ sở hạ tầng ở tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015 được đánh giá đứng thứ 9/63 tỉnh, thành trong cả nước.

Các KCN và KKT đã thu hút được một số lượng lớn các nhà đầu tư có năng lực cao với các dự án đầu tư có quy mô khá lớn về vốn và hiện đại về công nghệ. Tính đến cuối năm 2015, các KCN đã thu hút được 90 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư đăng ký 18.203 tỷ đồng; gồm 69 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 13.649 tỷ đồng và 21 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 218,8 triệu USD. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 345,52 ha; với tỷ lệ lấp đầy 27%; trong đó KCN Phú Bài giai đoạn 1&2 đạt 97,9%. KKT có 42 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn 38.721 tỷ đồng; trong đó có 12 dự án nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký 1,55 tỷ USD.

Các KCN tập trung vào ngành sợi, dệt may, bia, sản xuất bao bì, men Frit, khoáng sản, sản xuất vật liệu; KKT tập trung vào ngành khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, trung tâm quảng cáo thương mại, kho trung chuyển hàng hoá, các nhà máy sản xuất dăm gỗ, sản xuất chế biến nhựa đường ,... Nhiều dự án của doanh nghiệp tại đây cũng được hình thành: Tập đoàn Banyan Tree (Singapore) với dự án Khu du lịch Laguna Huế có tổng vốn đầu tư 875 triệu USD (hiện nay đã đăng ký bổ sung vốn lên tới 2 tỷ USD), trên tổng diện tích khoảng 280 ha, gồm 7 khu khách sạn cao cấp với 2.000 phòng, 1.000 căn nhà, khu trung tâm hội nghị, mua sắm quốc tế, sân golf, cùng nhiều hạng mục khác để phát triển du lịch.

Kim ngạch xuất khẩu từ các KCN, KKT ngày càng chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp tại các KCN, KKT giai đoạn 2011-2015 đạt 2.343,36 triệu USD, chiếm 88,43% kim ngạch XK toàn tỉnh. Kim ngạch XK giai đoạn này ngày càng tăng về qui mô và chiếm tỷ trọng lớn so với giai đoạn 2006-2010 (kim ngạch xuất khẩu đạt 316,9 triệu USD chiếm 48,49%). Cảng Chân Mây bình quân hàng năm thực hiện đạt 1,5 triệu tấn hàng hóa qua cảng.

Các KCN, KKT góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, đào tạo nhân lực, nâng cao trình độ, thu nhập và đời sống của người lao động, tạo chuyển dịch cơ cấu lao động ở các vùng nông thôn.

Lực lượng lao động trong các KCN, KKT gia tăng cùng với sự gia tăng các dự án trong các KCN, KKT. Năm 2010, số lao động làm việc tại các KCN, KKT là 14.266 lao động, đến năm 2015 dự ước số lao động làm việc tại đây là 20.500 lao động, tăng 43,7% so năm 2010.

Để đáp ứng nhu cầu về chất lượng lao động cho các KCN, KKT, các trường, trung tâm đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh đã có sự phát triển đáng kể. Đã từng bước hình thành mô hình liên kết đào tạo và sử dụng nhân lực giữa các doanh nghiệp KCN, KKT với các cơ sở đào tạo nghề của tỉnh, góp phần làm gia tăng chất lượng nguồn nhân lực kể cả lao động quản lý và kỹ năng lao động trực tiếp.

Bên cạnh những thành công về kinh tế, các KCN, KKT đóng góp tích cực vào tổ chức đời sống xã hội. Thúc đẩy hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, nhà ở, nhu cầu về dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, văn hoá, thể thao,…đảm bảo cuộc sống người lao động, ổn định an sinh xã hội. Tuy nhiên, so với các khu kinh tế, khu công nghiệp trong khu vực và cả nước kết quả đạt được như trên còn khiêm tốn.

Tóm lại, hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2011-2015 đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng kinh tế. Nhiều dịch vụ hạ tầng được đánh giá cao và giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng nói chung và TFP nói riêng. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của tỉnh vẫn còn tiếp tục đầu tư nhiều hơn, xứng tầm về tiềm năng lợi thế của tỉnh phục vụ cho phát triển kinh tế và tăng trưởng bền vững.

**3.3 THỰC TRẠNG VỀ TFP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TRONG GIAI ĐOẠN 2010-2015**

**3.3.1. Nguồn số liệu đầu vào**

Để tính chỉ tiêu tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của một địa phương, cụ thể là tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015, đòi hỏi nguồn số liệu bao gồm các chỉ tiêu đầu vào:

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) được tính theo giá hiện hành và giá so sánh 2010 giai đoạn 2010-2015. Trong quá trình tính TFP cần dùng GRDP theo giá so sánh 2010 để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, GRDP theo giá hiện hành để tính toán hệ số đóng góp của lao động (β) và hệ số đóng góp của tài sản cố định (α). Do trong GRDP bao gồm tăng trưởng của 3 khu vực và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm. Vì vậy, tốc độ tăng của 3 khu vực kinh tế muốn phù hợp với tốc độ tăng trưởng chung GRDP cần có sự chuyển đổi giá trị phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm phân bổ về cho 3 khu vực. Việc phân bổ này tham khảo theo phương pháp chuyên gia được tính theo tỉ lệ đóng góp thuế sản phẩm của từng khu vực trong GRDP.

- Vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn từ năm 1991-2015: Từ nguồn số liệu vốn đầu tư hàng năm trên địa bàn dùng để tính gián tiếp tài sản cố định tích lũy hàng năm, qua đó tính được tốc độ tăng của vốn cố định (hay TSCĐ).

- Dân số của tỉnh giai đoạn 2010-2015: Trên cơ sở số liệu dân số được Cục Thống kê thông báo chính thức hàng năm trong Niên giám Thống kê.

- Lao động đang làm việc giai đoạn 2010-2015: Trên cơ số liệu lao động của Tổng Cục Thống kê công bố hằng năm và kết quả điều tra hằng năm của Cục Thống kế công bố trong Niên giám Thống kê.

- Thu nhập đầy đủ của người lao động từ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2010-2015 (dùng để tính hệ số α và β): được khai thác từ Niên giám Thống kê hằng năm của Cục Thống kê.

***\* Những thông tin còn thiếu:***

Để tính được tốc độ tăng của vốn cố định gián tiếp qua chỉ tiêu “Vốn đầu tư xây dựng” cần xác định tỷ lệ khấu hao TSCĐ bình quân/năm của các giai đoạn để có thể chuyển đổi từ giá trị vốn đầu tư về giá trị TSCĐ còn lại hàng năm.

Do nguồn thông tin hạn chế, ở cấp tỉnh chỉ có thể tính được tỷ lệ khấu hao TSCĐ bình quân/năm của doanh nghiệp, hộ cá thể và các đơn vị hành chính sự nghiệp. Còn một phần không nhỏ TSCĐ là các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội của địa phương (đường sá, cầu cống,…) không có thông tin.

Vì vậy, không thể tính được tỷ lệ khấu hao chung bình quân/năm mà phải ước lượng dựa trên số liệu của cả nước kết hợp phương pháp chuyên gia. Tỷ lệ khấu hao bình quân chung của giai đoạn 2011-2015 được khuyến nghị là từ 6%/năm đến 6,5%/năm; giai đoạn năm 2010 trở về trước là từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

Đối với tỉnh Thừa Thiên Huế, tỷ lệ khấu hao TSCĐ bình quân/năm được tính thông qua số liệu Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012. Kết quả Tổng điều tra tính được tỷ lệ khấu hao bình quân năm 2011 là 7,9%, trong đó chưa bao gồm phần giá trị TSCĐ là các công trình giao thông, hạ tầng kinh tế, xã hội. Những TSCĐ này có số năm sử dụng tương đối dài, khoảng 30-40 năm, nên tỷ lệ khấu hao thấp (khoảng từ 2,5% đến 3,3%/năm). Nếu xét đến tỷ trọng vốn đầu tư trong nền kinh tế của nhóm TSCĐ trên (chiếm khoảng 40%) thì tính được mức khấu hao bình quân chung của nền kinh tế sẽ trong khoảng từ 5,8%/năm đến 6,1%/năm.

Từ các lập luận trên, đồng thời cũng là ý kiến khuyến nghị của chuyên gia, nội dung chuyên đề tính tốc độ tăng TFP này quy ước lấy tỷ lệ khấu hao TSCĐ bình quân/năm giai đoạn 2011-2015 là 6% và giai đoạn từ năm 2010 trở về trước là 5%.

Đối với thu nhập đầy đủ của người lao động từ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2010-2015 dùng để tính hệ số α và β, hiện nay có thể tính được cho toàn nền kinh tế. Nhưng để tính riêng cho từng khu vực kinh tế thì số liệu không bóc tách được đầy đủ, vì vậy phải tham khảo phương pháp chuyên gia để ước lượng cho từng khu vực phù hợp với quy mô của nền kinh tế địa phương phân theo khu vực kinh tế.

**3.3.2. Tăng trưởng TFP và đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế**

Để phát triển kinh tế trong dài hạn bền vững, các nền kinh tế đang chuyển dần từ phát triển kinh tế theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu. Từ các yếu tố đầu vào (chủ yếu là vốn và lao động) thì yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) được đánh giá dựa trên hai yếu tố chính là tốc độ tăng TFP và tỷ phần đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP của địa phương.

Hiện nay, trên thế giới đang nghiên cứu về tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng GRDP theo 2 hướng : (i) phương pháp hạch toán tăng trưởng và (ii) phương pháp hàm sản xuất của Cobb-Douglas. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, để phù hợp với giai đoạn nghiên cứu, nguồn số liệu và mục đích nghiên cứu, các thành viên và chuyên gia thống nhất tính tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế theo phương pháp hạch toán. Với nguồn số liệu hiện có và qua nhiều bước tính toán (hệ thống biểu số liệu ở phần phụ lục), kết quả thu được như sau:

**Bảng 3.11 Tăng trưởng GRDP, vốn, lao động và TFP của**

**tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015**

Đơn vị tính:%

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ tăng**  **GRDP** | **Tốc độ tăng**  **Nguồn vốn** | **Tốc độ tăng**  **Lao động** | **Tốc độ tăng**  **TFP** |
| 2011 | 6,36 | 12,48 | 2,45 | 0,84 |
| 2012 | 6,00 | 10,44 | 1,87 | 1,55 |
| 2013 | 5,80 | 10,14 | 2,07 | 1,03 |
| 2014 | 5,09 | 9,60 | 1,46 | 1,18 |
| 2015 | 7,37 | 9,18 | 1,57 | 3,47 |
| **Bình quân**  **2011-2015** | **6,12** | **10,36** | **1,88** | **1,61** |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Số liệu cho thấy, trong ba yếu tố tác động đến tốc độ tăng của GRDP giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng vốn cao nhất với mức bình quân 10,36%/năm; lao động tăng 1,88%/năm; tốc độ tăng TFP bình quân đạt 1,61%/năm. Trong giai đoạn này tốc độ tăng của hai yếu tố vốn và lao động đều có xu hướng chậm dần qua các năm, năm 2011 tốc độ tăng nguồn vốn đạt 12,48% và giảm dần đến năm 2015 với mức tăng 9,18%; lao động năm 2011 tăng 2,45% và đến năm 2015 tăng 1,57%. Tốc độ tăng TFP giai đoạn 2011-215 có xu hướng tăng dần, năm 2011 tăng 0,49%, đến năm 2013 tăng 1,14%, năm 2014 tăng 1,21% và đến năm 2015 tăng 3,58%, là mức tăng cao nhất trong cả giai đoạn,

**Bảng 3.12 Đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế**

*Đơn vị tính:%*

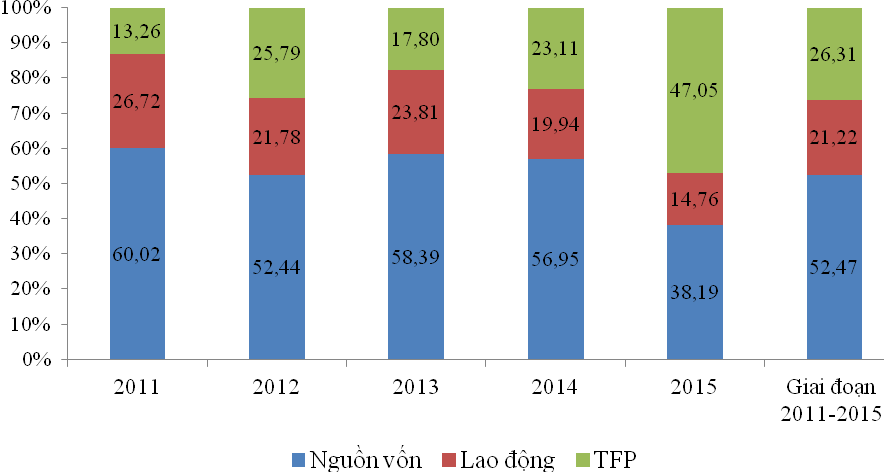
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tốc độ tăng GRDP | Đóng góp vào tăng trưởng GRDP của: | | | Tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng GRDP của: | | |
| VCĐ | Lao động | TFP | VCĐ | Lao động | TFP |
| 2011 | 6,36 | 3,82 | 1,70 | 0,84 | 60,02 | 26,72 | 13,26 |
| 2012 | 6,00 | 3,14 | 1,31 | 1,55 | 52,44 | 21,78 | 25,79 |
| 2013 | 5,80 | 3,39 | 1,38 | 1,03 | 58,39 | 23,81 | 17,80 |
| 2014 | 5,09 | 2,90 | 1,02 | 1,18 | 56,95 | 19,94 | 23,11 |
| 2015 | 7,37 | 2,81 | 1,09 | 3,47 | 38,19 | 14,76 | 47,05 |
| **Bình quân** | **6,12** | **3,21** | **1,30** | **1,61** | **52,47** | **21,22** | **26,31** |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,12%/năm (cả nước 5,91 điểm %). Trong đó tăng TSCĐ đóng góp 3,21 điểm % (cả nước 3,03 điểm %); tăng lao động đóng góp 1,3 điểm % (cả nước 1,17 điểm %) và tăng TFP đóng góp 1,61 điểm % (cả nước 1,71 điểm %).

Tỉ phần đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2011-2015 tỉnh Thừa Thiên Huế: Yếu tố vốn vẫn đóng vai trò chủ đạo với tỷ phần đóng góp bình quân 52,47%, lao động đóng góp 21,22% và TFP đóng góp 26,31%. Có thể thấy tỷ phần đóng góp của vốn và lao động qua các năm có xu hướng giảm dần, đóng góp của vốn năm 2011 là 60,02%, năm 2013 là 58,39% và đến năm 2015 còn 38,19%; đóng góp của lao động năm 2011 là 26,72%, năm 2013 là 23,81% và đến năm 2015 còn 14,76%. Trong khi đó, tỷ phần đóng góp của TFP trong tăng trưởng GRDP tăng dần qua các năm trong cả giai đoạn 2011-2015, năm 2011 tỉ phần đóng góp của TFP là 13,26%, năm 2013 là 17,8% và đến năm 2015 là 47,05%.

**Hình 3.1 Tỉ phần đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015**



Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ phần đóng góp vào tăng trưởng kinh tế tỉnh của vốn và lao động chiếm 73,69%, đóng góp của TFP chỉ chiếm 26,31%. Con số này cho thấy trong giai đoạn này tăng trưởng của tỉnh chủ yếu dựa vào tăng huy động vốn đầu tư và lao động, các yếu tố khác như trình độ công nghệ, chất lượng lao động, qui trình quản lý… đóng góp vào tăng trưởng GRDP còn hạn chế. Chứng tỏ, nền kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011-2015 đi theo hướng tăng trưởng về số lượng, tức vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu.

Trong tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh, tăng vốn đầu tư chiếm 52,47% (cả nước chiếm 51,3%) là khá lớn. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu là nguồn vốn từ ngân sách nhà nước vào các dự án trọng điểm như các công trình thủy lợi, công trình phục vụ cộng đồng (đường xá, bệnh viện, trường học,..) và vốn ngoài nhà nước (khu vực tư nhân, đầu tư nước ngoài) chủ yếu đầu tư vào các công trình, nhà máy sản xuất, khách sạn, resort,...Yếu tố lao động đóng góp 21,51%, mức đóng góp này cao hơn của cả nước (cả nước 19,8%). Điều này cho thấy, ngoài yếu tố vốn, tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn dựa một phần quan trọng vào yếu tố số lượng lao động, nguồn lao động địa phương bình quân hàng năm trong thời kỳ 2011-2015 tăng 1,88%. Tuy nhiên, trong lao động địa phương, lao động khu vực nông lâm nghiệp thủy sản chiếm phần lớn (chiếm 33% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế). Ngoài ra trình độ lao động đang làm việc trong các ngành sản xuất kinh doanh của tỉnh nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động các vùng lân cận và lao động nông thôn, tập trung chủ yếu vào các ngành nông lâm nghiệp thủy sản; công nghiệp gia công, chế biến thực phẩm, dăm gỗ,... và các ngành phục vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng. Lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ chất lượng cao, kinh tế tri thức còn chiếm tỷ trọng rất thấp.

**3.3.3 Tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào các khu vực kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2015**

***-*** *Tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng khu vực Nông lâm nghiệp và Thủy sản*

Tốcđộ tăng trưởng GRDP của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng khá thấp trong giai đoạn 2011-2015, bình quân cả giai đoạn tăng 2,95%/năm. Trong các yếu tố tác động đến tăng trưởng của khu vực này trong giai đoạn 2011-2015 chủ yếu vẫn là nhờ tăng vốn với tỷ phần đóng góp là 69,89% và tốc độ tăng của vốn bình quân cả giai đoạn đạt 8,15%, tuy nhiên tốc độ tăng vốn đang có dấu hiệu giảm dần từ 12,67% năm 2011 còn 4,48% năm 2015. Tốc độ tăng lao động bình quân của cả giai đoạn bằng 0 và tỷ phần lao động đóng góp âm vào tăng trưởng với -0,01%, nguyên nhân do sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang những ngành nghề phi nông lâm nghiệp, thủy sản có thu nhập cao và ổn định hơn trong giai đoạn này. Tốc độ tăng TFP của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2015 đạt 0,89%/năm, thấp hơn mức tăng TFP chung của toàn nền kinh tế (1,61%/năm).

Trong tăng trưởng bình quân 2,95%/năm của ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tỉnh, yếu tố vốn đóng góp 2,06 điểm %, chiếm 69,89% tổng số; TFP đóng góp 0,89 điểm %, chiếm 30,11%; yếu tố lao động không có đóng góp do lao động trong ngành nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2015 giảm (Phụ lục 2).

**Bảng 3.13 Tốc độ tăng và đóng góp TFP vào tăng trưởng**

**nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2015**

*Đơn vị tính:%*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tốc độ tăng  GRDP | Tốc độ tăng  vốn CĐ | Tốc độ tăng  lao động | Tốc độ tăng TFP | Tỉ phần đóng góp: | | |
| Vốn CĐ | Lao  động | TFP |
| 2011 | 3,28 | 12,67 | -0,55 | 0,51 | 96,96 | -12,56 | 15,60 |
| 2012 | 1,91 | 9,36 | -0,54 | -0,06 | 124,47 | -21,09 | -3,38 |
| 2013 | -0,51 | 8,14 | -0,06 | -2,51 | 400,62 | -8,81 | -491,80 |
| 2014 | 5,59 | 6,28 | 0,30 | 3,75 | 28,85 | 3,99 | 67,16 |
| 2015 | 4,59 | 4,48 | 0,68 | 2,95 | 24,60 | 11,08 | 64,32 |
| **Bình quân**  **2011-2015** | **2,95** | **8,15** | **0,00** | **0,89** | **69,89** | **-0,01** | **30,11** |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

*- Tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng khu vực Công nghiệp và xây dựng*

Tốc độ tăng GRDP khu vực công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 8,13%/năm; tốc độ tăng bình quân của nguồn vốn đạt 12,67%/năm; lao động đạt 2,99%/năm và tốc độ tăng bình quân của TFP đạt 1,7%/năm. Tốc độ tăng của TFP trong khu vực công nghiệp và xây dựng tuy cao hơn tốc độ tăng của TFP chung toàn tỉnh (1,61%/năm) nhưng thấp hơn so với tốc độ tăng của các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng khu vực này. Về tỉ phần đóng góp vào tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng về vốn vẫn là yếu tố chủ đạo quyết định đến tốc độ tăng GRDP của khu vực với mức đóng góp 55,48%, tăng lao động đóng góp 23,67% và tăng TFP đóng góp 20,85% vào tăng trưởng chung. Có thể nói, tăng trưởng trong khu vực công nghiệp và xây dựng chủ yếu vẫn nhờ tăng vốn và lao động với tỉ phần đóng góp chung gần 80%, nguyên nhân chính là do trong giai đoạn này chính sách thu hút đầu tư của tỉnh vao các ngành sản xuất công nghiệp khá lớn với nhiều công trình, dự án làm lượng vốn đầu tư khu vực này tăng nhanh, đồng thời thu hút được lao động địa phương, nhất là khu vực nông thôn vào làm việc trong các nhà máy, khu công nghiệp.

**Bảng 3.14 Tốc độ tăng và đóng góp TFP vào tăng trưởng**

**công nghiệp và xây dựng giai đoạn 2011-2015**

*Đơn vị tính:%*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tốc độ tăng  GRDP | Tốc độ tăng  vốn | Tốc độ tăng  lao động | Tốc độ tăng TFP | Tỉ phần đóng góp: | | |
| vốn | Lao động | TFP |
| 2011 | 9,23 | 14,41 | 2,68 | 2,42 | 54,95 | 18,82 | 26,23 |
| 2012 | 9,64 | 13,06 | 2,79 | 3,19 | 48,23 | 18,64 | 33,13 |
| 2013 | 7,70 | 12,59 | 5,17 | -0,12 | 58,37 | 43,17 | -1,54 |
| 2014 | 5,44 | 11,86 | 2,90 | -0,64 | 77,40 | 34,38 | -11,78 |
| 2015 | 8,70 | 11,46 | 1,45 | 3,65 | 47,42 | 10,67 | 41,91 |
| **Bình quân**  **2011-2015** | **8,13** | **12,67** | **2,99** | **1,70** | **55,48** | **23,67** | **20,85** |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Tuy xu hướng tăng về vốn và lao động có xu hướng giảm dần qua các năm nhưng vẫn còn khá cao, điều này chứng tỏ tăng trưởng trong khu vực công nghiệp và xây dựng của tỉnh giai đoạn này yếu tố tăng TFP còn khá hạn chế. Tăng nguồn vốn đầu tư và lao động trong khu vực này ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng chung của công nghiệp địa phương và toàn nền kinh tế. Do đó, việc tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động cũng như chất lượng tăng trưởng khu vực này là yêu cầu bức thiết hiện nay.

Trong tốc độ tăng trưởng bình quân 8,13%/năm của ngành công nghiệp và xây dựng, yếu tố vốn đóng góp 4,51 điểm %, chiếm 55,48%; lao động đóng góp 2,01 điểm %, chiếm 23,6% và TFP đóng góp 1,62 điểm %, chiếm 20,85%.(Phụ lục 2)

*- Tốc độ tăng TFP và đóng góp của TFP vào tăng trưởng khu vực Dịch vụ*

Tốc độ tăng GRDP khu vực Dịch vụ giai đoạn 2011-2015 bình quân tăng 5,75%/năm. Tốc độ tăng của nguồn vốn khu vực này bình quân tăng 9,08%/năm, trong đó năm 2011 đạt mức tăng 11,04% cao nhất trong giai đoạn và xu hướng giảm dần đến năm 2015 tăng 8,37%. Tốc độ tăng lao động bình quân đạt 2,83%/năm. Tốc độ tăng TFP khu vực dịch vụ đạt thấp do trong những năm đầu của giai đoạn, tốc độ và tỷ lệ đóng góp của vốn đầu tư và lao động tăng cao do trong quá trình tập trung phát triển năng lực thương mại, dịch vụ mới, làm cho tốc độ tăng TFP năm 2011 và 2012 tăng trưởng âm, năm 2013 tốc độ tăng TFP đạt 2,47% và đến năm 2015 đạt 3,54%, là mức tăng cao nhất cả giai đoạn, bình quân giai đoạn TFP tăng 1,01%/năm, thấp hơn tốc độ tăng của TFP chung toàn tỉnh (1,61%/năm). Tỉ phần đóng góp các yếu tố vào tăng trưởng GRDP khu vực Dịch vụ giai đoạn 2011-2015 lần lượt là tăng nguồn vốn đóng góp 2,65 điểm %, chiếm 48,44%, tăng lao động đóng góp 1,96 điểm %, chiếm 34,07% và tăng TFP đóng góp 1,01 điểm %, chiếm 17,49%. (Phụ lục 2)

**Bảng 3.15 Tốc độ tăng và đóng góp TFP vào tăng trưởng**

**dịch vụ giai đoạn 2011-2015**

*Đơn vị tính:%*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tốc độ tăng  GRDP | Tốc độ tăng  vốn | Tốc độ tăng  lao động | Tốc độ tăng TFP | Tỉ phần đóng góp: | | |
| vốn | Lao động | TFP |
| 2011 | 5,57 | 11,04 | 5,24 | -1,44 | 60,65 | 65,29 | -25,94 |
| 2012 | 4,94 | 8,73 | 3,44 | -0,13 | 54,43 | 48,19 | -2,62 |
| 2013 | 6,31 | 8,70 | 1,71 | 2,47 | 42,05 | 18,83 | 39,11 |
| 2014 | 4,74 | 8,56 | 2,26 | 0,56 | 54,90 | 33,18 | 11,92 |
| 2015 | 7,22 | 8,37 | 1,55 | 3,54 | 36,17 | 14,77 | 49,06 |
| **Bình quân**  **2011-2015** | **5,75** | **9,08** | **2,83** | **1,01** | **48,44** | **34,07** | **17,49** |

*(Nguồn: Cục Thống kê Thừa Thiên Huế và số liệu tính toán của nhóm nghiên cứu)*

Xét tổng thể trong tăng trưởng chung bình quân thời kỳ 2011-2015 của tỉnh Thừa Thiên Huế là 6,12% thì khu vực dịch vụ đóng góp cao nhất với 3,04 điểm phần trăm, tiếp đến công nghiệp xây dựng với 2,67 điểm phần trăm, khu vực nông lâm thủy sản đóng góp thấp nhất với 0,41 điểm phần trăm. Do vậy khi phân tích đóng góp TFP trong từng khu kinh tế cần thấy được vai trò dẫn dắt của từng khu vực trong tăng trưởng chung để có cách nhìn rõ hơn về tác động của các yếu tố vốn, lao động và TFP đối với từng khu vực.

Đối với khu vực công nghiệp xây dựng: Trong thời kỳ 2011-2015 khu vực này đạt mức tăng trưởng cao nhất so mức tăng trưởng chung, tăng 8,13%, tuy nhiên yếu tố vốn đầu tư tập trung khá lớn khu vực này chiếm tỷ trọng 42% trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế, tốc độ tăng nguồn vốn bình quân thời kỳ này đạt 12,67%, cao nhất trong 3 khu vực; tốc độ tăng lao động cũng cao nhất, tăng 2,99%, do vậy tăng TFP đạt thấp so với tăng vốn và lao động. Tăng TFP khu vực công nghiệp xây dựng chỉ đóng góp tỷ phần 20,85% trong tăng trưởng của khu vực này. Có thể thấy tăng trưởng theo chiều rộng của nền kinh tế tập trung khá lớn ở khu vực công nghiệp xây dựng.

Đối với khu vực dịch vụ: Trong thời kỳ 2011-2015 khu vực này đạt mức tăng trưởng không cao so mức tăng trưởng chung, tăng bình quân 5,75%, nhưng nguồn vốn đầu tư cũng tập trung khá lớn ở khu vực này chiếm tỷ trọng 48,44% trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế, tốc độ tăng nguồn vốn CĐ qua các năm khá cao, bình quân thời kỳ này tăng 9,08 %, tốc độ tăng lao động khu vực này cũng cao gần bằng khu vực công nghiệp xây dựng, tăng 2,83%. Do vậy tăng TFP đạt thấp so với tăng vốn và lao động và thấp hơn cả khu vực công nghiệp xây dựng. Tăng TFP chỉ đóng góp 17,49% trong tăng trưởng khu vực này. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn và lao động nhờ các yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp khu vực này còn hạn chế và đạt thấp nhất so với 2 khu vực còn lại.

Đối với khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản: Trong thời kỳ 2011-2015 khu vực này đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong tăng trưởng chung của 3 khu vực, tăng bình quân 2,95%, và điểm phần trăm đóng góp trong tăng trưởng chung cũng rất thấp, đạt 0,41 điểm phần trăm, chỉ bằng 15,4% khu vực công nghiệp xây dựng và bằng 13,5% khu vực dịch vụ. Nguồn vốn đầu tư khu vực này chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng vốn đầu tư của nền kinh tế (chiếm 11%), tốc độ tăng nguồn vốn CĐ qua các năm đạt thấp, bình quân thời kỳ này tăng 8,15%, thấp nhất trong 3 khu vực. Đồng thời tốc độ tăng lao động xem như bằng 0, do chuyển dịch lao động từ khu vực này sang các ngành công nghiệp, dịch vụ, từ đó tỷ phần đóng góp của TFP trong khu vực này khá cao so với 2 khu vực còn lại, chiếm 30,11%, nhưng 70% tỷ phần còn lại của khu vực này vẫn là do yếu tố tăng vốn. Điểm cần lưu ý là lực lượng lao động của nền kinh tế tập trung khu vực này rất lớn do xuất phát điểm nước ta đi lên từ nông nghiệp nhưng giá trị kinh tế do khu vực này đem lại thấp. Mặc dù hiệu quả do TFP mang lại khu vực này cao nhất trong 3 khu vực, nhưng hiệu quả mang lại của khu vực này cho toàn nền kinh tế không lớn. Tuy nhiên ở đây cũng phải ghi nhận những kết quả đạt được trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản những năm qua trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến công nghệ về sản xuất đối với cây trồng vật nuôi, tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên trong nuôi trồng thủy sản, đã làm tăng năng suất lao động; năng suất cây trồng, vật nuôi tăng liên tục qua các năm. Tuy vậy, nhưng đến nay trên địa bàn tỉnh vẫn chưa hình thành được các khu nông nghiệp công nghệ cao; vùng sản xuất hàng hóa nông sản tập trung còn nhỏ lẻ, phân tán; các cơ sở chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch chưa nhiều, quy mô nhỏ. Công tác tuyên truyền phổ biến và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống cho người nông dân còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, cần tiếp tục tái cơ cấu kinh tế và chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

**Tóm lại:**

Tuy đây không phải là đề tài quá mới trong nghiên cứu ở Việt Nam, nhưng việc hoàn thiện hơn về phương pháp thu thập, xử lý, kiểm định nguồn số liệu có vai trò hết sức quan trọng phục vụ phương pháp tính toán TFP phù hợp với nguồn số liệu thống kê hằng năm của tỉnh.

Trong những năm qua đã có khá nhiều đề tài, công trình nghiên cứu tính TFP áp dụng ở các tỉnh, thành phố. Nhìn chung, các đề tài đã đưa ra các hướng tiếp cận khác nhau về tính toán TFP và tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu các đề tài đã thực hiện chúng tôi nhận thấy, hầu hết các đề tài đã cũ, thiếu tính cập nhật số liệu, cũng như chưa đánh giá đầy đủ nguồn số liệu trong quá trình tính toán TFP trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, kể từ năm 2017 trở đi, số liệu GRDP của từng địa phương sẽ do Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố. Số liệu GRDP tính toán theo phương pháp mới của Tổng cục Thống kê khắc phục được tình trạng chênh lệch số liệu GRDP của các tỉnh, thành phố và GDP của cả nước. Trên tinh thần đó, số liệu sử dụng trong đề tài này giai đoạn 2011-2015 đã được Cục Thống kê Thừa Thiên Huế phối hợp vớiueêếH Tổng cục Thống kê rà soát, tính toán lại để điều chỉnh phù hợp với số liệu chung cả nước trong giai đoạn này, khắc phục được tình trạng tốc độ tăng trưởng và qui mô GRDP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ này cao hơn nhiều so với số liệu tổng hợp chung cả nước. Trên cơ sở đó, các thành viên thực hiện đề tài đã thống nhất sử dụng số liệu tính toán, biên soạn lại theo phương pháp mới cho tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 để phục vụ việc xây dựng số liệu đề tài.

Kết quả phân tích nghiên cứu đề tài cho thấy sự phát triển kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2011-2015 vẫn phụ thuộc nhiều về sự gia tăng của nguồn vốn đầu tư với tỷ phần đóng góp chiếm hơn 52%. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư mặc dù đã có cải thiện và năng suất lao động đã có sự thay đổi nhưng còn chậm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn này đạt 26,31%, tốc độ tăng TFP bình quân đạt 1,61%/năm. Điều đó cho thấy chất lượng tăng trưởng kinh tế Thừa Thiên Huế trong giai đoạn này chưa cao, yếu tố tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vẫn còn thấp. Tuy nhiên, nhìn vào tỉ phần đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế qua các năm có thể thấy tỉ phần đóng góp các yếu tố vốn và lao động đang giảm dần, tỉ phần đóng góp của TFP tăng dần, hay nói cách khác chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế đang dần được cải thiện rõ rệt trong suốt giai đoạn này và đang có dấu hiệu dịch chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu.

**CHƯƠNG IV**

**KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO**

**TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA TFP TRONG TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**4.1 CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG NÂNG CAO TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**4.1.1 Yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng**

Đổi mới mô hình tăng trưởng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục xác định tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII. Đại hội Đảng lần thứ XV của tỉnh Thừa Thiên Huế đã đề ra mục tiêu tổng quát là đến năm 2020 phấn đấu đưa tỉnh Thừa Thiên Huế cơ bản trở thành một trong những trung tâm văn hoá - du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ của cả nước và khu vực. Định hướng phát triển kinh tế của tỉnh giai đoạn 2016-2020 là phát triển nhanh và bền vững; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế.

Để kinh tế phát triển nhanh và bền vững cần đổi mới mô hình tăng trưởng: mô hình tăng trưởng hiện nay chủ yếu dựa vào gia tăng các yếu tố vốn, lao động và tài nguyên trong khi đó năng suất lao động tăng chậm, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, đặc biệt là vốn còn thấp, dẫn tới năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế bị hạn chế. Ngoài ra mô hình tăng trưởng này đang có dấu hiệu kéo theo tốc độ suy thoái môi trường tự nhiên ngày càng nhanh, tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt. Bên cạnh đó ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra vấn đề cần đổi mới nhanh mô hình tăng trưởng để theo kịp tốc độ phát triển khoa học công nghệ trong thời kỳ mới.

Tăng trưởng kinh tế muốn bền vững cần dựa trên nền tảng chất lượng, theo đó, yếu tố vốn con người, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo phải dần trở thành yếu tố then chốt đóng góp cho tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế. Trong dài hạn cần thay đổi quan điểm phải đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh mọi giá theo chiều rộng, nhờ chủ yếu vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên thiên nhiên và sức lao động, mà chuyển dần tăng trưởng theo chiều sâu tức nâng cao vai trò đóng góp của các nhân tố tổng hợp TFP.

Đối với nền kinh tế qui mô nhỏ như Thừa Thiên Huế để tăng trưởng cao và bền vững không chỉ tăng cường thu hút vốn đầu tư mà quan trọng hơn là phải sử dụng nguồn vốn huy động có hiệu quả, tăng năng suất lao động, tạo thành thế mạnh lâu dài trong tăng trưởng kinh tế. Qua kết quả Đề tài nghiên cứu, giai đoạn 2010-2015, tỷ phần đóng góp của yếu tố vốn và lao động trong tăng trưởng GRDP của tỉnh cao hơn đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) gấp đến 2,8 lần, cho thấy chất lượng tăng trưởng còn hạn chế. Do đó, đổi mới mô hình tăng trưởng là nhiệm vụ hết sức cần thiết. Nếu không có sự thay đổi, chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh không được cải thiện và sẽ dẫn đến kìm hãm kinh tế phát triển.

**4.1.2 Những cơ hội nâng cao tỷ trọng TFP vào tăng trưởng GRDP tỉnh Thừa Thiên Huế**

Trong giai đoạn 2010-2015, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế chịu nhiều tác động trong những năm đầu, tăng trưởng chậm, dẫn đến tăng trưởng bình quân cả giai đoạn chỉ đạt 6,12%/năm, trong đó tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng ở mức khiêm tốn là 26,31%. Bước sang giai đoạn 2016-2020, tỉnh Thừa Thiên Huế có những điều kiện, dư địa và cơ hội mới để phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng và đóng góp của TFP vào tăng trưởng, đó là:

- Thừa Thiên Huế là một tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nằm trên trục đường quốc lộ và đường sắt quốc gia, có cảng biển nước sâu, sân bay quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế. Ngoài ra, tỉnh có tiềm năng, dư địa rất lớn về điều kiện tự nhiên rừng, biển, cảnh quan, môi trường sinh thái… vẫn chưa khai thác hết, đặc biệt là đối với ngành du lịch như hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, rừng quốc gia Bạch Mã, vịnh Lăng Cô, Quần thể di tích, lăng tẩm, chùa chiền, làng nghề, đặc sản ẩm thực…

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong những năm qua đi đúng hướng Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Năng suất lao động trong các ngành, khu vực kinh tế ngày càng tăng nhờ yếu tố công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong các lĩnh sản xuất kinh doanh chủ yếu.

- Tỉnh đã không ngừng đổi mới, cải tiến trong công cuộc phát triển kinh tế, tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, cảnh quan, diện mạo đô thị, tôn tạo di tích để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, các tổ chức trong nước và quốc tế, thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn FDI; song song với việc tiếp thu khoa học, qui trình công nghệ mới, phương pháp quản trị hiện đại; mở rộng thị trường đầu ra cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có cơ hội tiếp cận, học hỏi để ngày càng nâng cao chất lượng sản phẩm, tối đa hóa lợi nhuận, góp phần nâng cao năng suất lao động, phát triển kinh tế địa phương một cách bền vững.

- Thừa Thiên Huế là trung tâm y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo của khu vực miền Trung Tây nguyên. Trong đó, bệnh viện Trung ương Huế là một trong những bệnh viện hàng đầu cả nước về trình độ công nghệ tiên tiến với đội ngũ y, bác sĩ chất lượng được đào tạo từ các trường uy tín trong và ngoài nước. Đại học Huế là một trong những hệ thống trường đại học có truyền thống giảng dạy lâu đời hơn 60 năm. Đây là một lợi thế rất lớn về phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, kinh tế tri thức của tỉnh cũng như điều kiện phát triển nguồn nhân lực địa phương, nâng cao năng suất lao động và điều kiện sống của người dân.

- Chất lượng cuộc sống dân cư trong tỉnh giai đoạn 2010-2015 ngày mỗi tăng; công tác xây dựng nông thôn mới, xóa đói, giảm nghèo ngày càng được cải thiện.

**4.1.3 Những khó khăn, thách thức trong việc nâng cao TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh Thừa Thiên Huế**

Bên cạnh những thuận lợi, để nâng cao đóng góp TFP trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn còn đối mặt với những khó khăn, thách thức:

- Trong thời kỳ 2010-2015, các nhà hoạch định chính sách cũng như các DN trên địa ít chú trọng về vai trò và tác dụng của TFP đối với nền kinh tế. Đây là một trong những nguyên nhân gốc rễ về mặt nhận thức. DN còn quá đặt nặng về sản lượng, còn chất lượng và kết tinh khoa học công nghệ trong sản phẩm chưa được quan tâm đúng mức.

- Mặc dù cơ sở hạ tầng của tỉnh đã có bước cải tiến đáng kể trong những năm qua, song so với yêu cầu của quá trình đổi mới phát triển và hiện đại hóa trong điều kiện nguồn lực đầu tư còn hạn chế thì vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, một số cơ sở hạ tầng đã cũ kỹ, lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng yêu cầu sử dụng. Tại các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp của tỉnh một số hạng mục chưa đầu tư đúng mức, cơ sở vật chất còn hạn chế, thiếu đồng bộ, quy hoạch nhỏ lẻ, phân tán, nên khó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước.

- Tỉnh Thừa Thiên Huế được đánh giá là tỉnh có nguồn nhân lực có trình độ trong khu vực. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của Thừa Thiên Huế chiếm 22,5%, xếp thứ 3/14 tỉnh, thành của khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh PCI năm 2015 của VCCI, Thừa Thiên Huế đứng thứ 5/14 tỉnh, thành trong khu vực về đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, vấn đề lao động của tỉnh hiện nay là tình trạng chảy máu chất xám, lao động có chất lượng cao dần đi khỏi tỉnh đến hai vùng kinh tế lớn là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Lao động ở trong các ngành sản xuất kinh doanh của tỉnh chủ yếu vẫn là lực lượng lao động phổ thông, thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao, nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn thấp so với cả nước. Tỷ trọng lao động của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản khá cao, chiếm đến 33% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Hạn chế về nguồn nhân lực được xem là rào cản lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, tái cơ cấu, đổi mới mô hình tăng trưởng.

- Tăng trưởng của tỉnh chủ yếu vẫn phụ thuộc vào tăng vốn đầu tư (chiếm tỷ phần 52,47% trong tăng trưởng) tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh chưa cao. Nguyên nhân chính do có một dự án đầu tư không hiệu quả, thiếu vốn dẫn đến bỏ dở giữa chừng trong nhiều năm; công tác cải cách hành chính trong đầu tư xây dựng được thúc đẩy nhưng còn nhiều bất cập. Hiện nay, UBND tỉnh đã tiến hành đánh giá lại hiệu quả của các dự án đầu tư trên địa bàn nhằm thu hồi đất hoặc có hướng giải quyết đối với những dự án không khả thi, tránh tình trạng lãng phí đất và làm mất mỹ quan của một thành phố văn hóa, du lịch.

**-** Trình độ công nghệ hiện đang sử dụng trong tỉnh ở mức trung bình và tương đối thấp so với các nước trong khu vực, khiến các DN chưa đủ khả năng tạo ra những sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh cao, nhiều DN vẫn còn tâm lý e ngại việc áp dụng các phương thức đổi mới năng suất chất lượng do lo ngại về vốn dẫn đến tốc độ đổi mới công nghệ của các DN còn chậm; đổi mới KHCN chưa trở thành động lực của doanh nghiệp. NSLĐ xã hội nói chung và NSLĐ của các DN trong tỉnh còn thấp. Hạn chế về khả năng ứng dụng công nghệ đang được xem là một trong những rào cản lớn nhất đối với yêu cầu thúc đẩy TFP và năng suất lao động.

**-** Công tác cải cách hành chính, tái cơ cấu đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và thị trường tài chính nhìn chung còn chậm, ảnh hưởng đến việc thúc đẩy TFP và năng suất lao động. Phát triển KHCN còn khó khăn. Tỷ trọng công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao còn hạn chế; phát triển công nghiệp phụ trợ chưa trở thành một chủ trương lớn.

**4.2 HOÀN THIỆN CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH**

Hoàn thiện cơ chế chính sách là một trong những ưu tiên của tỉnh nhằm cải cách thủ tục hành chính, minh bạch hóa các hoạt động và thông tin như quy hoạch, kế hoạch phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết những khó khăn trong kinh doanh như vay vốn, tiếp cận đất đai. Từ đánh giá xếp hạng về chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của VCCI trong giai đoạn 2010-2015 đã phân tích ở phần III cho thấy, mặc dù môi trường chính sách tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc vào nhóm có môi trường khá và tốt, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần về thứ hạng đánh giá qua các năm so với các tỉnh, thành trong khu vực cũng như cả nước. Với những biến động của nền kinh tế hiện nay, nếu tỉnh không có những cải cách và giải pháp về cơ chế chính sách, hoàn thiện môi trường kinh doanh phù hợp sẽ gặp khó khăn trong việc tạo môi trường đầu tư tốt hơn để thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Định hướng tốt các mục tiêu phân bổ nguồn lực nhằm phát huy hiệu quả phục vụ cho nhu cầu trước mắt và lâu dài để phát triển kinh tế địa phương, cắt giảm những dự án đầu tư chưa cần thiết. Trước hết là phải rà soát, bám sát tình hình triển khai các quy hoạch, kế hoạch để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển hiện nay. Hàng năm cần có những đánh giá khả năng thực hiện các định hướng và mục tiêu đã đặt ra để có sự điều chỉnh hợp lý quy hoạch, kế hoạch trong giai đoạn 2016-2020 và định hướng cho thời kỳ 2021-2030.

**4.2.1 Cải cách thủ tục hành chính**

Đánh giá về thủ tục hành chính của Thừa Thiên Huế theo VCCI năm 2015 khu vực Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung, chỉ số năng lực cạnh tranh PCI của Thừa Thiên Huế đứng 8/14 tỉnh, thành của khu vực. Do đó, thủ tục hành chính cần cắt giảm dần các đầu mối quản lý, số lượng các cơ quan quản lý, tránh tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm. Tiếp tục đẩy nhanh quá trình cải cách thủ tục hành chính theo hướng "một cửa, một cửa liên thông", mẫu hóa các văn bản hành chính, giấy tờ, công khai các thủ tục hành chính. Chính việc cải cách thủ tục hành chính này sẽ góp phần hạn chế những tiêu cực trong khi giải quyết các công việc của người dân, các tổ chức trong và ngoài nước. Đây là điểm mấu chốt căn bản nhất của cải cách hành chính góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền.

Tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn ISO để đánh giá, kiểm soát thường xuyên hoạt động của các cơ quan hành chính trong việc giải quyết các công việc của cá nhân, tổ chức. Trong số các tiêu chí đánh giá về cơ quan hành chính có các tiêu chí cần lưu ý gắn với nhà nước pháp quyền: tính hợp pháp của nội dung các quyết định; tính đúng đắn về thời hạn theo quy định của pháp luật của các quyết định; tính đúng đắn về thủ tục giải quyết các công việc. Thực tiễn việc áp dung các tiêu chuẩn ISO vào hoạt động hành chính đã mang lại những kết quả đáng kể, nhờ đó việc giải quyết các công việc của người dân đơn giản, nhanh gọn, đúng pháp luật, đúng thời hạn, đúng thủ tục.

**4.2.2 Chính sách đất đai**

Đất đai là nguồn tài nguyên đặc biệt, là tư liệu sản xuất đối với các ngành kinh tế vì vậy sử dụng hợp lý đất đai sẽ đem lại hiệu quả kinh tế và bảo đảm giá trị sử dụng của nó ngày càng được nâng cao. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cần thực hiện đúng đắn Luật đất đai với những nội dung cơ bản qui định và tiếp tục hoàn chỉnh giao quyền sử dụng đất theo đúng mục đích về đến đúng đối tượng sử dụng. Để thực hiện tốt hơn nữa về chính sách đất đai, cần thực hiện một số việc sau:

Thực hiện rà soát tiến độ thi công của các dự án đầu tư, đối với các dự án treo, dự án thi công cầm chừng, chậm tiến độ có giải pháp khắc phục kịp thời. Đối với các dự án đã cấp đất nhưng sau nhiều năm vẫn chưa động thổ khởi công cần có chính sách thu hồi để giao cho các chủ đầu tư của những dự án tốt hơn. Tránh tình trạng sử dụng lãng phí, kém hiệu quả nguồn tài nguyên đất, đặc biệt là các khu đất trung tâm thành phố, ảnh hưởng đến cảnh quan của một thành phố văn hóa, du lịch.

Rà soát lại kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 để cập nhật, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình sử dụng đất cho mục đích phát triển kinh tế xã hội tỉnh trong từng thời kỳ. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai, phát huy hiệu quả của từng loại đất, ưu tiên quỹ đất cho những dự án xã hội, mở rộng các khu công nghiệp nhằm thu hút đầu tư. Hoàn chỉnh việc giao đất cho tổ chức, cá nhân nhằm ổn định lâu dài. Thực hiện tốt chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng theo pháp luật, phấn đấu 100% diện tích đất sản xuất và xây dựng đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng sử dụng.

**4.2.3 Chính sách phát triển kinh tế**

*Hỗ trợ phát triển kinh tế gia trại và trang trại trong nông nghiệp:* Cần có những chính sách khuyến khích người nông dân đầu tư phát triển mở rộng quy mô kinh tế gia trại, trang trại nhằm tăng năng suất, hiệu quả sản xuất; đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tăng thu nhập, cải thiện đời sống người nông dân. Đặc biệt, cần có những định hướng thị trường về nhu cầu, bao tiêu sản phẩm, bình ổn thị trường nông sản, tránh tình trạng sản xuất theo lợi nhuận ngắn hạn gây ra những tổn thất không lường cho người dân.

*Phát triển kinh tế hợp tác xã*: Khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế hợp tác, gắn kinh tế hợp tác với tổ nhân dân tự quản. Có những chính sách hỗ trợ đối với các hợp tác xã nhằm tập hợp các đơn vị kinh doanh cá thể cùng sản xuất kinh doanh trong một ngành, tạo được sự liên kết giữa các đơn vị, nâng cao lợi ích chung và năng lực cạnh tranh của các đơn vị. Đồng thời giúp các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương quản lý tốt hơn.

*Phát triển kinh tế tư nhân:* Tiếp tục thực hiện các chủ trương, chính sách hỗ trợ phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển và khẳng định rõ hơn vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đã thống nhất mục tiêu là thúc đẩy khởi nghiệp, đẩy mạnh phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân phát triển cả về số lượng và chất lượng với quy mô hợp lý, công nghệ tiên tiến, tổ chức quản lý hiệu quả, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh và cả nước, góp phần phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững; nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống người dân, bảo vệ tài nguyên, môi trường và bảo đảm quốc phòng an ninh.

Hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, chương trình khởi nghiệp: Tiếp tục thực hiện hiệu quả một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp qui định tại Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh. Theo đó, đối tượng được hỗ trợ bao gồm các doanh nghiệp đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật; cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo; cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Nội dung hỗ trợ bao gồm nhiều lĩnh vực như thủ tục hành chính, tài chính, tín dụng, công nghệ, mặt bằng sản xuất, thị trường…

*Phát triển nghiên cứu và đưa các ứng dụng khoa học - công nghệ* vào phát triển kinh doanh nhằm tìm ra những sản phẩm mới, có khả năng phát triển, những sản phẩm đã có trong danh mục đặc sản địa phương để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, cải tiến mẫu mã tạo sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

*Chính sách phát triển công tác đào tạo nghề:* Với lợi thế có sẵn về tiềm năng giáo dục và đào tạo của địa phương, để nâng cao chất lượng lao động trên địa bàn, tỉnh cần phát huy hơn nữa sự liên kết giữa các đơn vị đào tạo và các doanh nghiệp trên địa bàn, các tổ chức quốc tế để thường xuyên có những chương trình đào tạo ngắn hạn đến dài hạn về nâng cao tay nghề, chất lượng lao động, trình độ quản lý trên địa bàn.

*Chính sách hỗ trợ các dự án nước ngoài:* Tiếp tục triển khai những chính sách hỗ trợ về pháp lý, thị trường, đất đai cũng như các chính sách ưu đãi đối với các dự án FDI, tạo sự yên tâm và tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh, nâng cao vị thế của tỉnh trên bảng xếp hạng của VCCI để góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế địa phương.

**4.3 CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA TFP TRONG TĂNG TRƯỞNG GRDP CỦA TỈNH**

**4.3.1 Giải pháp chung cho nền kinh tế**

Tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. Định hướng lại chính sách huy động nguồn lực, trong đó tập trung phát huy nội lực, là động lực của mô hình tăng trưởng mới, trên cơ sở khai thác một cách hiệu quả các nguồn lực đầu tư bên ngoài. Tạo điều kiện để khu vực tư nhân ngày càng lớn mạnh về quy mô, không ngừng nâng cao năng suất và sức cạnh tranh. Nghiên cứu đầy đủ nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để xây dựng các chính sách thực hiện cụ thể vào một số ngành, lĩnh vực kinh tế để theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong cả nước và trên thế giới. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp thế mạnh của tỉnh. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học phục vụ nông nghiệp. Thu hút mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ có năng suất cao hơn. Chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị cao; chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động và gia công sang dựa vào công nghệ, hàng hóa có giá trị gia tăng cao, bên cạnh đó, cần phát triển mạnh mẽ khu vực công nghiệp phụ trợ.

**4.3.2 Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

*4.3.2.1 Phát triển chất lượng nguồn nhân lực địa phương*

Nguồn nhân lực là mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là chìa khóa cho phát triển theo hướng hiện đại và bền vững. Chất lượng nguồn nhân lực được xem là nhân tố chính quyết định tốc độ tăng TFP cũng như tốc độ và chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực chất chính là tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo, nâng cao tay nghề và trình độ kỹ thuật cho người lao động đáp ứng yêu cầu phát triển của nhiều ngành nghề mới và đẩy mạnh xuất khẩu lao động, điều này đòi hỏi phải chăm lo cho sự phát triển và có chính sách thực hiện quy hoạch nguồn nhân lực một cách có hiệu quả.Giải pháp hiện nay đó là nâng cao trình độ văn hoá và trình độ nhận thức cho người lao động, từng bước xây dựng và hoàn thiện các cơ sở dạy nghề hiện có theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tăng tính thực tiễn, sát với thực tế của địa phương, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn. Tiếp tục chuẩn hóa chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong các cơ sở đào tạo phục vụ ngày càng tốt hơn cho công tác đào tạo nguồn nhân lực.

Giáo dục và đào tạo của tỉnh được đánh giá là một trong những tỉnh có chất lượng giáo dục tốt của cả nước hiện nay. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh có rất ít các cơ sở đào tạo và liên kết đào tạo của các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, cần đẩy mạnh chính sách hỗ trợ, khuyến khích nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, có trình độ quản lý liên kết hoặc thành lập mới các cơ sở đào tạo nguồn lực lao động đáp ứng yêu cầu hội nhập. Trong đó, chú trọng các dự án thuộc các lĩnh vực đào tạo nghề, kỹ năng mềm và phát triển khoa học công nghệ.

Thực hiện ngày càng tốt hơn các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo nhằm huy động mọi nguồn lực vào phát triển giáo dục, đa dạng các nguồn vốn đầu tư, đa dạng các mô hình, lồng ghép các nguồn vốn một cách có hiệu quả. Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu của hệ thống giáo dục, đổi mới và phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục ở các ngành học và các bậc học. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy nhanh tiến trình phổ cập trung học cơ sở và ngăn chặn tình trạng tái mù chữ.

Tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo cao đẳng, đại học, có cơ chế gắn kết giữa Đại học Huế, các viện, trung tâm nghiên cứu nhằm đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu, trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khắc phục tình thiếu cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân kỹ thuật bậc cao, cán bộ có trình độ ngoại ngữ, tin học. Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao, học đi đôi với hành để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp và du lịch; đầu tư nâng cấp một số trường trung cấp nghề trên địa bàn tỉnh thành trường cao đẳng; bổ sung chức năng, nhiệm vụ đào tạo nghề cho các trung tâm giáo dục thường xuyên ở các huyện, thành phố; tiếp tục tăng cường công tác đào tạo nghề cho khu vực nông thôn. Làm tốt công tác quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực và phẩm chất. Có hướng điều chỉnh ngành nghề đào tạo nhằm tạo ra cơ cấu lao động hợp l‎ý, gắn đào tạo với sử dụng, ưu tiên đào tạo tại chỗ cho cán bộ, lao động vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

*4.3.2.2 Nâng cao năng suất lao động trong các doanh nghiệp*

Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt. Việc nâng cao năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong các doanh nghiệp có ý nghĩa quyết định sự sống còn và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Theo đó, cần rà soát lại từ công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất, thiết bị, công nghệ, lao động, vật tư, nguyên liệu; đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu đối với từng bộ phận trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tìm biện pháp khắc phục cho từng vấn đề cụ thể, từng bộ phận cụ thể của doanh nghiệp để giải quyết khó khăn, phát triển sản xuất. Sử dụng nguồn nhân lực một các hiệu quả, chú trọng từ khâu tuyển chọn, bố trí, sử dụng lao động, bảo đảm lao động có trình độ, năng lực phù hợp. Đồng thời, tăng cường đào tạo và đạo tạo lại để nâng cao trình độ, kỹ năng của người quản lý và lao động; tạo môi trường làm việc thân mật, cởi mở, phát huy sáng kiến, tăng khả năng làm việc theo nhóm. Chú trọng đầu tư thiết bị, công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện, khả năng của doanh nghiệp kết hợp với đào tạo tại chỗ cho lao động về sử dụng những công cụ, thiết bị công nghệ tiên tiến.

NSLĐ là một chỉ tiêu chất lượng có ý nghĩa sống còn đối với doanh nghiệp. Để nâng cao NSLĐ, ngoài sự nỗ lực nội tại của bản thân doanh nghiệp, cần am hiểu và tranh thủ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.

**4.3.3 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư**

*4.3.3.1 Chính sách huy động vốn đầu tư*

*- Vốn ngân sách Nhà nước*: là nguồn vốn quan trọng quyết định đến những công trình, dự án có ý nghĩa kinh tế-xã hội của tỉnh theo phương hướng và mục tiêu đề ra. Vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh bao gồm vốn của Trung ương và địa phương. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách ưu tiên tập trung phát triển các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế và dân sinh như giao thông, điện năng, thủy lợi, y tế và giáo dục... Gia tăng nguồn vốn ngân sách chủ yếu bằng các biện pháp tăng thu ngân sách trên địa bàn, chống thất thu thuế, trốn thuế, thực hiện đầy đủ Luật ngân sách Nhà nước, Luật Thuế. Ngoài ra, cần định hướng và tranh thủ nguồn vốn từ ngân sách Trung ương vào xây dựng hạ tầng lớn, trọng điểm mang tính đột phá cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

*- Vốn ngoài nhà nước:* Môi trường kinh doanh là yếu tố quan trọng để thu hút vốn đầu tư từ nguồn ngoài nhà nước. Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2015 đứng thứ 29/63 toàn quốc và 8/14 của khu vực. Do đó, tỉnh cần có những đổi mới hơn nữa trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, tạo môi trường chính sách thuận lợi, thúc đẩy đầu tư phát triển các thành phần kinh tế ngoài nhà nước nhằm huy động tổng lực các nguồn lực trong xã hội; khai thác hợp lý, tối ưu các nguồn vốn để phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là nguồn vốn trong dân. Đẩy nhanh thực hiện xã hội hoá đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao… và một số công trình cơ sở hạ tầng xã hội với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

*- Vốn đầu tư nước ngoài*: Với quan điểm tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài, trong đó chủ lực là nguồn vốn ODA và vốn FDI . Tỉnh Thừa Thiên Huế là một tỉnh có nhiều tiềm năng và thế mạnh về điều kiện tự nhiên, xã hội và lao động để thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ, du lịch với nhiều tiềm năng, lợi thế chưa khai thác hết. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư nước ngoài để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.

*4.3.3.2 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư*

Kết quả phân tích cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh giai đoạn 2010-2015 vẫn còn thấp so với bình quân cả nước (hệ số ICOR cao hơn cả nước). Tuy nhiên, hệ số ICOR của tỉnh đang có xu hướng tích cực qua các năm, điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh đang tăng dần. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tỉnh cần có những giải pháp đánh giá tính hiệu quả của các dự án đầu tư trên địa bàn và có những cam kết, biện pháp xử lý phù hợp đối với những dự án ngưng thi công nhiều năm. Tăng cường tính công khai, minh bạch và tránh đầu tư dàn trải. Thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, tùy tiện kém hiệu quả, phá vở cảnh quan, môi trường sinh thái. Khắc phục tình trạng tiêu cực, lãng phí, thất thoát trong đầu tư; tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm quy định về quản lý đầu tư. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư quốc tế nhằm thu hút vốn, công nghệ và tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động, chú trọng các dự án đầu tư có tiềm năng lớn về vốn và năng lực trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho tỉnh. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, các dịch vụ xã hội tại các điểm du lịch có tiềm năng nhưng chưa khai thác đúng giá trị để tạo ra những điểm du lịch hấp dẫn, ấn tượng nhằm thu hút được khách du lịch nhiều hơn.

### 4.3.4 Giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng

Dịch vụ hạ tầng đảm bảo giúp cho doanh nghiệp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng. Vấn đề này cần được quan tâm nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tỉnh. Cần tìm hiểu thêm ý kiến của doanh nghiệp, các nhà đầu tư về việc cải thiện chất lượng hạ tầng và dịch vụ trong các khu kinh tế, khu công nghiệp và trên địa bàn, để ngày càng hoàn thiện hơn hạ tầng đầu tư và nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics của tỉnh.

*4.3.4.1 Phát triển hệ thống giao thông*

Hệ thống giao thông là một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trên tuyến đường giao thông đường bộ và đường sắt quốc gia nối liền hai miền Nam Bắc và phía tây giáp với nước bạn Lào, đây là một lợi thế to lớn về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên của tỉnh trong phát triển kinh tế xã hội. Do đó, tỉnh cần có chiến lược phát triển hệ thống giao thông tối ưu nhằm giảm thiểu chi phí vận tải, tiết kiệm chi phí xã hội, từng bước hiện đại hóa, tạo nên mạng lưới giao thông hoàn chỉnh, liên kết, liên hoàn giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng, miền. Chú ý các trục giao thông đối ngoại, các vùng có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xóa đói giảm nghèo và phục vụ an ninh quốc phòng. Huy động tối đa mọi nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế để đầu tư phát triển hạ tầng giao thông hiện đại, nhất là là giao thông đường bộ. Một số giải pháp đặt ra:

-Mở rộng, nâng cấp một số tuyến trục giao thông trong thành phố, xây dựng hệ thống bãi đỗ phù hợp phục vụ cho phát triển du lịch địa phương. Đồng thời xây dựng hệ thống đường riêng biệt cho người đi bộ phục vụ cho khách du lịch.

-Xây dựng và mở rộng nâng cấp các tuyến giao thông mới nội tỉnh, kết nối giữa đường quốc lộ 1A theo tiêu chuẩn kỹ thuật, tạo thành các hành lang kinh tế mới, các không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch.

-Xây dựng hệ thống đường cao tốc giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp với cảng hàng không, cảng biển và với các tỉnh lân cận, quốc gia Lào, hành lang kinh tế Đông tây. Qua đó, tăng cường giao lưu phát triển kinh tế, lưu thông hàng hóa đến những thị trường mới.

-Phát triển nâng cấp mạng lưới đường giao thông nông thôn đến các vùng sâu, vùng xa đảm bảo thông suốt tới các điểm dân cư trong tỉnh. Đặc biệt là những thôn bản miền tại huyện miền núi A Lưới trên cơ sở kết nối với tuyến đường Hồ Chí Minh.

*4.3.4.2 Phát triển hệ thống thông tin và truyền thông*

Tiếp tục xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới thông tin, truyền thông và công nghệ thông tin của tỉnh đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn, tin cậy và phủ rộng trên toàn địa bàn tỉnh.

Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ; phát triển nhiều dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Đẩy nhanh tốc độ phổ cập các dịch vụ mới, trong đó chú ý đến việc phát triển dịch vụ di động, Internet, thương mại điện tử, du lịch số hóa và các dịch vụ hiện đại khác. Nghiên cứu phát triển công nghệ thông tin để theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ thông tin trong môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có trình chuyên môn cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin đủ khả năng giải quyết những vấn đề cấp thiết của tỉnh. Có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao bên ngoài về làm việc tại tỉnh.

*4.3.4.3 Phát triển hạ tầng điện, thủy lợi*

Tiếp tục hoàn thiện đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện trong tỉnh, xây dựng ngành thủy điện trở thành một thế mạnh công nghiệp của địa phương. Ngoài ra, ngành điện còn có thể phát triển tiềm năng về năng lượng gió và năng lượng mặt trời để cung cấp điện cho các cơ sở sản xuất, các vùng sâu, vùng xa, đồng thời giúp giải quyết vấn đề cấp điện thay thế cho các hồ thủy điện thiếu nước trong những mùa nắng nóng, khô hạn.

Hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng tại các trục đường giao thông chính, đảm bảo an toàn cho các phương tiện giao thông trên địa bàn, các phố vui chơi giải trí, phố đi bộ về đêm, khu vực Kinh thành Đại nội Huế.

Hệ thống thủy lợi phải đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cây trồng vật nuôi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông, lâm, thủy sản; phục vụ yêu cầu phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao và xây dựng nông thôn mới.

Về thủy nông, phải phân chia các vùng để cung cấp nước dựa vào đặc điểm về điều kiện tự nhiên từng vùng. Đối với vùng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là vùng nuôi tôm phải có hệ thống thủy lợi cung cấp nước cho ao nuôi và hệ thống xã nước thải riêng biệt.

Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi, đẩy mạnh việc nghiên cứu qui hoạch, lập dự án, thường đánh giá tác động môi trường kết hợp ứng dụng các tiến bộ công nghệ trong công tác phát triển thủy lợi phục vụ cho sản xuất.

*4.3.4.4 Phát triển hạ tầng khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp*

Tận dụng tối đa các nguồn lực đầu trong và ngoài tỉnh, các nguồn vốn Trung ương và địa phương, nguồn vốn ODA, FDI, nguồn vốn tự có các doanh nghiệp bằng nhiều hình thức như BOT, BT, PPP,... để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với việc quy hoạch, phát triển các khu đô thị dân cư.

Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, nhằm thu hút, lựa chọn các doanh nghiệp có công nghệ tiên tiến và an toàn vệ sinh môi trường tại các khu kinh tế, công nghiệp và cụm công nghiệp. Có chính sách ưu tiên cho các loại hình công nghiệp công nghệ cao, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển các khu kinh tế, công nghiệp đồng bộ với việc quy hoạch hạ tầng xã hội như nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao,… tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người lao động, nhất là lao động nhập cư. Chú trọng công tác xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải độc hại.

Thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng tất cả các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp để công bố, cắm mốc và tiến hành hoàn thành mặt bằng sớm nhằm tạo niềm tin cho các nhà đầu tư. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo sự thông thoáng nhằm thu hút đầu tư thông qua các cơ chế chính sách và quỹ hỗ trợ đầu tư của tỉnh. Tạo chính sách thu hút lao động và hỗ trợ đào tạo nghề; phát triển cơ sở đào tạo nghề gắn với nhu cầu phát triển các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp để có cơ sở bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu lao động nghề cho các nhà đầu tư.

**4.3.5 Giải pháp phát triển khoa học và công nghệ**

*4.3.5.1 Chính sách phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh*

Tốc độ phát triển của TFP phụ thuộc rất lớn vào yếu tố quản trị, công nghệ và nguồn nhân lực. Chính vì vậy, đổi mới công nghệ là điều kiện quan trọng tiên quyết để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nói chung và tăng tốc độ phát triển của TFP nói riêng. Để Thừa Thiên Huế phát triển một nền kinh tế theo hướng hình thành một trung tâm về khoa học và công nghệ của khu vực, cần phải có những định hướng, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp mạnh dạn nhập khẩu, đổi mới máy móc, thiết bị hiện đại; đẩy mạnh đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh, đổi mới cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Để thực hiện được mục tiêu trên, những giải pháp được đặt ra:

- Các cơ quan chức năng liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ các doanh nghiệp về nguồn cung cấp công nghệ, về các dữ liệu công nghệ. Ngoài ra, phải thực thi nghiêm túc việc giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước vì lợi ích chung của toàn bộ nền kinh tế, trong đó việc thẩm định, xét duyệt công nghệ nhập khẩu là khâu đặc biệt quan trọng.

- Đổi mới công nghệ thông qua các dự án đầu tư nước ngoài hoặc liên kết đầu tư với sự tham gia của các nhà quản lý có kinh nghiệm và các chuyên gia giỏi về công nghệ trong nước và quốc tế.

- Cơ sở pháp lý để đổi mới công nghệ và biện pháp chính để đổi mới công nghệ là nhập công nghệ đã được thể hiện trong Luật KH&CN, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Đầu tư, Luật DN,… Tuy nhiên, rất cần có chính sách cụ thể khuyến khích đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp và các tổ chức; đồng thời cần xem xét, phân định rõ, cụ thể về trách nhiệm của chủ đầu tư và của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Xây dựng lộ trình phát triển và đổi mới công nghệ vào các ngành, lĩnh vực trọng tâm, thế mạnh của tỉnh để tạo ra sự bứt phá của một số công nghệ cao có tác động tích cực đến sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Ngoài ra, cần khuyến khích các tổ chức nghiên cứu khoa học tham gia trao đổi sản phẩm công nghệ trên thị trường, đồng thời sử dụng FDI như là xung lực để tạo hiệu ứng lan toả thúc đẩy công nghệ phát triển.

- Có chính sách thu hút lực lượng chuyên gia khoa học kỹ thuật giỏi trong và ngoài tỉnh, kể cả người nước ngoài tham gia công tác chuyển giao kiến thức, công nghệ. Hình thành thị trường công nghệ với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế nhằm tăng năng lực của mọi thành viên trong xã hội tham gia vào quá trình đổi mới công nghệ, thực hiện xã hội hóa chuyển giao công nghệ.

- Có cơ chế chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ trên địa bàn (về vốn, thuế , kỹ thuật và các hoạt động hỗ trợ khác). Đồng thời, thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo về quản lý công nghệ cho các cơ quan quản lý nhà nước và các chủ doanh nghiệp để nhanh chóng nắm bắt, vận hành những công nghệ tiên tiến.

*4.3.5.2 Công tác tuyên truyền về đầu tư đổi mới công nghệ trên địa bàn*

Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do đó, đa phần các doanh nghiệp chưa sử dụng nhiều công nghệ thông tin trong quản lý doanh nghiệp cũng như hoạt động đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh. Do đó, để các doanh nghiệp trên địa bàn tiếp cận với công nghệ mới và chú trọng đổi mới công nghệ trong quản lý doanh nghiệp và sản xuất kinh doanh, cần thực hiện một số vấn đề sau:

- Các cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các ứng dụng công nghệ mới trong các lĩnh vực cho các doanh nghiệp trên địa bàn, giúp doanh nghiệp có nhiều lựa chọn, quyết định trong quá trình đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

- Thường xuyên tổ chức các hội thảo giới thiệu về vai trò, ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh; tọa đàm, trao đổi đúc rút kinh nghiệm trong quá trình sử dụng và đổi mới công nghệ.

- Xây dựng các chương trình truyền hình giới thiệu về khoa học công nghệ trên kênh truyền hình địa phương giúp nâng cao nhận thức về sự đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

**1. KẾT LUẬN**

Đứng trước bối cảnh kinh tế thời kỳ hội nhập, để nâng cao năng lực cạnh tranh và tìm kiếm cơ hội hợp tác quốc tế, việc giữ vững tăng trưởng kinh tế một cách ổn định và bền vững là vấn đề được đặt ra cho Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng. Bước vào giai đoạn 2010-2015, tỉnh Thừa Thiên Huế đã từng bước khắc phục những khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu những năm cuối giai đoạn trước, đưa tăng trưởng kinh tế của tỉnh duy trì ở mức hợp lý. Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững dựa vào tăng tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế, tỉnh đã có những thay đổi tích cực trong định hướng phát triển kinh tế từ chiều rộng dựa chủ yếu vào đóng góp của gia tăng vốn đầu tư và tăng lao động sang phát triển theo chiều sâu dựa vào tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Dựa trên nguồn số liệu thứ cấp thống kê qua các năm, cùng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp tính TFP. Đề tài đã đưa ra một số kết luận sau:

Cơ cấu kinh tế của tỉnh đã **c**huyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp, xây dựng - nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu kinh tế năm 2015: nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,5%; công nghiệp và xây dựng chiếm 30,1%; dịch vụ chiếm 48,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,9%.

Năng suất lao động của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015 thấp hơn bình quân của cả nước. Năng suất lao động theo giá hiện hành của tỉnh năm 2015 đạt 53,89 triệu đồng, bằng 67,9% mức bình quân của cả nước. Trong ba khu vực kinh tế, năng suất lao động khu vực dịch vụ cao nhất, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) của tỉnh Thừa Thiên Huế chưa cao, xét cả giai đoạn 2010-2015 hệ số ICOR là 7,5 lần, cao hơn bình quân của cả nước (6,25 lần). Tuy nhiên, xu hướng đang có dấu hiệu tốt, năm 2015 hệ số ICOR của tỉnh giảm còn 6,8 lần, thấp hơn bình quân cả giai đoạn. Về tỷ trọng cơ cấu vốn đầu tư theo giá hiện hành năm 2010, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,86% tổng số; công nghiệp và xây dựng chiếm 37,34%; khu vực dịch vụ chiếm 50,8%. Tuy nhiên, tỷ trọng cơ cấu trong đầu tư của các khu vực có thay đổi qua các năm, đến năm 2015 vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 9,33%, giảm 2,53% so với năm 2010; khu vực công nghiệp xây dựng chiếm 31,67%, giảm 5,66%; khu vực dịch vụ chiếm 58,99%, tăng 8,19%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015 đạt 6,12%/năm, trong đó tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt cao nhất là tăng vốn đầu tư với 52,47%; tăng do tăng lao động đóng góp 21,22% và tỷ trọng đóng góp của TFP đạt 26,31%, tốc độ tăng TFP bình quân 1,61%/năm.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của 3 khu vực trong giai đoạn 2011-2015 được tác giả tính toán từ số liệu thống kê hằng năm lần lượt là: (1) Tốc độ tăng GRDP trong khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,95%/năm, trong đó tỷ trọng đóng góp của TFP đạt 30,11% và tốc độ tăng TFP đạt bình quân 0,89%/năm; (2) Tốc độ tăng GRDP khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 8,13%, trong đó tỷ trọng đóng góp của TFP đạt 20,85% và tốc độ tăng TFP běnh quân 1,7%/ năm; (3) Khu vực dịch vụ tốc độ tăng bình quân GRDP đạt 5,75%/năm, trong đó tỷ trọng đóng góp của TFP đạt 17,49% và tốc độ tăng TFP bình quân 1,01%/năm.

**2. KIẾN NGHỊ**

**2.1 Đối với các cơ quan quản lý nhà nước**

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường công tác hỗ trợ doanh nghiệp và tạo môi trường thông thoáng, minh bạch để thu hút đầu tư.

- Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông đảm bảo quy hoạch và hiện đại hóa, chú trọng các khu kinh tế, công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mô hình dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Đưa tỉnh Thừa Thiên Huế sớm trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục, y tế chuyên sâu, khoa học công nghệ và du lịch của khu vực và cả nước.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh. Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ cho lao động tại các khu kinh tế, công nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn.

- Tăng cường phát triển lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT), đây là nhiệm vụ tiên quyết trong thời kỳ bùng nổ về CNTT và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trong đó, chú trọng nâng cao chất lượng và tạo môi trường phát triển cho đội ngũ CNTT; thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo về CNTT cũng như các hội chợ về khoa học công nghệ.

- Có chính sách hỗ trợ vốn, kỹ thuật và đào tạo cho các doanh nghiệp về đổi mới công nghệ. Khuyến khích chuyển giao công nghệ đối với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**2.2 Đối với doanh nghiệp**

- Trong thời kỳ kinh tế cạnh tranh khốc liệt, vấn đề nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp là vấn đề sống còn. Do đó, các doanh nghiệp cần chú trọng các giải pháp về đổi mới công nghệ để theo kịp thị trường và thị hiếu khách hàng.

- Thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo ngắn hạn tại chỗ cho lao động doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành dệt may với lực lượng lao động đông đảo để nâng cao kỹ năng cho công nhân.

- Chú trọng hơn nữa công tác nghiên cứu phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới tung ra thị trường để đi tắt đón đầu, tạo bước đột phá trong sản xuất kinh doanh.

- Sản xuất kinh doanh phải gắn kết với bảo vệ môi trường, tạo một môi trường xanh, sạch cho doanh nghiệp cũng như cho xã hội./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2012. Thông tư 02/2012/TTBKHĐT, ngày 04/4/2012 về *Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh*.

Các Mác: Tư bản, t2 NXB Sự thật, Hà Nội,1960, Tr 63

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011

Đặng Hoàng Thống và Võ Thành Danh, 2011. *Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng của Thành phố Cần Thơ: cách tiếp cận Tổng năng suất các yếu tố*. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ.

Đỗ Văn Xê và Nguyễn Hữu Đặng, 2017. *Đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2001-2015*. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, Tập 50.

Guido Ascari and Valeria Di Cosmo, 2004. *Determination of Total Factor Productivity in Italian Regions, Department of Political Economy and quantitative methods*, The University of Pavia.

Hà Thị Hằng, *Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, Tạp chí khoa học, Đại học Huế, tập 72B, số 3, năm 2012.

Ho Dinh Bao, 8/2014. “*Provincial Total Factor Productivity in Vietnamese Agriculture and Its Determinants*”, National Economics University, Vietnam,;

Isaksson, A., 2007, *Determinants of Total Factor Productivity: A Literature Review*, Research and Statistics Branch Staff Working Paper 02/2007, United Nations Industrial Development Organization.

Jean-Claude Nachega and Thomson Fontaine, 2006. *E conomic Growth and Total Factor Productivity in Niger*, IMF Working Paper.

Lê Oanh Trưởng, 2015. *Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định*. Tạp chí Thông tin khoa học Thống kê, số 3-2015.

GS- PTS Nguuyễn Đình Phan, *Cách tiếp cận mới về năng suất lao động*. Nxb Chính trị quốc gia, HN.Tr 11

Nguyễn Thị Cành,2009. *Kinh tế Việt Nam qua những chỉ số phát triển và tác động của quá trình hội nhập,* Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 219, (1/2009).

Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2015, 2016

Niêm giám Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm1991-2016.

Nguyễn Xuân Thiên*, Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi chuyển sang mô hình tăng trưởng mới*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 3 (2013) 33-42.

Phan Minh Ngoc, 2007. “*Sources of Vietnam’s Economic Growth, Progress in Development Studies*”, Sage Publications, London.

Phan Nguyễn Khánh Long, 2012. *Đánh giá chất lượng tăng trưởng của tỉnh Thừa Thiên Huế dưới góc độ năng suất các nhân tố sản xuất*. Tạp chí khoa học Đại học Huế, tập 72B, số 3.

Tăng Văn Khiên, 2005. *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp phương pháp tính và ứng dụng*, NXB Thống kê.

Thủ tướng Chính phủ, 2015. Quyết định 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 về việc *phê duyệt Đề án đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.

Trần Thọ Đạt, 2005. Các mô hình tăng trưởng kinh tế. Nhà xuất bản Thống kê.

http://www.chicuctdc.gov.vn/doluongnangsuat

http://vi.wikipedia.org

**PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1**

**SỐ LIỆU THỨ CẤP**

**Bảng 1.1 GRDP theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế**

**tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TỔNG SỐ** | **Chia ra:** | | | |
| **Nông, lâm nghiệp**  **và thủy sản** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** | **Thuế SP trừ trợ cấp SP** |
| 2010 | 19.499 | 2.971 | 5.498 | 9.975 | 1.054 |
| 2011 | 23.325 | 3.830 | 7.105 | 11.122 | 1.267 |
| 2012 | 26.500 | 4.100 | 8.421 | 12.392 | 1.587 |
| 2013 | 29.122 | 4.142 | 8.855 | 13.927 | 2.198 |
| 2014 | 31.693 | 4.687 | 9.464 | 15.283 | 2.258 |
| 2015 | 34.405 | 4.993 | 10.341 | 16.698 | 2.373 |

**Bảng 1.2 GRDP theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế**

**tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **TỔNG SỐ** | **Chia ra:** | | | |
| **Nông, lâm nghiệp**  **và thủy sản** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** | **Thuế SP trừ trợ cấp SP** |
| 2010 | 19.499 | 2.971 | 5.498 | 9.975 | 1.054 |
| 2011 | 20.739 | 3.069 | 6.052 | 10.547 | 1.071 |
| 2012 | 21.983 | 3.123 | 6.570 | 11.003 | 1.287 |
| 2013 | 23.257 | 3.114 | 6.866 | 11.557 | 1.721 |
| 2014 | 24.442 | 3.274 | 7.318 | 12.143 | 1.707 |
| 2015 | 26.242 | 3.423 | 7.976 | 13.023 | 1.819 |

**Bảng 1.3 Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2015**

**phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: Người

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng cộng** | **Nông, lâm nghiệp**  **và thủy sản** | **Công nghiệp**  **và xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2010 | 557.589 | 200.517 | 154.422 | 202.650 |
| 2011 | 571.239 | 199.421 | 158.557 | 213.261 |
| 2012 | 581.913 | 198.341 | 162.979 | 220.593 |
| 2013 | 593.973 | 198.219 | 171.399 | 224.355 |
| 2014 | 604.616 | 198.822 | 176.370 | 229.424 |
| 2015 | 612.060 | 200.167 | 178.922 | 232.971 |

**PHỤ LỤC 2: TÍNH TỐC ĐỘ TĂNG, TỈ LỆ ĐÓNG GÓP TFP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**Bảng 2.1 Giá trị TSCĐ theo giá so sánh 2010 có đến 31/12 năm 2009**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **VĐT xây dựng theo giá hh** | **Iq định gốc  2010** | **VDT XD  giá 2010** | **Tỉ lệ giá trị TSCĐ  còn lại** | **Giá trị TSCĐ  còn lại** |
| A | 1 | 2 | 3=1:2 | 4 | 5=3x4 |
| 1990 | 39 | 0,2067 | 189 | 0,025 | 5 |
| 1991 | 56 | 0,2051 | 272 | 0,075 | 20 |
| 1992 | 110 | 0,2799 | 392 | 0,125 | 49 |
| 1993 | 204 | 0,3263 | 624 | 0,175 | 109 |
| 1994 | 278 | 0,3415 | 814 | 0,225 | 183 |
| 1995 | 893 | 0,4114 | 2.170 | 0,275 | 597 |
| 1996 | 751 | 0,4234 | 1.775 | 0,325 | 577 |
| 1997 | 621 | 0,4288 | 1.449 | 0,375 | 543 |
| 1998 | 822 | 0,4852 | 1.694 | 0,425 | 720 |
| 1999 | 888 | 0,5109 | 1.738 | 0,475 | 826 |
| 2000 | 1200 | 0,5406 | 2.219 | 0,525 | 1.165 |
| 2001 | 1979 | 0,5708 | 3.467 | 0,575 | 1.993 |
| 2002 | 2124 | 0,5854 | 3.629 | 0,625 | 2.268 |
| 2003 | 2561 | 0,5949 | 4.305 | 0,675 | 2.906 |
| 2004 | 2862 | 0,6072 | 4.714 | 0,725 | 3.417 |
| 2005 | 3233 | 0,6375 | 5.071 | 0,775 | 3.930 |
| 2006 | 4545 | 0,6511 | 6.980 | 0,825 | 5.759 |
| 2007 | 5448 | 0,7097 | 7.676 | 0,875 | 6.717 |
| 2008 | 5509 | 0,8262 | 6.668 | 0,925 | 6.168 |
| 2009 | 6900 | 0,9456 | 7.297 | 0,975 | 7.114 |
| **Tổng** | **40.984** |  |  |  | **45.067** |

**Bảng 2.2 Giá trị TSCĐ có đến cuối năm và bình quân năm theo giá 2010**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Đầu năm** | **Giảm trong năm** | **đầu tư  trong năm** | **Đầu tư trong  năm còn** | **Cuối năm** | **Bình quân năm** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2010 | 45.067 | 2.253 | 9.041 | 8.815 | 51.629 | 48.348 |
| 2011 | 51.629 | 3.098 | 8.873 | 8.607 | 57.138 | 54.384 |
| 2012 | 57.138 | 3.428 | 9.557 | 9.270 | 62.980 | 60.059 |
| 2013 | 62.980 | 3.779 | 10.426 | 10.113 | 69.314 | 66.147 |
| 2014 | 69.314 | 4.159 | 10.846 | 10.521 | 75.676 | 72.495 |
| 2015 | 75.676 | 4.541 | 11.849 | 11.493 | 82.629 | 79.152 |

**\* Ghi chú:** Cột (1): Đầu năm 2010 lấy từ số cuối năm 2009 từ Bảng 1.1 Đầu các năm còn lại lấy từ số cuối năm trước. Cột (2): Năm 2010 = cột (1) x 0,05

Các năm khác = cột (1) x 0,06

Cột (3): Lấy số liệu từ Niên giám Thống hàng năm

Cột (4): Năm 2010= Cột (3) x 0,975

Các năm khác = Cột (3) x 0,97

Cột (5): Cột (1) - cột (2) + cột (4)

Cột (6): (cột (1) + cột (5)) :2

**Bảng 2.3 Tốc độ tăng các chỉ tiêu chủ yếu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **GRDP  giá 2010 (tỷ đồng)** | **TSCĐ (tỷ đồng)** | **Lao động (nghìn người)** | **Tốc độ phát triển (%)** | | |
| **GRDP** | **TSCĐ** | **Lao động** |
| 2010 | 19.498,8 | 48.348,3 | 557,6 |  |  |  |
| 2011 | 20.739,3 | 54.383,7 | 571,2 | 6,36 | 12,48 | 2,45 |
| 2012 | 21.982,8 | 60.058,9 | 581,9 | 6,00 | 10,44 | 1,87 |
| 2013 | 23.257,3 | 66.147,0 | 594,0 | 5,80 | 10,14 | 2,07 |
| 2014 | 24.441,7 | 72.495,1 | 602,6 | 5,09 | 9,60 | 1,46 |
| 2015 | 26.241,9 | 79.152,3 | 612,1 | 7,37 | 9,18 | 1,57 |
| **Bình quân  2011-2015** |  |  |  | **6,12** | **10,36** | **1,88** |

**Bảng 2.4 Tính hệ số α và β**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **GRDP Giá hiện hành (tỷ đồng)** | **Dân số (nghìn người)** | **TNBQ (trđ/**  **tháng)** | **TN khác (trđ/**  **tháng)** | **TN-TN**  **khác** | **Tổng**  **TN** | **Hệ số**  **β** | **Hệ số**  **α** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3-4 | 6=5x2 | 7=6/1 | 8=1-7 |
| 2011 | 23.324,6 | 1.103,1 | 1,356 | 0,133 | 1,22 | 16.192,3 | 0,694 | 0,306 |
| 2012 | 26.500,1 | 1.115,5 | 1,655 | 0,272 | 1,38 | 18.516,3 | 0,699 | 0,301 |
| 2013 | 29.121,7 | 1.127,9 | 1,739 | 0,306 | 1,43 | 19.395,5 | 0,666 | 0,334 |
| 2014 | 31.692,6 | 1.135,6 | 2,188 | 0,565 | 1,62 | 22.115,0 | 0,698 | 0,302 |
| 2015 | 34.405,1 | 1.143,6 | 2,414 | 0,675 | 1,74 | 23.866,8 | 0,694 | 0,306 |
|  |  |  |  |  |  |  | 0,690 | 0,310 |

**Bảng 2.5 Tốc độ tăng TFP và tỷ lệ đóng góp của TFP đến tăng trưởng GRDP**

**tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015**

Đơn vị tính:%

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ tăng** | | | **α** | **β** | **Tăng GRDP do:** | | **Tốc độ tăng TFP** | **Đóng góp vào tăng GRDP:** | | |
| **GRDP** | **TSCĐ** | **Lao động** | **Tăng  TSCĐ** | **Tăng  lao động** | **TSCĐ** | **Lao động** | **TFP** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2x4 | 7=3x5 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 2011 | 6,36 | 12,48 | 2,45 | 0,306 | 0,694 | 3,82 | 1,70 | 0,84 | 60,02 | 26,72 | 13,26 |
| 2012 | 6,00 | 10,44 | 1,87 | 0,301 | 0,699 | 3,14 | 1,31 | 1,55 | 52,44 | 21,78 | 25,79 |
| 2013 | 5,80 | 10,14 | 2,07 | 0,334 | 0,666 | 3,39 | 1,38 | 1,03 | 58,39 | 23,81 | 17,80 |
| 2014 | 5,09 | 9,60 | 1,46 | 0,302 | 0,698 | 2,90 | 1,02 | 1,18 | 56,95 | 19,94 | 23,11 |
| 2015 | 7,37 | 9,18 | 1,57 | 0,306 | 0,694 | 2,81 | 1,09 | 3,47 | 38,19 | 14,76 | 47,05 |
| **Bình quân** | **6,12** | **10,36** | **1,88** | **0,310** | **0,690** | **3,21** | **1,30** | **1,61** | **52,47** | **21,22** | **26,31** |

**PHỤ LỤC 3: TFP THEO KHU VỰC KINH TẾ**

**Bảng 3.1 Tốc độ phát triển TSCĐ theo khu vực kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **NLNTS (tỷ đồng)** | **CNXD (tỷ đồng)** | **DV (tỷ đồng)** | **Tốc độ phát triển (%)** | | |
| **NLNTS** | **CNXD** | **DV** |
| 2010 | 5.696 | 17.905 | 24.747 |  |  |  |
| 2011 | 6.417 | 20.486 | 27.480 | 1,1267 | 1,1441 | 1,1104 |
| 2012 | 7.018 | 23.162 | 29.879 | 1,0936 | 1,1306 | 1,0873 |
| 2013 | 7.589 | 26.079 | 32.479 | 1,0814 | 1,1259 | 1,0870 |
| 2014 | 8.066 | 29.171 | 35.258 | 1,0628 | 1,1186 | 1,0856 |
| 2015 | 8.427 | 32.515 | 38.210 | 1,0448 | 1,1146 | 1,0837 |
|  |  |  |  | **1,0815** | **1,1267** | **1,0908** |

**Bảng 3.2 Xử lý số liệu và tính toán tốc độ phát triển GRDP**

Đơn vị tính:%

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ phát triển theo VA** | | | **Tốc độ phát triển theo GRDP** | | |
| **NLN** | **CNXD** | **DV** | **NLN** | **CNXD** | **DV** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2011 | 1,0328 | 1,1009 | 1,0573 | 1,0328 | 1,0923 | 1,0557 |
| 2012 | 1,0177 | 1,0855 | 1,0432 | 1,0191 | 1,0964 | 1,0494 |
| 2013 | 0,9970 | 1,0450 | 1,0504 | 0,9949 | 1,0770 | 1,0631 |
| 2014 | 1,0514 | 1,0659 | 1,0507 | 1,0559 | 1,0544 | 1,0474 |
| 2015 | 1,0457 | 1,0899 | 1,0725 | 1,0459 | 1,0870 | 1,0722 |
| **Bình quân** | **1,0287** | **1,0773** | **1,0548** | **1,0295** | **1,0813** | **1,0575** |

**(\*)**: Do trong GRDP bao gồm tăng trưởng của 3 khu vực và thuế SP trừ đi trợ cấp SP. Vì vậy, tốc độ tăng của từng khu vực kinh tế muốn phù hợp với tốc độ tăng trưởng GRDP cần có sự chuyển đổi nhằm phù hợp với cơ cấu phần thuế SP. Quy đổi được tham khảo theo phương pháp chuyên gia

**Bảng 3.3 Số liệu người lao động và tính tốc độ phát triển lao động**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số tuyệt đối (nghìn người)** | | | **Tốc độ phát triển** | | |
| **NLNTS** | **CNXD** | **DV** | **NLNTS** | **CNXD** | **DV** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2010 | 200,5 | 154,4 | 202,7 |  |  |  |
| 2011 | 199,4 | 158,6 | 213,3 | 0,9945 | 1,0268 | 1,0524 |
| 2012 | 198,3 | 163,0 | 220,6 | 0,9946 | 1,0279 | 1,0344 |
| 2013 | 198,2 | 171,4 | 224,4 | 0,9994 | 1,0517 | 1,0171 |
| 2014 | 198,8 | 176,4 | 229,4 | 1,0030 | 1,0290 | 1,0226 |
| 2015 | 200,2 | 178,9 | 233,0 | 1,0068 | 1,0145 | 1,0155 |
| **Bình quân** |  |  |  | **0,9997** | **1,0299** | **1,0283** |

**Bảng 3.4 Hệ số α và β của các khu vực qua các năm**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **Bình quân  2011-2015** |
| ***Hệ số β*** |  |  |  |  |  |  |
| NLNTS | 0,749 | 0,746 | 0,749 | 0,743 | 0,748 | **0,747** |
| CNXD | 0,648 | 0,644 | 0,643 | 0,645 | 0,640 | **0,644** |
| DV | 0,694 | 0,692 | 0,695 | 0,696 | 0,688 | **0,693** |
| ***Hệ số α*** |  |  |  |  |  |  |
| NLNTS | 0,251 | 0,254 | 0,251 | 0,257 | 0,252 | **0,253** |
| CNXD | 0,352 | 0,356 | 0,357 | 0,355 | 0,360 | **0,356** |
| DV | 0,306 | 0,308 | 0,305 | 0,304 | 0,312 | **0,307** |

**Bảng 3.5 Tốc độ tăng và tỉ phần đóng góp của TFP trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Đơn vị tính:%

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ tăng** | | | **α** | **β** | **Tăng GRDP do:** | | **Tốc độ  tăng TFP** | **Đóng góp vào tăng GRDP:** | | |
| **GRDP** | **TSCĐ** | **Lao động** | **tăng TSCĐ** | **tăng lao động** | **TSCĐ** | **Lao động** | **TFP** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 2011 | 3,28 | 12,67 | -0,55 | 0,251 | 0,749 | 3,18 | -0,41 | 0,51 | 96,96 | -12,56 | 15,60 |
| 2012 | 1,91 | 9,36 | -0,54 | 0,254 | 0,746 | 2,38 | -0,40 | -0,06 | 124,47 | -21,09 | -3,38 |
| 2013 | -0,51 | 8,14 | -0,06 | 0,251 | 0,749 | 2,04 | -0,04 | -2,51 | 400,62 | -8,81 | -491,80 |
| 2014 | 5,59 | 6,28 | 0,30 | 0,257 | 0,743 | 1,61 | 0,22 | 3,75 | 28,85 | 3,99 | 67,16 |
| 2015 | 4,59 | 4,48 | 0,68 | 0,252 | 0,748 | 1,13 | 0,51 | 2,95 | 24,60 | 11,08 | 64,32 |
| **Bình quân** | **2,95** | **8,15** | **0,00** | **0,253** | **0,747** | **2,06** | **0,00** | **0,89** | **69,89** | **-0,01** | **30,11** |

**Bảng 3.6 Tốc độ tăng và tỉ phần đóng góp của TFP trong khu vực Công nghiệp và xây dựng**

Đơn vị tính:%

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ tăng** | | | **α** | **β** | **Tăng GRDP do:** | | **Tốc độ  tăng TFP** | **Đóng góp vào tăng GRDP:** | | |
| **GRDP** | **TSCĐ** | **Lao động** | **tăng TSCĐ** | **tăng lao động** | **TSCĐ** | **Lao động** | **TFP** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 2011 | 9,23 | 14,41 | 2,68 | 0,352 | 0,648 | 5,07 | 1,74 | 2,42 | 54,95 | 18,82 | 26,23 |
| 2012 | 9,64 | 13,06 | 2,79 | 0,356 | 0,644 | 4,65 | 1,80 | 3,19 | 48,23 | 18,64 | 33,13 |
| 2013 | 7,70 | 12,59 | 5,17 | 0,357 | 0,643 | 4,49 | 3,32 | -0,12 | 58,37 | 43,17 | -1,54 |
| 2014 | 5,44 | 11,86 | 2,90 | 0,355 | 0,645 | 4,21 | 1,87 | -0,64 | 77,40 | 34,38 | -11,78 |
| 2015 | 8,70 | 11,46 | 1,45 | 0,360 | 0,640 | 4,13 | 0,93 | 3,65 | 47,42 | 10,67 | 41,91 |
| **Bình quân** | **8,13** | **12,67** | **2,99** | **0,356** | **0,644** | **4,51** | **1,92** | **1,70** | **55,48** | **23,67** | **20,85** |

**Bảng 3.7 Tốc độ tăng và tỷ phần đóng góp của TFP trong khu vực Dịch vụ**

Đơn vị tính:%

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tốc độ tăng** | | | **α** | **β** | **Tăng GRDP do:** | | **Tốc độ  tăng TFP** | **Đóng góp vào tăng GRDP:** | | |
| **GRDP** | **TSCĐ** | **Lao động** | **tăng TSCĐ** | **tăng lao động** | **TSCĐ** | **Lao động** | **TFP** |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 2011 | 5,57 | 11,04 | 5,24 | 0,306 | 0,694 | 3,38 | 3,64 | -1,44 | 60,65 | 65,29 | -25,94 |
| 2012 | 4,94 | 8,73 | 3,44 | 0,308 | 0,692 | 2,69 | 2,38 | -0,13 | 54,43 | 48,19 | -2,62 |
| 2013 | 6,31 | 8,70 | 1,71 | 0,305 | 0,695 | 2,65 | 1,19 | 2,47 | 42,05 | 18,83 | 39,11 |
| 2014 | 4,74 | 8,56 | 2,26 | 0,304 | 0,696 | 2,60 | 1,57 | 0,56 | 54,90 | 33,18 | 11,92 |
| 2015 | 7,22 | 8,37 | 1,55 | 0,312 | 0,688 | 2,61 | 1,07 | 3,54 | 36,17 | 14,77 | 49,06 |
| **Bình quân** | **5,75** | **9,08** | **2,83** | **0,307** | **0,693** | **2,79** | **1,96** | **1,01** | **48,44** | **34,07** | **17,49** |

1. () “vốn xã hội” là lòng tin và sự gắn kết của cộng đồng đến chính quyền địa phương [↑](#footnote-ref-1)